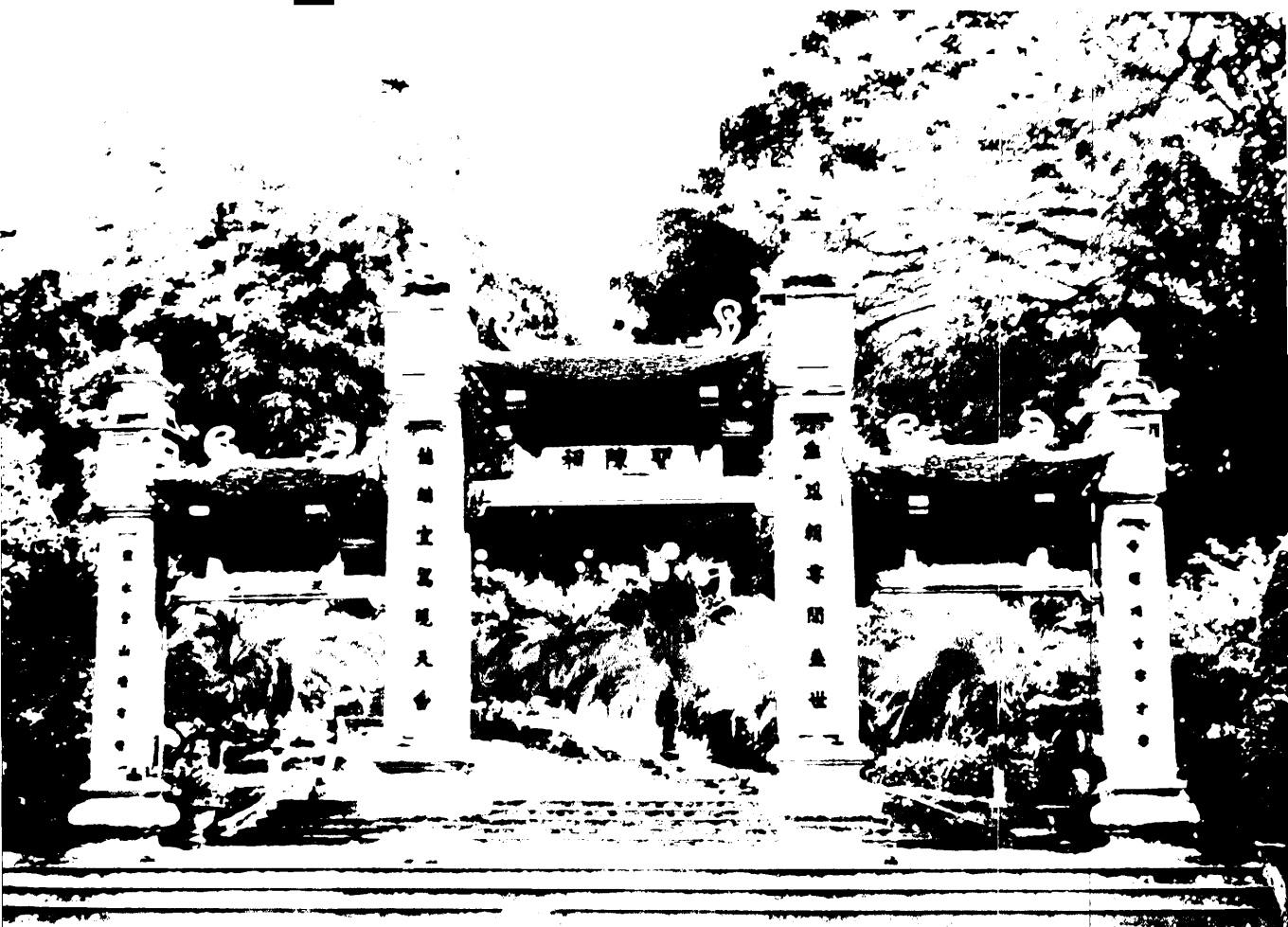


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



7 (375)

2007

VIỆN MUSEUM HỌC VÀ DI SẢN VĂN HÓA

VIỆN MUSEUM HỌC VÀ DI SẢN VĂN HÓA

VIỆN MUSEUM HỌC VÀ DI SẢN VĂN HÓA

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Khoảng 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com

7 (375)

2007

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LUÔNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

PGS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LÊ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



NGUYỄN VĂN NHẬT

- Đường Hồ Chí Minh - Một biểu tượng của tình đoàn kết đặc biệt Việt Nam - Lào trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 3

TRẦN THỊ TƯỜNG VÂN

- Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hà Nội - Hai mươi năm nhìn lại (1986-2006) 10

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI - NGUYỄN TIẾN DŨNG

- Về các mối giao thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần (thế kỷ XI-XIV) 23

TẠ THỊ THÚY

- Công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ hai của người Pháp (1919-1930) (Tiếp theo và hết) 38

NGUYỄN CẢNH HUỆ

- Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ từ 1945 đến nay - Thành tựu, kinh nghiệm và vấn đề đặt ra 44

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

NGUYỄN THỊ CÔI

- Hiệu quả dạy học lịch sử ở trường phổ thông: Thực trạng và giải pháp 50

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

PHAN THANH HẢI

- Về những văn thư trao đổi giữa chúa Nguyễn và Nhật Bản thế kỷ XVI-XVII 59

NGUYỄN QUANG HỒNG-HOÀNG THỊ MINH THU

- Nơi tế cờ và nơi yên nghỉ của An Nam Đại lão Tướng quân Trần Tấn 69

THÔNG TIN

73

TẠP CHÍ NCLS

- Chúc mừng GS.NGND. Vũ Dương Ninh tròn 70 tuổi

ĐÌNH QUANG HẢI

- Hội thảo khoa học Quốc tế: "Tình đoàn kết đặc biệt, Liên minh chiến đấu và sự hợp tác toàn diện giữa Lào và Việt Nam"

N.V.A

- Hội thảo khoa học: "Đồng chí Nguyễn Văn Cừ với cách mạng Việt Nam và công nhân mỏ Quảng Ninh"

P.V

- Tỉnh Bắc Ninh: Kỷ niệm 95 năm ngày sinh cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ

N.V.A

- Tọa đàm khoa học: "Đồng chí Phạm Hùng và cách mạng Việt Nam"

LINH NAM

- Hội thảo khoa học: "Một số vấn đề về lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Lào Cai"

Đ.D.H

- Tọa đàm khoa học: "Hương về nông thôn" - Những người Bôn-sê-vic và giáo dục chính trị đối với nông dân trong những năm 20 thế kỷ XX

C.T

- Hội thảo khoa học Quốc tế: "Đông Á và Hàn Quốc trong thời điểm chuyển giao Cận đại"

L.N

- Hội thảo khoa học: "Lịch sử hình thành và giải pháp khôi phục phát triển dòng gốm cổ Luy Lâu"

SUMMARIES

79

Ảnh bìa 1: *Đền thượng (thờ Đức Thánh Trần)*

Tp. Lào Cai - tỉnh Lào Cai

Ảnh: Linh Nam

ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH - MỘT BIỂU TƯỢNG CỦA TÌNH ĐOÀN KẾT ĐẶC BIỆT VIỆT NAM - LÀO TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC

NGUYỄN VĂN NHẬT*

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam, đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh đã trở thành biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tinh thần quyết chiến và quyết thắng, lòng quả cảm và tài thao lược của dân tộc Việt Nam. Đây là con đường huyết mạch, là căn cứ hậu cần, là cầu nối giữa hậu phương lớn miền Bắc với tiền tuyến miền Nam, với chiến trường Lào và Campuchia, góp phần quan trọng quyết định thắng lợi sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ của ba dân tộc Việt Nam, Lào và Campuchia.

Trong suốt chiều dài của cuộc kháng chiến, đường Hồ Chí Minh còn là biểu tượng của tình đoàn kết chống kẻ thù chung giữa nhân dân ba nước Đông Dương, đặc biệt là giữa hai dân tộc Việt-Lào, con đường thấm bao mồ hôi, xương máu của các chiến sỹ, thanh niên xung phong, của nhân dân Việt Nam và nhân dân Lào.

Tầm vóc và ý nghĩa to lớn của đường Hồ Chí Minh không chỉ đối với cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân hai nước trước đây mà còn có ý nghĩa thiết thực trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

của hai dân tộc Việt - Lào hiện nay và mai sau.

1. Ngay sau khi Hiệp nghị Giơnevơ năm 1954 được ký kết, với âm mưu thay chân Pháp biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới, làm bàn đạp quân sự ngăn chặn phong trào cộng sản và phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á, đế quốc Mỹ đưa Ngô Đình Diệm về Việt Nam, lập chính phủ mới, phá hoại Hiệp nghị Giơnevơ, chia cắt lâu dài Việt Nam.

Tại Lào, sau Hiệp nghị Giơnevơ năm 1962, đế quốc Mỹ xúi giục và ủng hộ phái hữu tổ chức những hoạt động làm tê liệt, đi đến lật đổ chính phủ Liên hiệp ba phái nhằm thiết lập một chính phủ mới thân Mỹ. Trước những hành động khủng bố, phá hoại của lực lượng phái hữu, giữa tháng 4 năm 1963, các thành viên chính phủ thuộc phái tả đã phải rút về vùng giải phóng.

Tiếp tục thực hiện âm mưu thôn tính nước Lào, đế quốc Mỹ lôi kéo lực lượng quân đội trung lập của Coong-lee, xây dựng "lực lượng đặc biệt" do Vàng Pao chỉ huy, lập căn cứ ở Long Chặng và Xản Thông, cùng với lực lượng Fulro ở Tây Nguyên Việt Nam chống lại chính sách đoàn kết dân tộc

*PGS.TS. Viện Sử học

của Chính phủ Việt Nam và Lào, chống phá cách mạng ba nước Đông Dương.

Trước tình thế và yêu cầu mới của sự nghiệp cách mạng, nhân dân hai nước Việt Nam - Lào lại phải cầm súng và sát cánh bên nhau tiếp tục chống kẻ thù chung, giải phóng dân tộc.

Cũng cần phải nhấn mạnh rằng, tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân hai nước Việt - Lào nói riêng và nhân dân ba nước Đông Dương nói chung đã có từ lâu đời và trở thành một vấn đề mang tính tự nhiên, tất yếu. Ngay từ khi xâm lược Đông Dương, thực dân Pháp và sau này là đế quốc Mỹ đều coi Đông Dương là một chiến trường. Còn đối với cách mạng của các nước Đông Dương, việc đoàn kết giữa nhân dân ba nước *"là một vấn đề sinh tử (...) là nhân tố cực kỳ quan trọng quyết định thắng lợi của kháng chiến của ba dân tộc"* (1).

Để tiếp tục hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, nhằm chi viện sức người, sức của cho cách mạng miền Nam và phối hợp chiến đấu với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia, Đảng và Chính phủ Việt Nam quyết định thành lập tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn và sau đó với sự phát triển cũng như yêu cầu của sự nghiệp giải phóng dân tộc, tuyến vận tải này đã hình thành và mở rộng thành hệ thống đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh.

Ngày 5-5-1959, *"Đoàn công tác quân sự đặc biệt"* (sau gọi là Đoàn 559) được thành lập. Đoàn có nhiệm vụ *"Mở một con đường đặc biệt trên dãy Trường Sơn từ Bắc vào Nam"* để chuyển nhân tài, vật lực từ miền Bắc phục vụ cách mạng miền Nam cũng như cách mạng Lào và Campuchia. Con đường được khai sinh vào ngày 19-5 và từ đó được mang tên *"Đường Hồ Chí Minh"*.

Ngay sau khi đường Hồ Chí Minh đi vào hoạt động, biết rõ đây là tuyến vận tải chiến lược cho cách mạng miền Nam, tháng 5 năm 1960, đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn huy động một lực lượng lớn gồm nhiều trung đoàn đến càn quét ở Tây Quảng Trị hòng cắt đứt con đường vận tải này. Do vậy, nhiều đơn vị vận tải bị kẹt lại ở đây, không qua được đường số 9.

Trước tình hình đó, đại diện Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã làm việc với đại diện Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào để cùng bàn bạc nhằm tháo gỡ khó khăn, kịp thời chi viện lực lượng cho cách mạng hai nước. Tại cuộc gặp gỡ lịch sử này, hai bên nhất trí mở thêm đường phía Tây Trường Sơn. Đại diện của Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã phát biểu: *"Vận mệnh của hai nước chúng ta đã gắn bó mật thiết với nhau. Nhân dân Lào sẽ làm hết sức mình để góp phần vào thắng lợi của nhân dân Việt Nam anh em"* (2).

Nhờ sự ủng hộ và phối hợp đó, công việc khảo sát, mở đường qua biên giới Việt - Lào ở khu vực thềm núi Tà Cú với độ cao 700m được triển khai gấp rút. Từ tháng 4 năm 1961, dưới sự giúp đỡ của các đơn vị tình nguyện Việt Nam, lực lượng cách mạng Lào đã mở nhiều hoạt động quân sự ở miền Trung và Hạ Lào, giải phóng một vùng rộng lớn từ Cầm Cốt, Lắcxao cho đến Mường Phìn, Sêpôn, Bản Đông, nối đường 12 với đường 9, nhanh chóng tạo thành một hành lang dài và rộng theo chiều Đông-Tây. Toàn bộ 6 mường của Lào ở Bắc và Nam đường số 9 được giải phóng.

Sự kiện trên đã mở đầu cho thời kỳ mới trong lịch sử đường Hồ Chí Minh - con đường vận tải chiến lược vượt qua vùng 3 biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia, vòng về Nam Tây Nguyên, kéo dài vào

Đông Nam Bộ, con đường của tình hữu nghị đặc biệt giữa hai dân tộc và hai nước Việt Nam-Lào.

Năm 1963, đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn tiếp tục cho quân đội bao vây, đánh phá tuyến vận tải phía Đông Trường Sơn. Do vậy, tuyến vận tải phía Đông không hoạt động được. Trước tình hình đó, Đảng Lao động Việt Nam và Đảng Nhân dân Cách mạng Lào quyết định mở chiến dịch 128 giải phóng toàn bộ vùng cao nguyên Trung Lào có biên giới chung với Việt Nam dài trên 700km. Thắng lợi của chiến dịch 128 đã tạo điều kiện cho Việt Nam *chuyển toàn bộ đường vận tải sang hướng Tây trên đất Lào*.

Cũng trong năm 1963, nhằm hỗ trợ cho Đoàn 559 trong công tác mở đường, Quân ủy Trung ương Việt Nam thành lập thêm Đoàn 763 chuyển mở đường Trường Sơn ở hướng Hạ Lào về miền Nam Việt Nam và Đông Bắc Campuchia tức tuyến đường C4 (Sau này Đoàn 763 sáp nhập vào Đoàn 559 để thống nhất trong việc chỉ huy). Từ đây, tuyến vận tải quân sự ngày càng tiến sâu xuống Hạ Lào và mở rộng về miền Tây Trị Thiên, Quảng Nam và Khu 5.

Năm 1964, Đoàn 559 mở đoạn đường mới qua sông Bạc, Chà Ván xuống Tà Khèng thuộc đất Lào nối với Đường CO2 của Tây Nguyên, rút ngắn tuyến đường không phải qua tây Quảng Nam.

Sang năm 1965, khi đế quốc Mỹ tiến hành Chiến tranh cục bộ, đem quân trực tiếp xâm lược Việt Nam, tiến hành đánh phá miền Bắc, việc mở rộng và bảo vệ tuyến đường Hồ Chí Minh càng trở nên quan trọng và cấp thiết nhằm đảm bảo và kịp thời cung cấp sức người, lương thực và vũ khí cho chiến trường miền Nam, Lào, Campuchia.

Đối với chiến trường Lào, Đoàn 559 ngoài việc mở đường, bảo vệ tuyến vận tải còn có nhiệm vụ đánh địch, mở rộng hành lang, giúp bạn xây dựng cơ sở dọc tuyến hành lang của đường và đảm bảo cung cấp hàng hoá cho cách mạng Lào. Đầu năm 1969, Đoàn 559 mở đường S9 dài 204km kéo dài tới Xiêm Pạng (Campuchia) để khai thác nguồn hàng từ Campuchia và Hạ Lào.

Năm 1970, đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh sang Campuchia, tăng cường chiến tranh đặc biệt ở Lào, Đông Dương thực sự trở thành một chiến trường. Trước tình thế mới, quân đội Việt Nam đã phối hợp với quân đội cách mạng Campuchia tấn công địch, giải phóng hoàn toàn 5 tỉnh Đông Bắc Campuchia và phần lớn vùng nông thôn của các tỉnh khác.

Tại Lào, Liên quân Việt-Lào giải phóng tỉnh Atôpơ rồi tiến xuống giải phóng Xiêm Pạng của Campuchia.

Như vậy, đến cuối 1970, vùng giải phóng Đông Bắc Campuchia và Hạ Lào rộng lớn được nối liền với vùng giải phóng Tây Nguyên của Việt Nam, tạo nên một căn cứ địa hoàn chỉnh của cách mạng ba nước Đông Dương.

Thực hiện chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc đối với cách mạng miền Nam, Lào và Campuchia, quân đội Mỹ cùng với quân đội Sài Gòn mở các chiến dịch "Lam Sơn 719" đánh vào khu vực Đường 9 - Nam Lào và các chiến dịch "Toàn thắng", "Chen La 2" đánh vào vùng giải phóng đông bắc Campuchia. Các cuộc hành quân của địch đã gây cho cách mạng ba nước nhiều khó khăn, song thắng lợi của lực lượng vũ trang Việt Nam - Lào - Campuchia đánh bại các cuộc hành quân trên của địch đã mở rộng vùng giải phóng của Việt Nam, Lào,

Campuchia, tạo thế liên hoàn cho cách mạng của ba nước, tạo điều kiện cho hành lang giao thông vận tải chiến lược, chiến dịch mở rộng, thông suốt cả Đông và Tây Trường Sơn, đảm bảo chi viện kịp thời cho cách mạng ở miền Nam Việt Nam, Lào và Campuchia.

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam và Lào trong năm 1972 đã buộc đế quốc Mỹ phải ký kết Hiệp định Pari chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam, và Hiệp định Viêng Chăn chấm dứt chiến tranh ở Lào năm 1973.

Với âm mưu tiếp tục thôn tính các nước Đông Dương, thông qua các chính quyền tay sai, đế quốc Mỹ tăng cường viện trợ quân sự, kinh tế cho chính quyền Sài Gòn và Viêng Chăn. Cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân hai nước vẫn phải tiếp tục.

Để hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, việc mở và hoàn chỉnh tuyến đường Hồ Chí Minh được Đảng và Nhà nước Việt Nam coi trọng. Tháng 11-1973, Hội đồng Chính phủ Việt Nam chính thức phê chuẩn thiết kế xây dựng mạng đường Trường Sơn trên cả 2 tuyến Đông và Tây Trường Sơn. Ngày 1-1-1974, toàn tuyến Trường Sơn ra quân mở đường.

Riêng về phía Lào, Việt Nam chủ trương cải tạo một số tuyến ngang đường 20, đường 16, khôi phục đường 9 đến Mường Phia, đường 25 từ Ka Nốt đến Xaravan, đường 23 từ khu E đến Pắc Xoòng, Tha Tềng, Bản Phôn, A Tô để giao hàng cho cách mạng Lào.

Đến trước cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 của Việt Nam, đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh đã được xây dựng với tổng chiều dài 20.000 km,

bao gồm 5 hệ thống đường trục dọc dài 6.810km, 21 hệ thống đường trục ngang dài 4.980km, 5 hệ thống đường vượt khẩu dài 700km, 3.000km đường giao liên, 1.300km đường thông tin tải ba, 14.000km đường thông tin hữu tuyến, 1.300 km đường vòng tránh các trọng điểm (3). Con đường và tuyến vận tải Trường Sơn đã đảm bảo cung cấp sức người và của cải phục vụ thắng lợi cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 của nhân dân Campuchia, của nhân dân Việt Nam và nhân dân Lào, hoàn thành sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ba nước Đông Dương.

2. Đường Hồ Chí Minh - sự đóng góp và hy sinh to lớn của quân và dân hai nước Việt - Lào, góp phần quan trọng vào thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước của hai dân tộc.

Xác định "*Đông - Tây Trường Sơn là địa bàn chiến lược vững chắc nối liền hậu phương của cách mạng ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia, một biểu hiện cụ thể của liên minh chiến đấu giữa ba nước, trở thành một phương hướng chiến lược quan trọng trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*" (4), Đảng Cộng sản Việt Nam đã thống nhất với Đảng Nhân dân Cách mạng Lào sử dụng một bộ phận đất đai phía Tây Trường Sơn thuộc vùng giải phóng Lào, từ đường số 8 phía Tây Hà Tĩnh qua tỉnh Bôli Khămxay đến tỉnh Atôpơ để xây dựng tuyến đường chi viện chiến lược và xây dựng căn cứ chiến lược cho các chiến trường Nam Đông Dương. Bộ Chính trị hai Đảng giao cho Bộ Tư lệnh Trường Sơn thống nhất chỉ huy toàn bộ lực lượng trên tuyến đường Hồ Chí Minh. Bộ đội tình nguyện, Đoàn chuyên gia cố vấn Việt Nam dưới sự chỉ đạo của Bộ Tư lệnh Trường Sơn đã thường

xuân phối hợp với quân khu Trung-Hạ Lào, Đảng bộ và chính quyền 7 tỉnh có đường Hồ Chí Minh xuyên qua tổ chức khảo sát địa hình, phối hợp mở đường Tây Trường Sơn và chiến đấu bảo vệ căn cứ chiến lược và tuyến đường chiến lược, tổ chức đánh địch tại chỗ, giải phóng đất đai, mở rộng vùng giải phóng, tạo điều kiện để tuyến đường chiến lược được mở rộng và phát triển.

Để có con đường chiến lược với hơn 20.000km, các chiến sỹ, lực lượng thanh niên xung phong và nhân dân Việt Nam cũng như nhân dân Lào đã đổ bao mồ hôi, xương máu, của cải và hàng ngàn người đã ngã xuống để xây dựng, bảo vệ và vận chuyển hàng hóa, nhân lực phục vụ cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân hai nước Việt-Lào.

Trong 16 năm từ 1959 đến 1975, bộ đội Trường Sơn đã phải đánh trả 11.135 trận tập kích của không quân địch, bắn rơi 2.455 máy bay Mỹ, đẩy lùi 1.263 cuộc hành quân đánh phá, diệt và bắt sống 18.740 tên địch.

Cũng qua 16 năm xây dựng, bảo vệ đường Hồ Chí Minh, 19.800 cán bộ chiến sỹ Việt Nam đã hy sinh, 40.000 người bị thương, 14.540 xe ô tô, 703 súng pháo và hơn 90.000 tấn hàng chi viện bị phá hủy. Để giao được 1.000 tấn hàng tới chiến trường, lực lượng giao thông vận tải quân sự Trường Sơn phải hy sinh 21 người, 57 người bị thương, 25 xe ô tô và 143 tấn hàng bị phá hủy (5).

Đối với cách mạng và nhân dân Lào, từ khi mới hình thành cho đến khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đường Hồ Chí Minh đi qua 17 mường (huyện) ở Trung và Nam Lào với tổng chiều dài hàng nghìn km. Trong 16 năm, đế quốc

Mỹ đã rải xuống các cánh rừng dọc tuyến đường hàng triệu tấn bom các loại, hàng nghìn tấn chất độc hoá học và nhiều thiết bị điện tử tinh vi nhằm phát hiện, ngăn chặn lực lượng vận tải chiến lược. Ngoài ra, đế quốc Mỹ cùng chính quyền tay sai Nam Việt Nam, Lào, Campuchia sử dụng lực lượng lớn quân đội và vũ khí đánh vào các vùng thuộc hành lang của tuyến đường như chiến dịch "Chen la 1", "Chen la 2" và nhất là chiến dịch Lam Sơn 719 với 20.000 quân Sài Gòn cùng sự yểm trợ của 9.000 quân Mỹ, 2.000 máy bay các loại đánh vào khu vực Đường 9-Nam Lào.

Riêng năm 1969, máy bay Mỹ đã đánh phá hàng nghìn trận vào 180 bản làng của đồng bào các dân tộc Lào dọc theo tuyến đường Hồ Chí Minh, thiêu hủy 845 nóc nhà, giết hại 482 người, làm bị thương 344 người, tàn phá 337 nương rẫy.

Bất chấp sự hủy diệt tàn bạo và những âm mưu thâm độc của kẻ thù, dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, Chính phủ và nhân dân Lào đã hết lòng giúp đỡ bộ đội Việt Nam trong việc mở đường, bảo vệ tuyến đường và việc chuyển hàng hoá phục vụ chiến trường. Từ năm 1965 khi đế quốc Mỹ mở rộng đánh phá, nhân dân 17 mường thuộc các tỉnh Nam Lào nằm trên tuyến đường đã tự nguyện rời bỏ bản làng, nương rẫy thân yêu của mình sơ tán vào rừng sâu. Bộ đội và du kích Lào đã phối hợp chặt chẽ với bộ đội Việt Nam đánh trả máy bay địch, ngăn chặn các cuộc hành quân lấn chiếm, tập kích của chúng. Nhân dân Lào còn đóng góp hàng triệu ngày công cùng bộ đội và lực lượng thanh niên xung phong Việt Nam làm mới, sửa chữa đường xá, vận chuyển lương thực, thương bệnh binh góp phần vào mọi hoạt động của tuyến đường Hồ Chí Minh.

Trong những năm tháng khó khăn hay trong những trận đánh ác liệt, nhiều bà mẹ, gia đình Lào trong khi cuộc sống còn khó khăn nhưng vẫn chất chiu từng bát gạo để nuôi dưỡng thương binh, vượt qua bom đạn của địch đưa rau, gạo, thuốc men đến các binh trạm trên tuyến đường để trao tận tay cho các chiến sĩ Việt Nam.

Đáp lại lòng quý mến và đùm bọc của nhân dân Lào trên dọc tuyến đường Trường Sơn, các đơn vị bộ đội Việt Nam đã tích cực cùng với Quân giải phóng Lào chiến đấu bảo vệ vùng giải phóng, bảo vệ nhân dân các bộ tộc Lào, giúp đồng bào tăng gia sản xuất, cứu đói cho dân khi gặp thiên tai, địch họa. Bộ đội Việt Nam trên tuyến đường Hồ Chí Minh còn giúp nhân dân Lào xây dựng một số công trình thủy lợi vừa và nhỏ, khôi phục và xây dựng mới một số tuyến đường liên bản, liên xã, liên huyện, góp phần cải thiện đời sống nhân dân, phát triển kinh tế-xã hội vùng giải phóng. Chính vì vậy, tuy phải chịu đựng hy sinh, gian khổ nhưng nhân dân các bộ tộc Lào dọc tuyến đường vẫn hết lòng thương yêu, ủng hộ quân đội cách mạng hai nước.

Về sự đóng góp của nhân dân Lào đối với đường Hồ Chí Minh, cố Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào Cayxôn Phômvihản đã khẳng định: *"Do có con đường mòn Hồ Chí Minh qua đất Lào mà nhân dân Lào đã hy sinh và chịu đựng với hơn 3 triệu tấn bom của giặc Mỹ, đóng góp một phần làm cho Việt Nam có điều kiện thuận lợi trong việc giải phóng hoàn toàn miền Nam Việt Nam"* (6).

Nhờ có con đường chiến lược Hồ Chí Minh, tính chung trong vòng 16 năm (1959-1975), tuyến giao thông vận tải quân sự Trường Sơn đã vận chuyển được 1.349.000

tấn hàng hóa, vũ khí, trong đó giao cho các chiến trường và cách mạng Lào, Campuchia hơn 583.000 tấn, 515 triệu mét khối xăng dầu. Riêng 4 tháng trong cuộc Tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, tuyến vận tải 559 qua đường Hồ Chí Minh đã chuyển vào miền Nam Việt Nam hơn 110.000 cán bộ, chiến sĩ, 230.000 tấn vật chất các loại, đưa sang Lào từ 1973 đến 1975 được trên 108.000 tấn hàng các loại (7).

Ngoài việc làm chức năng vận chuyển nhân lực, vật lực cho chiến trường miền Nam và Lào, đường Hồ Chí Minh với hệ thống liên hoàn dọc ngang đã tạo điều kiện cho cách mạng Lào xây dựng căn cứ cách mạng, hậu phương kháng chiến trên các địa phương mà tuyến đường đi qua. Tuyến đường cũng như các cơ sở cách mạng ở đây đã tạo điều kiện cho các lực lượng vũ trang Việt Nam và Lào phối hợp chiến đấu đánh bại các cuộc hành quân của địch, giải phóng nhân dân và đất đai. Điển hình của các trận chiến phối hợp giữa lực lượng vũ trang Việt Nam và Lào là chiến dịch ba biên giới đầu năm 1970, chiến dịch Đường 9-Nam Lào năm 1971, chiến dịch giải phóng Xaravan năm 1972...

Sau khi Hiệp định Pari và Hiệp định Viêng Chăn được ký kết, bộ đội tình nguyện Việt Nam và Đoàn chuyên gia 565 thuộc Bộ Tư lệnh Trường Sơn tiếp tục giúp Lào theo hướng tự chủ về lực lượng, về tiếp tế hậu cần để giữ vững và mở rộng những thắng lợi đã giành được. Quân đội Việt Nam giúp Lào đánh bại các cuộc hành quân lấn chiếm, tiêu diệt bọn biệt kích thám báo, ổn định vùng giải phóng, giúp Lào củng cố ba thứ quân, tăng cường trang bị cho lực lượng bộ đội địa phương và du kích.

Với sự giúp đỡ của Việt Nam, lực lượng cách mạng Lào ngày càng phát triển, đủ mạnh để vào tháng 5 năm 1975, quân và dân Lào đã chủ động tấn công và nổi dậy, giành thắng lợi hoàn toàn trong cả nước. Ngày 2 tháng 12 năm 1975, nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào được thành lập, mở ra một thời kỳ mới cho nhân dân các bộ tộc Lào.

Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh qua 16 năm hoạt động (1959-1975) đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình, góp phần to lớn vào thắng lợi của sự nghiệp giải phóng miền Nam Việt Nam, vào sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Lào và Campuchia. Đường Hồ Chí Minh trở thành biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng của quân và dân Việt Nam, biểu

tượng của tình đoàn kết chiến đấu giữa quân đội và nhân dân ba nước Đông Dương, đặc biệt là giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân Lào trong cuộc trường kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc. *"Trong lịch sử cách mạng thế giới, cũng có nhiều tấm gương sáng chói về tinh thần quốc tế vô sản, nhưng chưa ở đâu và chưa bao giờ lại có sự đoàn kết liên minh chiến đấu đặc biệt lâu dài, toàn diện như vậy (...). Một mối quan hệ đặc biệt trong sáng, thủy chung, mẫu mực hiếm có và ngày càng được củng cố và phát triển tươi đẹp"*. Đó là lời đánh giá của cố Tổng Bí thư, Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào Cayxôn Phômvihản về mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào trong thời kỳ hai nước cùng đấu tranh giải phóng dân tộc (8).

CHÚ THÍCH

(1). Lê Duẩn. *Bài phát biểu trong cuộc tọa đàm với bạn Lào (13-12-1973)*. Tư liệu Đoàn 559.

(2). *Quan hệ Việt Lào - Lào Việt*. Hội thảo khoa học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 295.

(3). *Đường Hồ Chí Minh - Con đường huyền thoại*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 195.

(4). Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: Thắng lợi và bài học*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 227.

(5). Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: Thắng lợi và bài học*, sdd, tr. 318.

(6). Cayxôn Phômvihản. *30 năm đấu tranh kiên cường, ba mươi năm thắng lợi vẻ vang*. Tạp chí Học tập, tháng 11-1975, tr. 35.

(7). *Đường Hồ Chí Minh - Con đường huyền thoại*, sdd, tr. 213.

(8). Cayxôn Phômvihản. *Xây dựng một nước Lào hoà bình, độc lập và chủ nghĩa xã hội*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1978, tr. 91-92.

THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI HÀ NỘI - HAI MƯƠI NĂM NHÌN LẠI (1986-2006)

TRẦN THỊ TƯỜNG VÂN*

Trong hai mươi năm thực hiện sự nghiệp Đổi mới (1986-2006), Thủ đô Hà Nội đã tích cực tiến hành công nghiệp hóa (CNH) gắn với hiện đại hóa (HDH) trong một nền kinh tế mở; thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ, gắn CNH, HDH với từng bước phát triển kinh tế tri thức và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; đồng thời, đa phương hóa, đa dạng hoá các quan hệ hợp tác. Riêng lĩnh vực thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đã thu được những thành công, đưa đến những đóng góp nhất định trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực. Cùng với Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương..., Hà Nội là một trong những địa phương đứng đầu cả nước về số dự án cũng như tổng vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 1988-2006.

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI HÀ NỘI

Tháng 10-1986, đã diễn ra Đại hội Đảng bộ Thành phố Hà Nội lần thứ X sau khi có

kết luận của Bộ Chính trị về ba quan điểm kinh tế và sau khi có Dự thảo Báo cáo chính trị Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI; Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ X đã nhấn mạnh sự cần thiết *“phải thật sự đổi mới nhận thức, đổi mới phong cách làm việc, đổi mới tổ chức và cán bộ trong tất cả các cấp, các ngành, trên tất cả các lĩnh vực công tác. Mọi công việc phải lấy hiệu quả kinh tế xã hội làm mục tiêu, phải coi trọng công tác tổ chức thực tiễn một cách tỉ mỉ; phải chuyển mạnh từ cách làm ăn theo lối cũ quan liêu, bao cấp, sang hoạt động năng động, sáng tạo, hạch toán kinh tế và kinh doanh XHCN”*. Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ X đã đánh dấu bước ngoặt đổi mới về nhận thức và tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; đổi mới phong cách làm việc; là điểm khởi đầu Đảng bộ và Chính quyền Thành phố lãnh đạo công cuộc đổi mới toàn diện ở Hà Nội, tuy rằng trước đó đã có đổi mới từng phần.

Tháng 12-1986, sau quá trình tìm tòi, thử nghiệm, tổng kết thực tiễn, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng được tiến hành. Đại hội đã đề ra *đường lối đổi mới toàn diện đất nước từ chính trị, kinh tế,*

*TS. Viện Sử học.

xã hội, cũng như trong đường lối quốc tế và chính sách đối ngoại; và bắt đầu là sự đổi mới về tư duy kinh tế. Với bước đột phá về đối ngoại, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương mở cửa và hội nhập với các nước có chế độ chính trị khác nhau, thực hiện thêm bạo, bớt thù.

Cùng với việc đề xướng nhiều chủ trương, quan điểm mang tính đột phá cho quá trình đổi mới kinh tế-xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể, trong chặng đường đầu tiên của nước ta quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, Đại hội VI đã đề xuất “*công bố chính sách khuyến khích nước ngoài đầu tư vào nước ta dưới nhiều hình thức, nhất là đối với các ngành và cơ sở đòi hỏi kỹ thuật cao, làm hàng xuất khẩu. Đi đôi với việc công bố luật đầu tư, cần có các chính sách và biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài và việt kiều vào nước ta hợp tác kinh doanh*” (1). Có thể khẳng định, Đại hội VI của Đảng đã khởi đầu cho quyết sách thực hiện chiến lược thu hút nguồn vốn đầu tư của nước ngoài phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế đất nước, một chủ trương mà trước đó Nhà nước ta chưa từng đề cập đến.

Như đã biết, nguồn vốn nước ngoài có vai trò đặc biệt quan trọng trong những giai đoạn phát triển của nhiều nền kinh tế thuộc các quốc gia; đặc biệt là của nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi, góp phần tạo ra cơ hội phát triển quan trọng để hội nhập vào kinh tế khu vực và toàn cầu. Nguồn vốn nước ngoài đã giúp cho các nền kinh tế này có sự tăng trưởng nhanh, bền vững và trên cơ sở đó giải quyết các vấn đề xã hội khác như tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo... Trong các nguồn vốn huy động từ nước ngoài thì nguồn vốn đầu tư trực tiếp (FDI) luôn đóng vai trò chủ đạo.

Thu hút nguồn vốn FDI trở thành mục tiêu chủ chốt trong chính sách mở cửa kinh tế của Việt Nam kể từ khi đất nước bắt đầu công cuộc đổi mới.

Thực tiễn cho thấy, nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của đất nước, hay của một địa phương thường bắt đầu từ ba phương diện, đó là môi trường kinh tế, môi trường chính sách và môi trường xã hội. Vì thế, cùng với việc đề ra một loạt nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội nhằm thực hiện đổi mới toàn diện đất nước, tạo môi trường kinh tế-xã hội, Nhà nước ta thực hiện cải cách hệ thống luật pháp, xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư nước ngoài (ĐTNN). Tháng 12-1987, *Luật Đầu tư nước ngoài* tại Việt Nam được ban hành. Từ năm 1987 đến năm 2005, Luật ĐTNN đã được sửa đổi bổ sung 4 lần cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và đến tháng 11-2005 *Luật Đầu tư* (chung cho đầu tư trong nước và ngoài nước) đã được Quốc hội thông qua cùng với *Luật Doanh nghiệp*.

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 là bước ngoặt quan trọng, đánh dấu quá trình đổi mới mở cửa chào đón các nhà đầu tư. Đây cũng là nền tảng pháp lý đầu tiên cho các nhà ĐTNN đến Việt Nam hoạt động.

Trước tình trạng giảm sút nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI), từ năm 1997 Chính phủ đã liên tiếp có những văn bản pháp luật tạo môi trường pháp lý hấp dẫn hơn, nhằm thu hút đầu tư như Chỉ thị số 110/CP năm 1998 về đơn giản hóa thủ tục đầu tư; Nghị định số 53/QĐ-TTg năm 1999 về các biện pháp ưu đãi đầu tư. Bên cạnh đó, Quyết định số 233/1998/QĐ-TTg; Nghị định số 169/1999/NĐ-CP...) nhằm cụ thể

hóa Luật ĐTNN, bảo đảm cho luật đi vào thực tiễn và có tính hiệu lực cao.

Cùng trong quãng thời gian đó, Quốc hội đã sửa đổi và bổ sung nhiều bộ luật liên quan như: *Luật xây dựng*, *Luật lao động*, *Luật doanh nghiệp* (năm 2000), *Luật đất đai* (2003),... góp phần tạo môi trường đầu tư trong cả nước thuận lợi hơn. Đồng thời, Chính phủ cũng liên tục ban hành nhiều cơ chế, quy định mới khuyến khích ĐTNN. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng xúc tiến phương án, ban hành chế độ đăng ký FDI thay vì cấp phép; kể đó, Chính phủ ban hành Nghị định 108 hướng dẫn thi hành *Luật Đầu tư*, quy định từ cuối năm 2006 phân cấp cho UBND cấp tỉnh, thành phố và Ban quản lý các khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế được quyền cấp phép đầu tư. Sự minh bạch hơn của các quy định đã tạo thêm sự thông thoáng cho các nhà ĐTNN trên các mặt: điều kiện gia nhập thị trường, thủ tục đầu tư, hình thức đầu tư, ưu đãi đầu tư, xử lý tranh chấp...

Trong khi Đảng và Nhà nước quan tâm cải cách thể chế, hoàn thiện các chính sách nhằm tạo môi trường thuận lợi cho các nhà ĐTNN, thì nhiều địa phương trong cả nước cũng đã chủ động đề ra những chính sách ưu đãi riêng để thu hút đầu tư nước ngoài; và Hà Nội nằm trong một số địa phương đi đầu trong việc tạo ra hành lang rộng rãi, thông thoáng về pháp lý, cũng như đưa ra chính sách đầu tư đặc thù, nhiều ưu đãi, để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Tại Đại hội X (10-1986), Đảng bộ Hà Nội chủ trương: Với Mátxcơva... mở rộng quan hệ hợp tác toàn diện, cùng có lợi, từ gia công liên doanh đến *đầu tư trực tiếp*; không những chỉ trong công nghiệp nặng và nông nghiệp như lâu nay đã làm, mà cả trong các lĩnh vực khác như công nghiệp hàng

tiêu dùng, công nghiệp chế biến, du lịch, dịch vụ" (2). Kết luận của Bộ Chính trị về Đề án Đại hội Đảng bộ Hà Nội lần thứ XI vòng hai (tháng 10-1991), đã chỉ thị: "Hà Nội phải đẩy mạnh việc hợp tác kinh tế, mở rộng thị trường ngoài nước và thu hút vốn đầu tư nước ngoài...; Cần có chính sách ưu đãi đặc biệt nhằm thu hút mạnh các nhà ĐTNN vào Hà Nội và Nhà nước bố trí cán bộ có đủ năng lực về kinh tế đối ngoại để thực hiện những nhiệm vụ đề ra" (3), để phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn thủ đô.

Sau đó, Hà Nội được Trung ương cho phép ra các quyết sách thu hút ĐTNN mở rộng các hình thức thu hút và vận động FDI như miễn giảm thuế, hạ giá thuê đất, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, tư vấn pháp luật miễn phí...

Trên cơ sở đề nghị của Hà Nội, Bộ Tài chính ra Thông tư số 51/TC-TCT ngày 1-10-1992, quy định khung giá đất đô thị tại Hà Nội giảm xuống từ 1,8-13,6 USD/m²/năm; sau đó là Quyết định số 1417/TC-TCĐN ngày 31-12-1994, khung giá đất đô thị tại Hà Nội giảm xuống từ 1 đến 12 USD/ m²/năm. Để có biện pháp hỗ trợ, ngày 11-1-1999 UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định số 169/QĐ-UB, giao nhiệm vụ cho các ngành chức năng hướng dẫn các tổ chức có dự án đầu tư bằng vốn nước ngoài kê khai sử dụng đất và làm thủ tục xin điều chỉnh giá thuê đất. Ngày 13-4-1999, UBND Thành phố Hà Nội đã có một hội nghị nhằm hướng dẫn chi tiết và giải đáp những thắc mắc cho các đại diện doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn Thủ đô, nhằm đẩy nhanh một bước để các nhà đầu tư có được ưu đãi về đất đai, yên tâm làm ăn lâu dài.

Hà Nội cũng đã ra Quyết định số 14/1999 ban hành "Quy định thống nhất

một đầu mối trong lập hồ sơ, thẩm định dự án, xét duyệt cấp giấy phép đầu tư trên địa bàn Hà Nội". Đây là quyết định khá cởi mở, bỏ đi nhiều thủ tục gây phiền hà cho đối tác đến Hà Nội đầu tư.

Ngày 15/12/2000, Nghị quyết 15/NQ/TW của Bộ Chính trị *Về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ 2001-2010* ra đời; ngay sau đó, *Pháp lệnh Thủ đô Hà Nội* được ban hành, nêu rõ những cơ chế, chính sách đặc thù mà Nhà nước dành cho Hà Nội. Hai sự kiện này có ý nghĩa là bàn đạp tạo bước đột phá, thúc đẩy sự vận động của cả hệ thống kinh tế-xã hội cùng vị thế đối ngoại của đất nước và của Hà Nội nói riêng, trong đó có vấn đề ĐTNN.

Để tạo môi trường thuận lợi cho các nhà ĐTNN, Hà Nội đã đi đầu trong việc thực hiện *cải cách hành chính* (CCHC), bằng việc đưa ra Chương trình 06/CTr-TU ngày 6-3-1997 về *cải cách hành chính* trong thời kỳ 1997-2000. Cuối năm 2003, Thành ủy Hà Nội ra Đề án số 32/ĐA-TU về CCHC. Trên cơ sở đó, từ 1-1-2004, Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo thực hiện quy chế "một cửa" tại tất cả các cấp, ngành, từ các sở đến UBND các quận, huyện, xã, phường. Các thủ tục hành chính đã được niêm yết, công bố công khai; thời gian giải quyết được quy định rõ ràng và rút ngắn hơn so với trước khi thực hiện cải cách hành chính, ví dụ: *thời gian thẩm định để cấp giấy phép đầu tư nước ngoài, trước kia phải mất từ 1-3 tháng, nay rút xuống còn 1 đến 2 tuần*; trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, rút thời hạn trả lời kết quả từ 30 ngày xuống còn 7 ngày...

Bên cạnh đó, cùng với sự tăng trưởng nhanh, liên tục và ổn định của nền kinh tế đang được chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH, có nguồn nhân lực chất lượng cao, mức sống và chất lượng đời sống nhân dân

được cải thiện nhanh, thu nhập GDP bình quân đầu người ngày càng tăng; Hà Nội còn là địa phương luôn giữ được sự ổn định về tình hình chính trị-xã hội, an ninh trật tự được bảo đảm, uy tín và vị thế của Thủ đô Hà Nội ngày càng được nâng cao. Tất cả điều đó đã góp phần tạo nên môi trường thuận lợi để Hà Nội thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (ĐTNN).

II. VÀI NÉT VỀ THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI HÀ NỘI TỪ KHI CÓ LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐẾN 2006

Từ khi Nhà nước có chủ trương huy động mọi nguồn vốn xã hội, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài, năm 1988, năm đầu tiên thực hiện Luật ĐTNN chỉ có 2 dự án ĐTNN vào Hà Nội trong lĩnh vực thương mại, với số vốn đăng ký 1,5 triệu USD. Một trong 2 dự án đó là dự án liên doanh với câu lạc bộ quốc tế về thương mại và sau này liên doanh này đã bị giải thể. Vấp vấp trong vấn đề làm ăn với nước ngoài là điều không tránh khỏi, bởi cán bộ tham gia liên doanh thiếu kinh nghiệm, tư duy kinh tế chậm đổi mới, và thời gian này người thông thạo ngoại ngữ khá hiếm.

Năm 1989, năm thứ hai Hà Nội thực hiện Luật ĐTNN, có thêm 4 dự án được cấp giấy phép với tổng vốn đăng ký là 48,170 triệu USD. Năm 1990, có 8 dự án và vốn đăng ký đạt 295,088 triệu USD, vốn thực hiện là 12,582 USD. Trong 3 năm đầu, ĐTNN tập trung chủ yếu các lĩnh vực thương mại, dịch vụ; đầu tư vào sản xuất công nghiệp và nông nghiệp chỉ chiếm 20%. Từ năm 1990 đến năm 1996 là khoảng thời gian mà vốn ĐTNN ồ ạt đổ vào Hà Nội. Năm 1996, là đỉnh cao trong 10 năm mở cửa, với 45 dự án, nhưng số vốn đăng ký

Bảng 1: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài tại Hà Nội (1988-2004)

Năm	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)	Trong đó vốn pháp định (triệu USD)
1988	2	1,5	
1989	4	48,17	0,7
1990	8	295,088	12,582
1991	13	126,342	28,444
1992	26	301	54,962
1993	43	456,912	108,933
1994	194	2.456,073	1.014,314
1995	59	1.032,72	630,483
1996	46	2.600,4	742,3
1997	46	796,0	416,0
1998	45	545,6	372,2
1999	32	248,9	125,9
2001	41	167,4	60,9
2002	64	141,2	66,0
2003	64	100,9	44,6
2004	57	306,6	335,4

Nguồn: *Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội (1988-1994) và Niên giám thống kê (1995-2004).*

đã lên đến 2.641 triệu USD, trong đó có 22 dự án xin tăng vốn.

ĐTNN thời kỳ này tăng cao là do Luật ĐTNN đã được bổ sung, sửa đổi, thời gian cấp giấy phép được rút ngắn, các thủ tục hành chính phiền hà, những nhiều nhà đầu tư đã được Chính phủ can thiệp. Cũng thời kỳ này, hạ tầng của Hà Nội nói riêng và phía Bắc nói chung được cải thiện. Ngành bưu điện với chiến lược tăng tốc đã tạo điều kiện thuận tiện cho thông tin liên lạc.

Tháng 7-1997, khủng hoảng tiền tệ trong khu vực bắt đầu từ Thái Lan rồi lan

sang các nước Malaixia, Indônêxia Philippin..., tiếp đến các nước Đông Bắc Á như Hàn Quốc, Nhật Bản. Việt Nam tuy không bị ảnh hưởng nặng nề, nhưng ĐTNN vào Hà Nội nói riêng, Việt Nam nói chung chịu tác động theo chiều hướng xấu. Từ năm 1997 đến 2003 dòng vốn FDI vào Hà Nội có xu hướng giảm dần: 796 triệu USD (1997), 545,6 triệu USD (1998), 248,9 triệu USD (1999), 167,4 triệu USD (2001), 141,2 triệu USD (2002) và 100,9 triệu USD (2003). Tỷ trọng thu hút vốn FDI của Hà Nội so với cả nước hằng năm cũng giảm tương ứng, lần lượt là 21%, 16%, 14%, 12%, 8,7%, 8,2% và 7% (4). Nhưng số lượng Văn

Bảng 2: Số cơ sở và lao động khu vực có vốn ĐTNN tại Hà Nội 2000-2005

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Cơ sở và lao động khu vực						
1. Tổng số dự án còn hiệu lực (dự án)	373	399	444	483	545	650
- Xí nghiệp có 100% vốn ĐTNN	134	152	197	237	292	373
- Xí nghiệp liên doanh	215	223	221	220	227	250
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh	24	24	26	26	26	27
- Nông nghiệp và lâm nghiệp	2	2	3	4	4	4
- Công nghiệp	158	175	202	232	253	298
- Xây dựng	18	18	25	29	34	37
- Khách sạn, nhà hàng	34	34	32	30	31	33
- HĐ liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn	100	106	120	124	145	191
- Ngành khác	61	63	62	64	78	87
2. Tổng số lao động (người)	26.015	28.310	28.050	35.971	44.451	50.799
- Xí nghiệp có 100% vốn ĐTNN	4.533	6.749	6.850	9.242	17.471	22.309
- Xí nghiệp liên doanh	18.472	18.370	17.980	23.505	24.812	26.236
- Nông và lâm nghiệp	50	65	68	117	82	88
- Công nghiệp	11.812	14.420	14.620	22.936	30.024	31.754
- Xây dựng	1.247	1.049	991	1.621	2.058	2.050
- Khách sạn nhà hàng	3.871	4.244	4.212	4.147	4.716	5.102
- HĐ liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn	2.372	3.930	3.010	3.596	4.730	3793
- Ngành khác	4.227	4.602	4.861	4.346	4.348	8.012

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội 2000-2005

phòng đại diện nước ngoài hoạt động tại Hà Nội tăng lên 1.229 đơn vị vào năm 2003 so với con số 85 đơn vị năm 1989. Từ năm 2004, nguồn vốn FDI vào Hà Nội tăng trở lại, đạt 306,6 triệu USD.

Với môi trường ĐTNN nhiều thuận lợi, hiện tại Hà Nội là một trong những thành phố đứng đầu cả nước về số dự án cũng như tổng vốn FDI đăng ký. Tổng cộng từ năm 1989 đến hết năm 2004, Hà Nội đã thu hút

được 687 dự án ĐTNN với tổng vốn đầu tư đăng ký 9.965,1 triệu USD, tổng số vốn thực hiện đạt 3.942,4 triệu USD (sau Thành phố Hồ Chí Minh: 6.428 triệu USD) (5), thu hút khoảng 44,5 nghìn lao động, nộp ngân sách hơn 1 tỷ USD (6). Cơ cấu tổng sản phẩm nội địa (GDP) khu vực có vốn FDI tăng từ 0% năm 1990 lên 15,4% năm 2004 (năm 2000: 16,9%; năm 2001: 15,3%; năm 2002: 14,4%; năm 2003: 15%) (7).

Năm 2005, Hà Nội thu hút thêm 152 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đạt 1.847 triệu USD (tăng 5,3 lần so với năm 2004) (8). Với kết quả này, Hà Nội trở thành địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn FDI trong năm 2005.

Năm 2006, Hà Nội tiếp tục thu hút được 194 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 1,12 tỷ USD, trong đó có 148 dự án cấp mới (tổng vốn đăng ký 609,4 triệu USD). Đáng kể là dự án Tây Hồ Tây có vốn đầu tư lớn là 341,1 triệu USD, Công ty Panasonic Communications 76 triệu USD đã được cấp phép. Bên cạnh đó, việc có thêm nhiều dự án cũ xin tăng vốn: Công ty TNHH Panasonic Việt Nam tăng vốn 3 lần, tổng cộng hơn 92 triệu USD, Công ty Yamaha Motor tăng thêm 43 triệu USD. Như vậy, tình hình ĐTNN từ 1988 đến 2006 cho thấy Hà Nội vẫn duy trì tốt sức cạnh tranh về môi trường đầu tư, và vẫn trong топ đứng đầu, đứng thứ nhì cả nước, chiếm 10,83% về số dự án, 18,36% tổng vốn đăng ký và 12,1% tổng vốn thực hiện.

Xây dựng và phát triển các KCN đang là mục tiêu của nhiều tỉnh, thành phố, trong đó có Hà Nội. Bởi, mỗi KCN ra đời là đầu mối quan trọng thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước; tạo động lực cho quá trình tiếp thu công nghệ, chuyển dịch cơ

cấu kinh tế và phân công lại lao động phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Bởi thế, đến nay, ngoài 9 KCN kiểu cũ, Hà Nội xây dựng thêm 5 KCN mới: Nội Bài, Thăng Long (Sóc Sơn); Sài Đồng A, Sài Đồng B, Đà Tư (Gia Lâm) tổng diện tích 974,6 ha, với số vốn đầu tư cho hạ tầng cơ sở hơn 250 triệu USD, đã thu hút 64 doanh nghiệp nước ngoài đầu tư khoảng 742 triệu USD, sử dụng khoảng 12 nghìn lao động. Như vậy, số dự án ĐTNN tại các KCN Hà Nội chiếm gần 40% số dự án ĐTNN tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (9). Có thể nói, việc làm ăn có hiệu quả của các doanh nghiệp FDI đi trước cũng tạo tiền đề tốt để thu hút của các nhà đầu tư đến sau.

Tuy vậy, cơ cấu vốn FDI chưa rải đều trong các lĩnh vực kinh tế trọng yếu của Hà Nội. Cụ thể, từ năm 1997-1998, cơ cấu vốn đầu tư từng bước chuyển dịch vào các lĩnh vực như: công nghiệp chiếm tỷ trọng 23% trong cả hai năm; dịch vụ khách sạn chiếm 27%, dịch vụ khách sạn, căn phòng cho thuê chiếm 30%. Trong 550 tổng số dự án còn hiệu lực đến năm 2004 của Hà Nội, ngành kinh tế công nghiệp có 253 dự án; hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn có 145 dự án; xây dựng có 34 dự án; khách sạn nhà hàng có 31 dự án; nông nghiệp và lâm nghiệp có 4 dự án; ngành khác 83 dự án (10). Trong số dự án được cấp phép, có nhiều dự án lớn tập trung vào lĩnh vực bất động sản như: cao ốc Hanoi City complex (Luxemburg) tổng vốn 114,6 triệu USD; dự án Hồ Tây (Hàn Quốc) 314 triệu USD, tháp BIVD (Singapo) 44 triệu USD ...

ĐTNN vào lĩnh vực tài chính, ngân hàng, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp còn thấp. Đơn cử, trong 4 dự án đầu tư vào ngành nông-lâm nghiệp còn hiệu lực đến năm 2004, có tổng số vốn đầu

tư 5.350 nghìn USD, tổng số lao động sử dụng là 194 người. Điều đó phần nào thể hiện sự kém hấp dẫn của khu vực này; hoặc nhà đầu tư chưa nhìn thấy triển vọng về hiệu quả sẽ đạt được. Trong 253 dự án đầu tư vào khu vực công nghiệp có tổng số lao động 23.976 người, nhưng quy mô vốn đầu tư không lớn, mức vốn bình quân cho một dự án khoảng 7,5 triệu USD; cá biệt cũng có một số dự án vốn cao như: hợp đồng hợp tác kinh doanh mạng điện thoại di động CDMA, vốn đầu tư 656 triệu USD Công ty TNHH sản xuất phụ tùng Yamaha, tổng vốn 47,6 triệu USD; Công ty TOTO, từ năm 2005 có kế hoạch mở rộng vốn là 52 triệu USD để xây dựng nhà máy thứ hai tại KCN Thăng Long... Như vậy, có thể thấy, gần hai thập kỷ thực hiện ĐTTTNN tại Hà Nội tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp (gồm các ngành nghề: sản xuất thực phẩm, đồ uống; dệt; sản xuất đồ da, dây dáp; chế biến gỗ; sản xuất hóa chất, kim loại, máy móc thiết bị văn phòng, điện; điện tử; ô tô, xe máy...), dịch vụ và bất động sản.

Hình thức ĐTTNN tại Hà Nội cho đến năm 2004 tập trung vào ba loại hình là: xí nghiệp có 100% vốn FDI (288/550 dự án); xí nghiệp liên doanh (234/550 dự án); hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm tỷ lệ thấp (28/550 dự án) (11). Trong các xí nghiệp liên doanh, vốn đóng góp của Việt Nam thường là giá trị quyền sử dụng đất mà giá trị lại không chiếm tỷ lệ cao trong tổng vốn đầu tư của liên doanh; do vốn bằng tiền ít sẽ gây bất lợi cho Việt Nam về quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm và lợi ích trong liên doanh.

Các đối tác đầu tư chủ yếu của Hà Nội tập trung ở các nước trong khu vực châu Á, như các nước ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc...; trong khi đó, số lượng

các công ty xuyên quốc gia, các nhà đầu tư ở các nước tư bản phát triển, có trình độ công nghệ cao, đầu tư vào Hà Nội chưa đáng kể, nhiều nước vẫn còn trong giai đoạn đang thăm dò đầu tư, điển hình là Mỹ.

Thực tế cho thấy, các dự án vốn FDI đã có nhiều tác động tích cực vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế-xã hội của Hà Nội, đó là: góp phần đáng kể làm tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế; có tác dụng thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH, mở ra nhiều ngành nghề và sản phẩm công nghiệp mới của Hà Nội như lắp ráp, sản xuất ô tô, xe máy, ti vi và các hàng điện tử, hàng công nghiệp cao cấp khác. Vốn FDI bổ sung cho nguồn vốn đầu tư xã hội, mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập của người lao động (12)... Nhờ có các doanh nghiệp nước ngoài đưa công nghệ tiên tiến vào đã giúp địa phương nâng cao trình độ khoa học công nghệ, tiếp thu cung cách quản lý tiên tiến, và phương thức tiếp thị hiện đại; kỹ năng và trình độ của nguồn nhân lực được nâng cao. Mặt khác, thông qua các hoạt động của doanh nghiệp do nước ngoài đầu tư, quan hệ hợp tác kinh tế đối ngoại, phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế của Hà Nội cũng có thêm điều kiện phát triển. Hơn thế nữa, những thành tựu trong thu hút ĐTTTNN của Hà Nội còn là bài học thực tiễn, có ý nghĩa hỗ trợ, lan tỏa thúc đẩy dòng vốn quan trọng này đổ vào các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, nhất là các địa phương thuộc vùng Thủ đô.

Tuy đã đạt được một số thành công đáng kể nêu trên, nhưng sự đóng góp của khu vực có vốn ĐTTNN trong nền kinh tế quốc dân chưa xứng tầm với những ưu thế và ưu tiên mà Hà Nội đã dành cho lĩnh vực này. Tỷ trọng của khu vực kinh tế có vốn ĐTTNN

trong GDP trên địa bàn Hà Nội chỉ đạt 16,9% (năm 2000), 14,4% (năm 2002); 15,4% (năm 2004). Trong khi đó tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước đạt 62,7% (2000), 64,3% (2002) và 62,9% (2004) và của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước là 20,4% (2000); 21,3% (2002) và 21,7% (2004) (13). Và khu vực có vốn ĐTNN còn chiếm tỷ lệ khiêm tốn, trong tổng thu ngân sách Nhà nước so với khu vực kinh tế trong nước.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

1. Những hạn chế, thách thức của môi trường ĐTNN tại Hà Nội

Thực trạng môi trường ĐTNN, việc huy động và sử dụng nguồn vốn FDI của Hà Nội đã đạt được những thành tựu đáng kể, và khu vực kinh tế có vốn FDI đã trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, song môi trường đầu tư tại Hà Nội vẫn còn tồn tại không ít những hạn chế và thách thức. Đây cũng chính là nguyên nhân góp phần làm cho sự huy động và đóng góp của khu vực có vốn FDI tại Hà Nội chưa tương xứng với tiềm lực vốn có.

Mặc dù Nhà nước và các cơ quan chức năng đã nhiều lần điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện bộ Luật ĐTNN, nhưng trong quá trình triển khai, thực hiện cho thấy, khung pháp luật và hệ thống văn bản pháp luật phục vụ chính sách ĐTNN của nước ta còn thiếu đồng bộ, với nhiều quy định mâu thuẫn, chồng chéo, chưa gắn với yêu cầu thực tiễn cuộc sống. Tại Hà Nội cũng vậy, nhiều bất cập dần bộc lộ trong quá trình thực thi chính sách ưu đãi dành cho các nhà ĐTNN. Thiếu chiến lược, quy hoạch cụ thể để thu hút FDI cũng khiến Hà Nội chưa đạt được mục tiêu, yêu cầu đề ra trong lĩnh vực thu hút và sử dụng vốn FDI.

Sau 3 năm thực hiện Đề án cải cách hành chính và thực hiện cơ chế “một cửa” (2004-2006), dù đã đạt được một số kết quả khả quan, song công tác CCHC ở Hà Nội vẫn còn không ít những vướng mắc, bất cập nảy sinh trong quá trình thực hiện. Riêng lĩnh vực ĐTNN, thủ tục hành chính vẫn còn phức tạp, cửa quyền, thiếu công khai, dẫn đến chậm trễ trong việc cấp giấy phép và hệ quả là việc triển khai thực hiện dự án chậm, gây thiệt hại không nhỏ về kinh tế và mất niềm tin ở các nhà đầu tư.

Tại một số lĩnh vực chi phí đầu tư cho sản xuất và kinh doanh ở Việt Nam, trong đó có các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh... cao hơn so với các nước trong khu vực; và chỉ số năng lực cạnh tranh trong kinh doanh của Hà Nội mấy năm gần đây trong đà đi xuống cũng như việc gia nhập thị trường Hà Nội của nhiều doanh nghiệp vẫn còn bị cản trở bởi vô số thủ tục sách nhiễu, gây phiền hà, khó khăn, rất tốn thời gian...

Hơn thế nữa, các chỉ số về giá điện sản xuất ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cao hơn so với các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaixia...; Phí vận chuyển cũng như cước điện thoại còn cao. Chi phí cho việc thuê đất, nhà ở của Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh quá cao so với các nước trong khu vực, sẽ làm cho chi phí đầu tư tăng lên.

Theo kết quả điều tra của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) phối hợp với Dự án sáng kiến năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI) công bố ngày 1-6-2006, năm 2006 chỉ số năng lực cạnh tranh về môi trường kinh doanh của Hà Nội đã giảm từ vị trí số 14 (năm 2005) xuống thứ 40 trên 64 tỉnh, thành phố được điều tra. Trong 10 chỉ số điều tra, duy nhất chỉ số về tính minh bạch của Hà Nội được

cải thiện so với năm 2005, nhưng chỉ số gia nhập thị trường của Hà Nội thấp xa so với các tỉnh dẫn đầu, các chỉ số về tiếp cận đất đai, tính minh bạch và tính năng động và tiên phong của lãnh đạo đều dưới 5. Cải cách của Hà Nội được doanh nghiệp trên địa bàn xác nhận là chậm và ít hiệu quả hơn so với khá nhiều tỉnh, thành phố khác, điều nhấn mạnh ở đây là những chi phí ngầm đã thật sự làm nản lòng nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Tình trạng tham nhũng đã và đang làm cho hình ảnh của Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung xấu đi trong đánh giá của nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Các vụ việc xảy ra ở một số bộ ngành và các cơ quan như thuế, hải quan... hay tình trạng có quá nhiều các loại giấy phép, mỗi tuần có một giấy phép con ra đời, hiệu lực của giấy phép đôi khi chỉ trong một tháng... đã tạo ra rất nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp khi kinh doanh tại Hà Nội.

Hệ thống giao thông của Hà Nội cũng bị đánh giá thấp với rất nhiều vấn đề: cơ sở hạ tầng giao thông yếu kém, đường hẹp, năng lực và tiêu chuẩn kỹ thuật thấp, quỹ đất giành cho giao thông rất hạn chế (chỉ là 7% so với mức 20-25% của các đô thị hiện đại trên thế giới); việc phát triển đô thị không đồng bộ tạo ra nhu cầu đi lại rất cao; tổ chức điều hành giao thông hạn chế, giao thông công cộng chưa hiệu quả cùng với ý thức chấp hành luật lệ giao thông kém.

Mặc dù Hà Nội là địa phương có nhiều ưu thế về nguồn nhân lực trẻ, chất lượng cao; nhưng về một số mặt cụ thể như yêu cầu ngành nghề đặc thù, hoặc những vị trí công tác chủ chốt, thì trình độ chuyên môn, năng lực quản lý và khả năng sử dụng ngoại ngữ của cán bộ, lao động, đặc biệt là của lực lượng lao động kỹ thuật chưa đáp

ứng được yêu cầu của nhiều nhà đầu tư. Số lượng cán bộ, lao động đủ trình độ đáp ứng yêu cầu của các nhà ĐTNN cũng luôn thiếu hụt. Khi được tiếp nhận vào làm việc, đa số buộc phải đào tạo lại.

Tại vài doanh nghiệp có vốn FDI, chủ sử dụng lao động đã không tuân thủ quy định của *Luật lao động*, xâm phạm quyền và lợi ích của công nhân Việt Nam như: đối xử thô bạo, trả lương thấp hơn so với quy định, kéo dài thời gian làm việc, không đóng bảo hiểm xã hội. Lợi dụng sơ hở trong công tác quản lý lao động, có lao động nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp trốn tránh thủ tục làm giấy phép lao động, khiến cơ quan chức năng chưa kiểm soát hết được số lượng người ngoại quốc đang làm việc trong các ngành kinh tế, ngân sách bị thất thu (về nguồn thuế thu nhập cá nhân).

Thời gian qua, cũng như ở một số địa phương khác, tại Hà Nội đã xảy ra một số cuộc đình công, lãn công bất hợp pháp trong các cơ sở có vốn ĐTNN, phần nào ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự, cũng như đời sống kinh tế-xã hội ở địa phương.

Chính những điều trên đã và sẽ làm giảm đáng kể tính cạnh tranh và lợi thế so sánh giữa Hà Nội với một số địa phương cùng trong топ đứng đầu thu hút ĐTNN là thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Quảng Ninh; hoặc một số địa phương trong khu vực.

2. Một số giải pháp nhằm tiếp tục cải thiện môi trường ĐTNN tại Hà Nội

Năm 2006, với sự kiện Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), đã đem đến cho nước ta nói chung và Hà Nội nói riêng nhiều cơ hội mới và thách thức mới, nhất là trong lĩnh vực thu hút vốn FDI. Để thật sự là địa

bàn đầu tư hấp dẫn hàng đầu, cũng như tạo thêm nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút làn sóng đầu tư mới và thực hiện hiệu quả vốn FDI, Hà Nội cần duy trì nỗ lực cải cách môi trường đầu tư, kinh doanh ở mức cao nhất, trên nhiều mặt, với sự phối hợp của nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều cơ quan.

Trong khi Nhà nước tiếp tục bổ sung, hoàn thiện môi trường pháp lý, bảo đảm sự đồng bộ của cả hệ thống luật pháp, theo hướng hội nhập, phù hợp với thông lệ quốc tế, thì các văn bản dưới luật cần được ban hành kịp thời với nội dung rõ ràng, thống nhất với luật.

Để thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển bền vững, chúng ta cần hiểu biết về nhu cầu và ước muốn của các nhà đầu tư; đồng thời cần có khả năng kiểm soát sự thay đổi với một cái nhìn tổng thể về sự phát triển kinh tế liên vùng, giữa các địa phương trong một miền, một quốc gia, cả khu vực và trên toàn thế giới. Muốn vậy, cần có sự liên hệ chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, các nhà đầu tư với các cơ quan chính quyền địa phương.

Trong quá trình xúc tiến, lựa chọn đối tác đầu tư, theo kinh nghiệm của nhiều nước, nhiều địa phương trong nước, việc thành lập bộ phận chuyên trách đảm nhận công việc xúc tiến đầu tư ở nước ngoài là cần thiết. Bộ phận này sẽ xây dựng các dự án chi tiết dựa trên quy hoạch của Nhà nước, của bộ, ngành, địa phương và phối hợp chặt chẽ với các đại diện Việt Nam ở nước ngoài; hoặc có thể trực tiếp ra nước ngoài để mời gọi đầu tư, kết hợp quảng bá và tiếp thị hình ảnh Thủ đô Hà Nội với đối tác. Ngoài ra, cũng cần phối hợp nghiên cứu tình hình kinh tế, thị trường đầu tư, chính sách, luật pháp của các nước, các tập đoàn đa quốc gia và công ty lớn để có chính

sách vận động đầu tư phù hợp. Đi sâu vào thực lực và tiềm năng của các nhà ĐTNN để thuyết trình, tư vấn họ nên đầu tư vào lĩnh vực nào là thích hợp. Cũng cần am hiểu văn hóa của các đối tác nước ngoài trong công tác đàm phán.

Để giải quyết dứt điểm những vướng mắc của nhà ĐTNN liên quan đến sử dụng đất đai, quản lý ngoại hối, tuyển dụng lao động... không còn phù hợp với thông lệ quốc tế; Hà Nội cần có những điều chỉnh mạnh mẽ về chế độ ưu đãi tài chính, đất đai và tạo quyền tự do hóa kinh doanh cho các nhà ĐTNN không thua kém mức ưu đãi của các nước trong khu vực, trước hết cho các dự án đầu tư trong những ngành, khu vực mà Hà Nội đưa vào quy hoạch ưu tiên phát triển. Đổi mới việc quản lý vốn FDI, ODA và vốn vay thương mại khác của nước ngoài nhằm phòng tránh khủng hoảng tài chính, tiền tệ, hoặc giảm thiểu tác động tiêu cực của vốn ĐTNN đến đời sống kinh tế-xã hội Thủ đô.

Kiện toàn đội ngũ cán bộ của địa phương tham gia các cơ sở ĐTNN, từ những người làm công tác hoạch định chính sách, quản lý dự án đến công nhân trực tiếp tham gia liên doanh; cải tiến phương cách đào tạo, giới thiệu, tuyển chọn nhân lực vào làm việc tại các cơ sở liên doanh có vốn FDI. Đồng thời, đổi mới, bổ sung chương trình đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật, quản lý phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế và đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp ĐTNN, nhằm giảm chi phí đào tạo lại cho các doanh nghiệp.

Việc chỉ số năng lực cạnh tranh về môi trường kinh doanh của Hà Nội giảm giúp địa phương nhận diện đúng thực trạng, nhờ đó mà bớt đi ảo tưởng để có giải pháp cải thiện tình hình thích hợp. Điều quan

trọng hơn là phải tạo năng lực vượt qua điểm yếu mà các nhà đầu tư đã chỉ ra.

Đẩy mạnh CCHC để nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của Nhà nước; vì thế CCHC ở Hà Nội cần được đổi mới trong nhận thức, đặt cao mục tiêu hội nhập quốc tế; nghĩa là xây dựng một nền hành chính thông thoáng, công khai, minh bạch, dân chủ, hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế; nhằm phục vụ nền kinh tế thị trường, phục vụ doanh nghiệp làm tốt nhất chức năng phân bổ nguồn lực và kinh doanh phát triển. Giảm thiểu và xử lý mọi thủ tục hành vi gây phiền hà, cản trở hoạt động của doanh nghiệp. Chấm dứt tình trạng kiểm tra tùy tiện, “hình sự hoá” các quan hệ kinh tế và áp dụng các chế tài đối với doanh nghiệp vi phạm pháp luật. Công khai hoá các quy trình giải quyết thủ tục hành chính, chịu trách nhiệm xử lý của các cơ quan quản lý Nhà nước, có chế tài quy định bồi thường phí tổn do sai trái của các cơ quan này gây ra cho nhà ĐTNN. Ngăn chặn và xử lý nghiêm khắc hiện tượng cửa quyền, sách nhiễu của công chức Nhà nước. Rà soát, bãi bỏ các loại giấy phép con và những quy định không cần thiết, lỗi thời (14). Gắn liền công tác CCHC với mục tiêu chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí trong quản lý đầu tư phát triển.

Qua thực tế ở Hà Nội cho thấy, Nhà nước cần ban hành các quy định, các chính sách cụ thể khuyến khích các nhà ĐTNN tham gia cải cách các xí nghiệp quốc doanh, sẽ tạo ra sức hấp dẫn to lớn đối với công ty nước ngoài trong trào lưu mua, sáp nhập xí nghiệp. Chúng ta cần giảm bớt các loại thuế, phí đánh vào doanh nghiệp, giảm thiểu các hình thức thuế miễn trừ, ưu đãi để hệ thống thuế trở nên đơn giản, minh bạch hơn.

Có những biện pháp xử lý đối với những cuộc đình công bất hợp pháp xảy ra ở các khu vực có vốn ĐTNN, không chỉ làm ảnh hưởng môi trường đầu tư của đất nước, mà lợi ích trực tiếp của chính người lao động cũng bị thiệt thòi. Vì thế, cần củng cố, phát huy vai trò của tổ chức công đoàn, ngăn chặn kịp thời các yếu tố kích động, lôi kéo, gây bạo động; yêu cầu các doanh nghiệp thực hiện tốt các chế độ với người lao động, cụ thể là thực hiện đúng quy định của nhà nước về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, điều kiện sống...

Trong thời gian tới, chính quyền Thành phố Hà Nội chủ trương vận động nguồn vốn FDI huy động mới phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, sẽ ưu tiên tập trung đầu tư phát triển một số ngành kinh tế trọng điểm như: công nghệ tin học, viễn thông, công nghệ sinh học, chế biến lương thực, thực phẩm, da giày, công nghiệp vật liệu mới...; Hướng tới phục vụ xuất khẩu. Bên cạnh đó, vốn FDI cũng sẽ được dành đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị: cảng trung chuyển hàng hóa, giao thông-vận tải hành khách công cộng, đường sắt nội đô, xây dựng đô thị mới, quy hoạch khu vực hai bờ sông Hồng; phát triển dịch vụ chất lượng cao (tài chính, ngân hàng, chứng khoán, dịch vụ công nghiệp-thương mại-du lịch). Chính quyền Thành phố Hà Nội và người dân Hà Nội sẽ xây dựng và thực hiện một chiến lược để khẳng định Hà Nội là một điểm đến hấp dẫn với các đối tượng khác nhau, trong đó có các nhà ĐTNN, cho dù họ không đặt nhà máy sản xuất ở Hà Nội nhưng luôn coi Hà Nội là điểm giao dịch lý tưởng của mình. Hà Nội cùng với các tỉnh, thành lân cận cần phải được định hướng phát triển liên vùng, hỗ trợ và hợp tác để trở thành một khu vực kinh tế lớn.

Để hội tụ được các lợi thế quốc tế và khu vực do thời đại mới mang lại, khuyến khích các nhà đầu tư trên thế giới đến Hà Nội đầu tư hợp tác kinh tế, mở rộng lợi ích chiến lược của đất nước họ, Thủ đô Hà Nội phải tiếp tục củng cố và nâng cao

vị thế trên trường quốc tế, đặc biệt cần giữ được môi trường chính trị ổn định, kinh tế-xã hội phát triển theo hướng CNH, HĐH; bộ máy chính quyền hành xử minh bạch, cầu thị, dũng cảm nói không với tham nhũng.

CHÚ THÍCH

(1). Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 85.

(2). *Văn kiện Đại hội Đảng bộ Thành phố Hà Nội lần thứ X (12-1986)*, Hà Nội, 1987, tr. 15.

(3). *Văn kiện Đại hội Đảng bộ Thành phố Hà Nội lần thứ XI (11-1991)*, Hà Nội, 1992, tr. 101.

(4). *Hà Nội 50 năm thành tựu và những thách thức trên đường phát triển*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 182.

(5). Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê 2004*, Nxb thống kê, Hà Nội, 2005, tr. 107.

(6). Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê 2004*, Nxb Thống kê, 2005, tr. 107.

(7). Cục Thống kê Thành phố Hà Nội, *Niên giám thống kê 2004*, 2005, tr. 39.

(8). *Nghị quyết về nhiệm vụ kinh tế-xã hội, an ninh quốc phòng của Thành phố Hà Nội năm 2006*, Báo Hà Nội mới ngày 19-12-2005.

(9). Thanh Mai, *Xây dựng các khu, cụm công nghiệp Hà nội "xung lực" tạo đột phá....* Báo Hà Nội

mới ngày 14-11-2005.

(10). Cục Thống kê Thành phố Hà Nội, *Niên giám thống kê 2004*, Hà Nội, 2005, tr. 107.

(11). Số liệu của năm 2004. Cục Thống kê thành phố Hà Nội. *Niên giám thống kê 2004*, Hà Nội, 2005. tr. 107.

(12). Theo Nghị định 03/2005/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu của người lao động Việt Nam trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại các quận nội thành Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là 870.000 đồng/tháng. Trong khi đó mức lương tối thiểu trong cơ quan hành chính, sự nghiệp Nhà nước là 450.000/tháng (thực hiện từ tháng 10-2006).

(13). Cục Thống kê Thành phố Hà Nội, *Niên giám thống kê 2004*, Hà Nội, 2005, tr. 41.

(14). Mỗi tuần một con số. Báo Tuổi Trẻ cuối tuần ngày 13-8-2006. Dẫn theo: Trần Quốc Trung, Nguyễn Linh Chi. *Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam: tình hình và triển vọng*. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 12 (283), tháng 12-2001.

VỀ CÁC MỐI GIAO THƯƠNG CỦA QUỐC GIA ĐẠI VIỆT THỜI LÝ, TRẦN (THẾ KỶ XI-XIV)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI*
NGUYỄN TIẾN DŨNG**

Việt Nam là một quốc gia ở Đông Nam Á lục địa, thuộc bờ cực Đông của bán đảo Đông Dương, với lãnh thổ hẹp ngang và đường bờ biển chạy dài, vừa ở vị trí giữa hai nền văn minh lớn Ấn Độ - Trung Hoa, lại là nơi tiếp giáp của hai vùng lãnh thổ Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Vì vậy, từ rất sớm, *Việt Nam là nơi tiếp nhận các mạch nguồn lịch sử và chia sẻ với các quốc gia trong khu vực những giá trị lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội.*

Thế kỷ X - XV là thời kỳ thịnh đạt của các quốc gia phong kiến dân tộc ở Đông Nam Á. Trên bình diện khu vực giai đoạn này, xuất hiện các đế chế lớn như Ayutthaya (Thái Lan), Srivijaya, Majapahit (Indonesia), Đại Việt... Bằng nhu cầu và khả năng tiếp nhận, các quốc gia Đông Nam Á tham gia vào hệ thống thương mại quốc tế ở những mức độ khác nhau. Cùng với việc đẩy mạnh tiếp xúc - giao lưu với hai nền văn minh lớn Ấn Độ và Trung Hoa, những mối liên hệ mang tính nội vùng, khu vực đã và đang là nhu cầu cấp thiết của các quốc gia Đông Nam Á. Với tư cách là một thành viên của khu

vực, sau khi giành độc lập dân tộc năm 938, bước sang thời Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV), Đại Việt ngày càng phát triển và trở thành một thể chế mạnh và quan trọng ở Đông Nam Á. Với vị trí địa lý thuận lợi, Đại Việt là địa điểm giao thương hấp dẫn đối với nhiều nước trên thế giới. Nhiều thương thuyền của Trung Quốc, các nước Đông Nam Á và thế giới đã đến Đại Việt.

Với nền kinh tế nông nghiệp là chủ đạo và xuyên suốt trong lịch sử của các nhà nước quân chủ Việt Nam, trong đó có thời Lý, Trần nhưng không phải vì thế mà giao thương Đại Việt thời Lý, Trần bị hạn chế. Từ thực tế lịch sử cho thấy, giao thương Đại Việt thời kỳ này vẫn có những phát triển nhất định.

Hàng hóa của Đại Việt đưa ra nước ngoài không chỉ bằng con đường buôn bán thuần túy mà còn bằng con đường chính trị, ngoại giao dưới hình thức cống nạp và theo chân các sứ đoàn ngoại giao ra nước ngoài. Và, đó cũng là điểm tương đồng của Việt Nam với các nước trong khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á.

* TS. Viện Sử học

** Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

I. GIAO THƯƠNG VỚI TRUNG QUỐC

Trung Quốc là quốc gia ở phía Bắc Đại Việt. Trong suốt chiều dài lịch sử, đây là quốc gia có hoạt động giao thương mật thiết và thường xuyên nhất với Đại Việt. Thương nhân Trung Quốc sang Đại Việt và ngược lại thương nhân Đại Việt cũng sang Trung Quốc buôn bán.

Dưới triều Lý, vì sợ người Trung Quốc dưới chiêu bài buôn bán để do thám tình hình Đại Việt nên vua Lý chỉ cho phép người nước ngoài được phép buôn bán ở một số địa điểm nhất định và chịu sự kiểm soát của nhà nước. Ngược lại, Trung Quốc cũng vậy, chỉ cho phép thương nhân Đại Việt đến buôn bán ở một số địa điểm thuộc Ung châu, Khâm châu. Năm 1012, Lý Công Uẩn cho thuyền đem sản phẩm tới Ung châu buôn bán nhưng vua Tống Chân Tông chỉ chấp thuận cho thuyền dừng lại ở Quảng Châu và ở trại Như Hồng thuộc Khâm châu theo như lệ cũ thời Tiền Lê mà thôi.

Các địa điểm buôn bán ở biên giới hai nước được Chu Khứ Phi gọi là “bác dịch trường” (1). Ở Ung châu có hai bác dịch trường lớn: *Một là* trại Hoành Sơn, nơi mua ngựa và các lâm sản, dược phẩm của địa phương và muối; *Hai là* Trại Vĩnh Bình, một trong các bác dịch trường quan trọng. Chu Khứ Phi cho biết: “Trại Vĩnh Bình ở sông Hữu Giang, Ung châu, kề biên giới Giao Chỉ, chỉ cách một con sông con mà thôi. Phía Bắc có trạm Giao Chỉ, phía Nam có đình Tuyên Hòa, làm bác dịch trường. Chủ trại Vĩnh Bình coi việc trao đổi, người Giao Chỉ đem các thứ hương, ngà voi, sừng tê, vàng bạc, tiền đổi lấy các thứ vải vóc. Những người Giao Chỉ đến Vĩnh Bình đều đi đường bộ. Những hàng họ đem bán đều quý, nhỏ nhẹ, chỉ có muối là nặng, nhưng muối có thể đổi lấy vải. Muối đóng 25 cân

thành một sọt. Vải sản xuất ở huyện Vũ Duyên, Ung châu, khổ hẹp” (2).

Ở Khâm châu, bác dịch trường ở đây thuộc loại lớn nhất. Cũng theo Chu Khứ Phi: “Bác dịch trường ở ngoại thành tại trạm Giang Đông. Những người thuyền chài Giao Chỉ mang cá, sò đến đổi lấy đậu gạo, thuốc vải. Phú thương nước ấy (tức Đại Việt- TG) đến buôn bán từ châu Vĩnh An phải thông điệp cho Khâm Châu, ấy là tiểu cương (buôn nhỏ), còn nước ấy sai sứ đến Khâm châu để buôn bán gọi là đại cương (buôn to). Hàng đem bán có bạc, đồng, tiền, trầm hương, quang hương (3), thực hương, sinh hương, trân châu, ngà voi. Những tiểu thương nước ta (tức Trung Quốc - TG) bán các thứ bút giấy gạo vải, hàng ngày trao đổi một ít với người Giao Chỉ, không đáng kể. Chỉ có những phú thương từ đất Thục buôn gấm đến Khâm Châu rồi từ Khâm Châu buôn hương đến Thục. Một năm một chuyến, buôn bán đến mấy nghìn quan. Hai bên đem hàng mặc cả cùng nhau, hồi lâu mới định giá. Sau khi mặc cả không được thương nghị với người khác. Lúc định giá ban đầu thật là xa nhau một trời một vực”.

“Phú thương nước ta (Trung Quốc - TG) sai người nhà buôn bán nhỏ, để tự cấp, dựng nhà, cày ruộng để ở lâu. Phú thương nước ấy (Đại Việt) cũng ngoan cố không nhúc nhích, giữ giá lâu làm cho ta khốn đốn. Khi lái buôn hai bên gặp nhau, mời uống rượu làm vui, lâu rồi mới nói đến buôn bán. Những người tả hữu đi theo dần dần nâng cao giá, gần bằng nhau rồi đến ngang nhau. Bấy giờ mới có quan cân hương và giao gấm” (4).

Đặc biệt, quan thuế chỉ đánh vào hàng Trung Quốc, cứ mỗi quan thu 30 đồng.

Hàng hóa của Đại Việt xuất sang Trung Quốc thường là lâm thổ sản và hàng nhập

của Trung Quốc vào là giấy, bút, tơ, vải, gấm vóc. Tuy nhiên, ngoài những thứ đó ra, ta còn thấy, người Man ở biên giới Trung Quốc thường mang ngựa sang Đại Việt buôn bán và đã bị vua Lý sai bắt lại: “Năm 1013, người Man sang quá cột đồng, đến bến Kim Hoa và châu Vị Long để buôn bán. Vua sai người bắt được người Man và hơn 1 vạn con ngựa” (5). Lê Quý Đôn trong *Văn đài loại ngữ* cho biết, người Man là người Thái Vân Nam. Vân Nam là nơi có nhiều ngựa tốt. Chu Khứ Phi cũng viết đến vùng Đại Lý (tức Vân Nam) có giống ngựa tốt. Ngay năm sau (1014), nhà vua sai người đem sang biếu vua Tống 100 con ngựa trong số ngựa bắt được năm trước. Vua Tống tặng phái đoàn mũ áo, lụa vóc: “xuống chiếu cho viên ngoại lang là Phùng Chân và Lý Thạc đem một trăm con ngựa Man bắt được sang biếu nhà Tống. Vua Tống xuống chiếu cho quan sở tại sai sứ thần đón tiếp, cùng đi đến cửa khuyết, đệ trạm và cung đón phải cho đầy đủ. Khi đến, vua Tống gọi bọn Chân vào ra mắt ở điện Sùng - Đức, ban cho mũ đai, đồ dùng, lụa vóc, theo thứ bậc khác nhau” (6).

Bằng con đường ngoại giao, các sứ đoàn mang hàng hóa ra nước ngoài dưới danh nghĩa làm quà tặng, cống phẩm, nhưng tiếc thay, sử cũ thường chỉ ghi chép niên biểu các đoàn đi sứ của hai nước mà rất hiếm khi ghi chép đầy đủ số lượng hóa hàng đem cống hoặc làm quà tặng. Thậm chí là hầu như không ghi chép gì, khiến cho việc tìm hiểu sâu sắc hơn vấn đề này của chúng tôi gặp không ít khó khăn.

Trong những lần sứ đoàn nhà Lý sang nhà Tống, những cống phẩm Đại Việt đem sang là: voi nhà, dê (trắng, đen), vàng, bạc, sừng tê, sừng như sử cũ đã ghi: “Năm 1078, sai Đào Tông Nguyên đem biếu nhà Tống 5 con voi nhà và xin trả lại các châu Tô Mậu,

Quảng Nguyên”; “Năm 1118, mùa đông, tháng 11, sai viên ngoại lang là Nguyễn Bá Đô và Lý Bảo Thần đem biếu nhà Tống hai con dê trắng và đen và con voi nhà”; “Năm 1122, Mùa Đông, tháng 12, sai viên ngoại lang là Đinh Khánh An và Viên Sĩ Minh đem voi nhà biếu nhà Tống”; “Năm 1126, tháng 11, sai lệnh thư gia là Nghiêm Thường, Ngự Khố Thủ gia là Từ Diên đem 10 con voi nhà và vàng bạc, sừng tê, sừng... sang biếu nhà Tống”; “Năm 1034, Châu Hoan đem dâng con thú một sừng, sai viên ngoại lang là Trần Ứng Cơ và Vương Văn Khánh đem biếu nhà Tống... Sai viên ngoại lang là Hà Thụ và Đỗ Khoan đem biếu nhà Tống hai con voi nhà. Nhà Tống lấy kinh Đại tạng để tạ”... (7).

Quốc gia Đại Việt thời Trần vào đầu và giữa thế kỷ XIV luôn có ý thức khuyến khích thương nghiệp phát triển, cũng như mở rộng giao lưu buôn bán với nước ngoài. Các thuyền buôn không bị nhà nước đánh thuế đã thể hiện phần nào tư tưởng tiến bộ đó của nhà Trần.

Đầu thời Trần, sản vật mà các đoàn đi sứ mang theo thường bị thổ quan ở biên giới giữ, không thể đến được kinh đô nhà Tống. Năm 1242, nhà Trần sai Trần Khuê Vinh trấn giữ biên giới đem quân đánh chiếm lộ Bằng Tường để giải phóng sự “ùn tắc” trên con đường ngoại giao. Sử chép: “Năm 1242, mùa Hạ, tháng 4, sai thân vệ tướng quân là Trần Khuê Vinh đem quân trấn giữ biên giới phía Bắc, đánh lấy địa phương lộ Bằng Tường. Trước là, từ sau khi Nguyên Thái Tông băng thì cửa ải thường không thông, nếu có sứ mệnh thì chỉ có hai viên chánh phó sứ và hai bọn người đi theo mà thôi, còn sản vật có bao nhiêu thứ thì gói bọc cẩn thận đưa đến địa giới, thổ quan bản xứ nhận đổi giữ nộp. Sứ thần đến kinh chỉ dâng biếu trâu dê, các vật đến tiến

cống không đến nơi cả được. Đến nay, sai tướng chống giữ đánh chiếm mới được thông hiếu với nước Tống.

Năm 1258, sau cuộc chiến tranh lần thứ nhất, nhà Nguyên đòi Đại Việt phải tiến cống hàng năm và tăng thêm vật cống. Nhà Trần sai sứ sang nhà Nguyên để bàn định lại và cuối cùng nhà Nguyên chấp nhận cho Đại Việt ba năm sang tiến cống một lần. Nhưng trong lần đi sứ này, sứ không hề chép đến số vật phẩm sứ đoàn Đại Việt đem đi, chỉ chép ngắn gọn: "Sai Lê Phụ Trần và Chu Bác Lãm sang Nguyên. Khi ấy sứ Nguyên đòi dâng của hàng năm, tăng thêm vật cống. Bàn tính phân vân không quyết định, vua sai Lê Phụ Trần sang sứ, Bác Lãm làm phó. Rốt cuộc định ba năm một kỳ cống làm lệ thường" (8). Hai năm sau, trong chuyến sang nước Nguyên đáp lễ của sứ đoàn Đại Việt, khi về vua Nguyên tặng cho 3 tấm tây cầm và 6 tấm kim thực cầm: "Năm 1261, mùa Hạ, tháng 6, nhà Nguyên sai Lễ bộ Lang trung là Mạnh Giáp, Viên ngoại lang là Lý Văn Tuấn mang thư sang dụ ban yến cho bọn Mạnh Giáp ở cung Thánh từ. Sai Thông thị Đại phu là Trần Phụng Công, Chủ vệ lý ban là Nguyễn Thâm, Viên ngoại lang là Nguyễn Diễn mang thư sang Nguyên để thông hiếu nhà Nguyên phong vua làm An Nam quốc vương, và ban cho tây cầm 3 tấm, kim thực cầm 6 tấm" (9). Và, có lẽ đó là những vật phẩm Trung Quốc thường đem làm quà tặng.

Tuy nhiên, Từ Minh Thiện là sứ nhà Nguyên sang Đại Việt năm 1289 đã chép khá rõ đồ cống của Đại Việt cho vua nhà Nguyên như sau: "Có một tấm gấm, hai tấm đoạn và 20 tấm lụa sợi nhỏ năm màu. Một tấm chiếu gấm dệt mẫu, 50 tấm lụa nhỏ năm màu và 100 tấm lãnh năm màu một hòm đựng biểu gỗ sơn đỏ vỏ mạ vàng bạc cả khóa, một bộ yên cả bành ngồi nạm

vàng, phần nạm vàng nặng 10 lạng, 7 chiếc đặc đồng mạ vàng, 1 cái ghế bằng sừng linh dương, 1 mâm bằng đá hoa nạm bạc mạ vàng, 2 bình lưu ly có nắp bằng vàng (nặng tất cả 1 lạng 6 tiền), một đôi cốc đèn bằng vàng nặng 14 lạng, 1 mâm bằng sừng tê nạm bạc mạ vàng, 1 chén bằng trầm hương nạm vàng có cả nắp và đế, 1 cái đĩa lá sen vàng, nắp và đế nặng 3 lạng 7 tiền, đĩa lá sen vàng nặng 5 lạng, 1 đĩa hình quả dưa bằng vàng nặng 6 lạng 8 tiền, 1 quả bầu bằng vàng nặng 10 lạng, 1 đĩa bằng sừng tê cả đế nạm vàng, nặng 4 lạng, 1 chén bằng sừng tê nạm vàng nặng 5 tiền, một đĩa vàng nặng 4 lạng 3 tiền, một bộ thìa và đũa bằng vàng nặng 6 lạng, thìa vàng 4 lạng, đũa vàng 1 lạng ba tiền, một cái nĩa xóc thịt bằng vàng, 4 tua rũa bằng vàng tốt (chân kim), một bàn cờ bằng gỗ có vân và xương voi có nạm bạc mạ vàng, dây vàng 3 lạng, 1 tráp bạc mạ vàng nặng 10 lạng 8 tiền, 5 cái sừng tê màu đen lớn với 5 cái đế bằng gỗ vẽ, 5 cái chiêng vàng nặng tất cả 100 lạng, 10 cái chiêng bạc nặng tất cả 300 lạng, hai cái bình bằng bạc đựng dầu tô hợp hương, dầu nặng tất cả 163 lạng, bình nặng tất cả 79 lạng" (10). Ngoài ra, còn có các thứ như đàn hương, thảo quả, ngà voi, chim trả, trĩ, ưng, sáo, chồn, cá sấu... Triều đình nhà Trần còn định lệ thưởng cho những người đi sứ mà giữ được thanh liêm, tức là không mua một thứ hàng nào. Có lẽ các sứ đoàn Đại Việt đi sứ Trung Quốc khi về thường mua nhiều hàng hóa, nên trường hợp không mua gì liền được nhà vua trọng thưởng. Sứ chép: "Năm 1316, sai Nhân Huệ Vương Khánh Dư đi châu Diễn làm sở dân binh, lấy Nội thư hỏa Chánh chương Phụng ngư là Nguyên Bính làm phó... Bính là người hầu cận của thượng hoàng tính người thanh liêm, năm trước làm đầu hành nhân sang sứ nước Nguyên, về không mua một

thứ gì, thượng hoàng khen ngợi đặc cách, thưởng cho 2 tư. Lệ cũ, phạm người đi sứ Nguyên về, mỗi người cho tước 2 tư, đầu hành nhân trở xuống mỗi người cho trước một tư. Bính là người thanh liêm nên được thưởng 2 tư” (11).

Ở hải khẩu thuộc phủ Tĩnh Hoa (12), Trần Phu, sứ giả nhà Nguyên sang Đại Việt năm 1293 chép trong *An Nam tức sự* rằng: “Thuyền bè các nước ngoài đến tụ hội ở đây, mở chợ ngay trên thuyền, cảnh buôn bán thật là thịnh vượng” (13). Lê Quý Đôn trong *Vân Đài loại ngữ* cũng đã chép: “Đời nhà Trần, thuyền buôn thông thương các nước như: *vóc đoạn* của các nước Tây Dương; *vải hoa, trân châu, cánh trả, kim la (thanh la)* của Trà Và; *gấm, chim ưng, cá sấu, da tê, ngà voi, trầm hương, bạch đàn* của Miên, Lào, không thiếu thứ gì, đều là những thứ đời sau ít có” (14).

Hải cảng Vân Đồn (15) trở thành trung tâm buôn bán thịnh vượng. Tại đây đã phát hiện được những mảnh gốm vỡ các loại, phần lớn là đồ gốm men ngọc thời Lý, đồ gốm men nâu thời Trần và đồ gốm men lam thời Lê được xuất khẩu ra nước ngoài. Hiện nay, một số đồ gốm có chất lượng cao của Việt Nam được lưu giữ tại Nhật Bản, Mỹ, Xanhpago, Anh, Malaixia (16).

Nhiều thuyền buôn các nước đã đến hải trang Vân Đồn buôn bán. Một chủ thuyền đã dốc hết vốn ra để mua một viên ngọc rất to, chứng tỏ các thương gia sang Đại Việt buôn bán đều vào loại giàu có. Sử chép: “Tháng 6-1363, tịch thu gia sản của trại chủ xã Đại Lai là Ngô Dẫn. Trước đây, cha Dẫn về đời Minh Tôn bắt được một viên ngọc rất to, đem đến Vân Đồn, các thuyền buôn tranh nhau mua, một người chủ thuyền buôn muốn được của báu bỏ hết cả vốn để mua. Dẫn từ đấy trở nên giàu có. Minh Tôn đem công chúa

Nguyệt Sơn gả cho. Dẫn cậy nhà giàu, thông dâm với người con gái khác, lại có khi nói khinh công chúa, công chúa tâu lên vua biết. Dẫn được miễn tội chết mà bị tịch thu gia sản” (17). Từ thế kỷ XIV, nhà nước Trần kiểm soát và bảo vệ nghiêm ngặt hoạt động của các thương nhân ngoại quốc ở Vân Đồn. Thuyền buôn của họ chỉ được phép dừng lại ở vùng Đoạn Sơn (huyện Vân Đồn) và không được ghé vào đất liền vì sợ người ngoài dò thấy hư thực của mình. Vân Đồn từ đơn vị trang thời Lý được nâng lên thành trấn vào năm 1349. Triều đình còn đặt các quan cai quản Vân Đồn như một trọng trấn gồm có quan Trấn (võ tướng nắm giữ), quan Lộ (văn quan nắm giữ) và quan Sát hải sứ (quan kiểm soát mặt biển). Có thể thấy, hoạt động ngoại thương không nằm ngoài việc bảo vệ an ninh quốc gia Đại Việt.

Yamatomo Tatsuro đã tìm được ở Vân Đồn 125 đồng tiền đời Đường và Tống từ Đường Huyền Tông (712-756) đến Tống Lý Tông (1224-1264) (18).

Không chỉ tụ tập buôn bán ở các cảng biển mà đầu thế kỷ XIV, thuyền buôn của Trung Quốc còn cập bến sông ở phường Yên Hoa (Thăng Long), Đạo sĩ Hứa Tông Đạo vào Đại Việt trên chiếc thuyền đó. Sử chép: “Năm 1302, bấy giờ có người đạo sĩ ở phương Bắc tên là Hứa Tôn Đạo theo thuyền buôn đến, cho ở lại bến sông phường Yên Hoa” (19).

Ngoài ra, còn phải kể đến loại hình buôn bán của người nước Tống lánh nạn sang sinh sống ở Đại Việt. Năm 1274, người nước Tống sang nước Đại Việt quy phụ (gọi là người Hôi Kê hoặc Kê Quốc), đem 30 chiếc thuyền biển chở đầy của cải và vợ con vượt biển đến nguồn La Cát, rồi được dẫn

về Kinh đô và ngụ tại phường Nhai Tuấn và sau đó họ mở chợ bán thuốc và vóc đoạn. Họ cũng là lực lượng tham gia vào hoạt động thương nghiệp của Đại Việt.

Tuy nhiên, có một thực tế là, nếu như việc buôn bán ở biên giới hai nước tại các địa điểm thuộc châu Ung, châu Khâm diễn ra nhộn nhịp dưới thời Lý thì đến thời Trần lại trở nên mờ nhạt và không thấy ghi chép trong sử cũ.

Nhìn từ dòng chảy lịch sử, quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc là mối quan hệ có tính truyền thống và diễn ra đa dạng dưới nhiều hình thức. Tiếp nối mạch nguồn quá khứ, thời Lý-Trần, quan hệ ngoại giao giữa hai nước không ngừng được mở rộng, hỗ trợ có hiệu quả cho các hoạt động ngoại thương. Nếu như quan hệ thương mại-bang giao được coi là chính thống (quan phương), thì các mối giao thương ngoài luồng (phi quan phương) tại các vùng cửa khẩu lại diễn ra mạnh mẽ và sôi động, trở thành hoạt động buôn bán chủ đạo, góp phần tạo nên một vùng kinh tế nhộn nhịp ở vùng biên viễn của hai quốc gia. Vùng kinh tế nam Trung Hoa là điểm đến hấp dẫn của nhiều quốc gia trên thế giới, và thuyền buôn các nước muốn đến đó phần lớn đều phải ghé qua vùng biển Đông Bắc của Việt Nam, còn Trung Quốc lại coi Việt Nam là “cửa ngõ” quan trọng xuống phía Nam của mình, vì vậy, Việt Nam có vị trí địa - chiến lược trong hệ thống thương mại khu vực thời kỳ này. Điều hiển nhiên là, quan hệ thương mại của Việt Nam và Trung Quốc không dừng lại trên bộ mà còn diễn ra tấp nập ở vùng vịnh và các cảng biển. Hoạt động giao thương của Việt Nam với Trung Quốc diễn ra thường xuyên và liên tục nhất so với các quốc gia khác trong hoạt động giao

thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần.

II. GIAO THƯƠNG VỚI CHAMPA (CHIÊM THÀNH)

Champa có quan hệ gần gũi với Đại Việt. Mối quan hệ này hàm chứa hai vấn đề: *Champa luôn chịu sự tiến cống cho Đại Việt và giao thương*. Nếu như sử cũ ghi chép khá nhiều sự kiện tiến cống của Champa cho Đại Việt, thì ngược lại, rất ít những quan hệ giao thương giữa hai nước. Theo Chu Khứ Phi trong *Lĩnh ngoại đại đáp* thì trầm của Đại Việt xuất sang Trung Quốc đều là trầm của Champa. Điều đó có thể suy đoán, đã hình thành con đường buôn trầm từ Champa sang Đại Việt và từ Đại Việt sang Trung Quốc. Năm 1072, vua Lý tha thuế vải sợi trắng Champa (20). Chứng tỏ hàng vải sợi trắng của Champa đã được buôn bán sang Đại Việt và cũng từ Đại Việt xuất sang Trung Quốc.

Cống phẩm của Champa phần lớn là voi trắng, sư tử, ngoài ra còn có hoa bằng vàng, trân châu và các sản vật địa phương, thậm chí còn có cả người (con gái). Và, nếu theo dõi bảng thống kê các phái đoàn và cống phẩm của Champa đến Đại Việt thời Lý, Trần thì khó có thể hình dung được số lượng cống phẩm mà Champa đem dâng cho Đại Việt, bởi sử cũ không cho biết thông tin gì hơn. Ví như: “Năm 1265, mùa xuân, tháng 2, nước Chiêm Thành sai sứ sang cống”; “Năm 1266, mùa xuân, tháng giêng, Chiêm Thành sai sứ thần là Bố Tinh, Bố Hoàng, Bố Đột sang cống”; “Năm 1267, mùa xuân, tháng 2, nước Chiêm Thành sang cống” (21).

Như vậy, không chỉ bằng con đường giao thương mà dưới hình thức cống nạp hàng hóa của Champa cũng đã được chuyển tới Đại Việt.

Bảng 1: Thống kê phái đoàn và cống phẩm "triều cống" của Champa đến Đại Việt thời Lý

Stt	Năm	Thời gian	Người dẫn đầu	Cống phẩm	Số lượng
1	1011	?	?	Dâng sư tử	?
2	1039	Mùa Hạ, tháng 4	Địa Bà Lạt, cùng bốn người tùy tùng	?	?
3	1040	Mùa Hạ, tháng 8	Bồ Linh, Bồ Khang La Đà Tĩnh	?	?
4	1050	Mùa Xuân, tháng 3	?	?	?
5	1055	Tháng 2	?	?	?
6	1068	?	?	Dâng voi trắng	?
7	1071	?	?	?	?
8	1110	Mùa Thu, tháng 8	?	Dâng voi trắng	?
9	1112	?	?	Dâng voi trắng	?
10	1117	?	?	Hoa bằng vàng	3 dóa
11	1118	?	?	?	?
12	1120	?	?	?	?
13	1124	Tháng 5	?	?	?
14	1126	Tháng 9	Ba Từ Bồ	?	?
15	1130	Tháng 3, tháng 11	Ung Ma, Ung Câu	?	?
16	1135	Tháng 2	?	?	?
17	1154	Mùa Đông, tháng 10	Vua Chế Bì La Bút	Dâng con gái	?
18	1155	?	?	?	?
19	1164	Mùa Xuân, tháng 3	?	?	?
20	1167	Mùa Đông, tháng 10	?	Trần châu và sản vật địa phương	?
21	1184	Mùa Xuân, tháng 3	?	?	?
22	1198	?	?	?	?

Bảng 2: Thống kê phái đoàn và cống phẩm "triều cống" của Champa đến Đại Việt thời Trần (22)

Stt	Năm	Thời gian	Người dẫn đầu	Cống phẩm	Số lượng
1	1242	Mùa Đông, tháng 10	?	?	?
2	1262	?	?	?	?
3	1265	?	?	?	?
4	1266	Mùa Xuân, tháng Giêng	Bồ Tĩnh, Bồ Hoàng, Bồ Đột	?	?
5	1267	Mùa Xuân, tháng 2	?	?	?
6	1269	Mùa Xuân, tháng 2	?	Dâng voi trắng	?
7	1270	Mùa Hạ, Tháng 4	?	?	?
8	1279	?	Chế Năng, Chế Diệp, Bồ Bà, La.	Dâng voi trắng	?
9	1282	Mùa Xuân, tháng 2	?	?	?
10	1293	?	?	?	?
11	1301	?	?	?	?
12	1305	Tháng 2	Chế Bồ Đài	1. Dâng vàng bạc, 2. Hương quý, 3. Vật lạ.	?
13	1307	?	Bảo Lộc	Dâng voi trắng	?
14	1346	Tháng 10	?	?	Rất ít
15	1352	Mùa Xuân, tháng 3	Chế Nổ	Dâng : 1. Voi trắng, 2. ngựa trắng, 3. Kiến lớn, 4. Các cống vật khác.	1;1;1; Không rõ

III. GIAO THƯƠNG VỚI JAVA (TRẢO OÁ, QUA OÁ)

Java là một "thể chế biển" sớm có quan hệ với nhiều quốc gia trong khu vực cũng như trên thế giới. Theo sự ghi chép của thư tịch cổ Việt Nam, tuy không nhiều và khá tản mạn, nhưng Việt Nam đã biết đến Chà Và (23) từ rất sớm. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Đinh Mùi (767) người Côn Lôn, Chà Bà đến cướp, đánh lấy châu thành. Kinh lược sứ Trương Bá Nghi cầu cứu với Đô úy châu Vũ Định là Cao Chính Bình. Quân cứu viện đánh tan quân Côn Lôn, Chà Bà ở Chu Diên. Bá Nghi đắp lại La Thành" (24). Sự ghi chép này vẫn mơ hồ và cần phải kiểm chứng, nhưng việc Việt Nam biết đến Chà Và từ thời Bắc thuộc là *chỉ tiết quan trọng để có thể khẳng định Đại Việt có điều kiện biết đến Java từ rất sớm*.

Tuy nhiên, từ thế kỷ X, khi Đại Việt giành độc lập tự chủ, khi dân tộc Java từng bước thống nhất và "trở thành trung tâm thương mại có tầm quan trọng càng tăng", thì quan hệ hai nước mới chính thức được thành lập.

Java, thời Lý, Trần gọi là Trảo Oa, Qua Oa, Đại Oa. Thương nhân Java thường vượt biển đến Đại Việt. Lái buôn nước Trảo Oa từng mang ngọc châu dạ quang rất có giá trị đem dâng cho Đại Việt. Sử chép: "Năm 1066, người lái buôn nước Trảo Oa dâng ngọc châu dạ quang, trả giá tiền 1 vạn quan" (25).

Việc buôn bán của họ, theo ghi chép trong chính sử thì khá thuận lợi, nhà Lý cho họ ở hải đảo gọi là trang Vân Đồn và buôn bán ở đó. Họ còn dâng tiến các sản vật địa phương lên vua Lý. Sử chép: "Năm 1149, Mùa Xuân, tháng 2, thuyền buôn ba nước Trảo Oa, Lộ Lạc (Lộ Hạc, La Hộc, La Hôi, Locac, Lopburi (Lavo), một quốc gia ở

hạ lưu sông Mê Nam - phần phía Bắc của nước Thái Lan ngày nay)(26), Xiêm La vào Hải đông, xin ở lại buôn bán, bèn cho lập trang ở hải đảo gọi là Vân Đồn để mua bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương" (27). Như vậy, trang Vân Đồn chính thức được thành lập vào năm 1149 do nhu cầu buôn bán với nước ngoài. Với thương cảng Vân Đồn cộng thêm chính sách mở rộng quan hệ bang giao thời Lý, quan hệ Đại Việt - Java nói riêng, quan hệ Đại Việt với các quốc gia trong khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á nói chung có điều kiện phát triển mạnh mẽ và liên tục.

Tuy nhiên, dưới thời Trần, khoảng thời gian trước, trong và ngay sau cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên năm 1293 (28), với nguồn tư liệu ít ỏi, chúng ta không có điều kiện nhận biết mối quan hệ bang giao giữa Đại Việt và Java. Có ý kiến cho rằng: "Java bị giới hạn quyền kiểm soát ở eo biển bởi sự trỗi dậy của nạn cướp biển ở vùng eo Malacca và dọc duyên hải miền nam Borneo suốt thế kỷ XIV" (29). *Dường như nạn cướp biển đã buộc các nhà cầm quyền Java để tâm, buộc họ phải tập trung tiêu trừ, từ đó họ không còn điều kiện thiết lập quan hệ bang giao với Đại Việt, cũng như nhiều quốc gia trong khu vực và quốc tế*.

Nếu trước cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên chúng ta có thể lý giải sự thiếu hụt trong quan hệ bang giao giữa hai nước, là do: Đại Việt giáp ranh với nhà Nguyên vì thế luôn chịu một sức ép chính trị căng thẳng, liên tục; mọi nhân tài, vật lực trong nước luôn sẵn sàng phải đối phó trước âm mưu bành trướng của kẻ thù, còn Java thế kỷ XIII luôn xảy ra sự biến động lớn về chính trị, sự xung đột giữa các quý tộc Java, cộng với việc tiến hành cuộc chiến tranh ra bên ngoài, nên không thể mở rộng ngoại giao với các quốc gia lân bang.

Từ nửa cuối thế kỷ XIV, để duy trì quan hệ lâu dài và thường xuyên với Đại Việt, Java thường dâng tặng triều đình Đại Việt nhiều sản vật quý. Năm 1349, nước Đại Oa (Trảo Oa - Java) sang cống sản vật địa phương và chim vẹt đỏ biết nói (30). Và, có trường hợp họ cũng buôn bán bất hợp pháp như lén lút mua ngọc trai, mặt hàng trong danh sách cấm của Đại Việt. Khi bị lộ, tất cả đều bị trị tội: “Năm 1348, mùa đông, tháng 10, thuyền buôn nước Chà Bô (Chà Và, Trà Và) đến hải trang Vân Đồn, ngấm mua ngọc trai để bán. Việc phát giác, đều bắt tội cả” (31). Lê Quý Đôn trong *Vân Đài loại ngữ* cũng đã cho biết một số hàng hóa quý của Trà Và đến buôn bán ở Đại Việt như vải hoa, trân châu, cánh trả, kim la (thanh la): “Đời nhà Trần, thuyền buôn thông thương các nước như: *vóc đoạn* của các nước Tây Dương; *vải hoa, trân châu, cánh trả, kim la (thanh la)* của Trà Và... không thiếu thứ gì, đều là những thứ đời sau ít có” (32).

Chúng tôi đã lập bảng thống kê các phái đoàn “triều cống” của Java đến Đại Việt thời Lý-Trần và Lê sơ để có thể so sánh giữa các triều đại (Xem bảng 3).

Qua bảng 3 cho thấy: Tuy Java đến Đại Việt thời Trần nhiều hơn so với thời Lý và Lê sơ (tỷ lệ 3:2:1), nhưng số lượng không đáng kể. Và, chúng ta còn không biết sứ bộ triều cống, số lượng hàng hóa mà Java mang đến dâng tặng, cũng như sản vật mà vua tôi nhà Trần tặng lại sứ đoàn của Java. Dưới con mắt của các sử gia phong kiến, việc dâng tặng các sản vật địa phương của Java đối với Đại Việt là quan hệ bang giao - “triều cống”, nhưng điều đó *một mặt khẳng định địa vị hùng mạnh của Đại Việt trong khu vực, một mặt khẳng định Java hướng tới Đại Việt ngoài mục tiêu chính trị còn*

hướng tới nhiều mục tiêu khác, trong đó có mục tiêu thương mại.

Trong một số trường hợp, đồ dâng tặng của Java có giá trị hết sức lớn như lần dâng tặng năm 1066 dưới thời Lý, đó là ngọc châu dạ quang trị giá hơn 1 vạn quan tiền. Điều đặc biệt hơn là, nó được dâng tặng bởi các lái buôn, điều đó cho phép chúng ta có thể liên tưởng đây là mặt hàng buôn bán rất có giá trị, lợi nhuận thu được là động lực thúc các sứ đoàn Java tích cực đến Đại Việt.

IV. GIAO THƯƠNG VỚI CÁC NƯỚC KHÁC

Ngoài những nước có quan hệ buôn bán thường xuyên với Đại Việt như Trung Quốc, Champa, Java như đã nêu trên còn phải kể đến sự hiện diện của thuyền buôn các nước: Xiêm, Tam Phật Tề (tức là nước Palembang, một quốc gia cổ thuộc phía Đông Nam đảo Sumatra ngày nay, tiếp giáp phía Tây Java phía Đông Malacca), Lộ Hạc, Ai Lao, Ngưu Hống, Chân Lạp (Xem bảng 4).

ĐVSKTT chép: “Năm 1067, Mùa xuân, tháng 2, các nước Ngưu Hống và Ai Lao dâng vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi và các thứ Thổ ngời” (33); “Năm 1118, tháng 2, sứ nước Chân Lạp sang châu”; “Năm 1120, tháng 3, nước Chân Lạp sang cống” (34)... Lê Quý Đôn cho biết, thời Trần thuyền buôn của Miên, Lào mang nhiều hàng hóa quý sang Đại Việt buôn bán như: *gấm, chim ưng, cá sấu, da tê, ngà voi, trầm hương, bạch đàn*. Đây là những thứ mà đời sau ít có (35).

“Năm 1184, mùa Xuân, tháng 3, người buôn của các nước Xiêm La và Tam Phật Tề vào trấn Vân Đồn, dâng vật quý để xin buôn bán” (36).

Bảng 3: Thống kê các phái đoàn “Triều cống” của Java đến Đại Việt thời Lý, Trần, và Lê Sơ (37)

Triều	Năm	Thời gian	Người dẫn đầu	Cống phẩm	Số lượng
Lý	1066	Mùa Thu, tháng 9	Lái buôn	- Ngọc châu dạ quang - Trá tiền giá 1 vạn quan	?
					?
	1149	Mùa Xuân, tháng 2	?	- Dâng sản vật địa phương - Mua bán hàng hoá quý	?
Trần	1349	Mùa Hạ, tháng 5	?	- Dâng sản vật địa phương - Chim vẹt đỏ biết nói	?
	1360	Mùa Đông, tháng 10	?	Dâng các vật lạ	?
	1394	Mùa Đông.T1	?	Dâng ngựa lạ	?
Lê sơ	1434	Tháng 9	?	Cống lễ vật địa phương - Dâng thổ sản. - Gỗ đàn hương.	?
		Tháng 11	Bát Đế (Tiên Tôn)		?
					?

“Tháng 2- 1305, nước La Hối sai người dâng vải liễn la và các thứ” (38).

“Năm 1159, nước Ngưu Hống dâng voi hoa” (39).

Sử cũ chép, có lần sứ của nước Sách Mã Tích (?) sang cống Đại Việt (40) và chỉ có Trần Nhật Duật dịch được tiếng của họ. Nhưng tiếc rằng, không biết nay là nước nào.

Sử cũ còn cho biết, vua Nguyên từng đòi vua Trần phải nộp những lái buôn Hồi Hoạt (Hồi Hột - Uigur, tức là người Duy Ngô Nhĩ ở Nam Tân Cương). Năm 1269, vua Trần trả lời rằng, một người lái buôn tên là I ôn chết đã lâu và một người tên là Bà Bà vừa bị bệnh chết. Chúng tỏ rằng, lúc bấy giờ đã có những lái buôn Tây Vực đến buôn bán ở nước ta.

Khó khăn chung khi nghiên cứu các vấn đề thời Lý, Trần là sự khan hiếm tư liệu và trong trường hợp này cũng vậy. Sử cũ chỉ cho chúng ta biết đến những sự kiện nhưng lại thiếu vắng nội dung cụ thể và chi tiết. Tuy nhiên, bằng vào những tư liệu nêu trên có thể thấy, thời Lý, Trần, nhiều nước

trên thế giới đã đến Đại Việt buôn bán và tiến các vật lạ. Riêng nước Chân Lạp là một hiện tượng đặc biệt, bởi, Chân Lạp sang cống nhà Lý khá đều đặn vào đầu triều Lý, nhưng càng về sau càng thưa dần (có thời gian gián đoạn khoảng 56 năm (từ 1135 đến 1191) và đến thời Trần thì chấm dứt. Đây cũng là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

Như vậy, việc buôn bán của các nước thường đi kèm lễ vật làm quà. Nhưng, rất tiếc, chúng ta không biết rõ những mặt hàng họ đem bán và những hàng hóa họ mua về từ Đại Việt.

V. KẾT LUẬN

Có thể nói, giao thương thời Lý, Trần ngày càng phát triển, tình hình buôn bán của Đại Việt với nước ngoài khá nhộn nhịp. Người các nước Trung Quốc, Lộ Hạc, Trà Oa (tức là Trảo Oa - đảo Java của nước Indonesia ngày nay), Xiêm, Tam Phật Tề (Palembang) đã đến hải trang Vân Đồn buôn bán và tiến các vật lạ. Trong đó, quan hệ chính trị - ngoại giao giữ vị trí quan trọng, mở đường và hỗ trợ cho các hoạt động

Bảng 4: Thống kê các phái đoàn của các quốc gia khác đến Đại Việt thời Lý, Trần

Nước	Năm	Thời gian	Người dẫn đầu	Cống phẩm	Số lượng
Xiêm La	1149	Mùa Xuân, tháng 2	Các thuyền buôn	Dâng sản vật địa phương	?
	1182	?	?	?	?
	1184	?	Người buôn	Dâng vật quý	?
	1360	Mùa Đông, tháng 10	Thuyền buôn	Dâng tiến các vật lạ	?
Lộ Lạc (Lộ Hạc, La Hối, La Hộc, Lopburi (Lavo))	1149	Mùa Xuân, tháng 2	Thuyền buôn	Dâng sản vật địa phương	?
	1305	Tháng 3	?	Dâng vải liễn la và các thú	?
	1360	Mùa Đông, tháng 10	Thuyền buôn	Dâng tiến các vật lạ	?
Châu La Thuận (?)	1061	?	?	Dâng voi trắng	?
Ngưu Hống	1067	Mùa Xuân, tháng 2	?	Dâng vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi, và các thú	?
	1159	?	?	Dâng voi hoa	?
Ai Lao	1067	Mùa Xuân, tháng 2	?	Dâng vàng bạc, trầm hương sừng tê, ngà voi, và các thú	?
Tam Phật Tế	1184	?	?	Dâng vật quý	?
Chân Lạp	1012	?	?	Sang cống	?
	1014	?	?	Sang cống	?
	1020	?	?	Sang cống	?
	1025	?	?	Sang cống	?
	1026	?	?	Sang cống	?
	1033	?	?	Sang cống	?
	1039	?	?	Sang cống	?
	1118	?	?	Sang châu	?
	1120	?	?	Sang cống	?
	1123	?	?	Sang cống	?
	1126	?	?	Sang cống	?
	1135	?	?	Sang cống	?
	1191	?	?	Sang cống	?

giao thương. Trung Quốc là nước có quan hệ giao thương thường xuyên, liên tục và quan trọng nhất. Một số nước, tuy hoạt động giao thương không nổi trội nhưng hàng hóa, vật phẩm có thể tới Đại Việt dưới hình thức cống nạp như Champa, Chân Lạp. Một số nước như Java, Xiêm mục đích buôn bán nổi trội hơn.

Các lái buôn nước ngoài đến Đại Việt thường dâng tiến những hàng hóa đắt tiền và sang trọng. Đây cũng là nét đặc biệt trong quan hệ thương mại thời Lý, Trần. Ví dụ, lái buôn nước Tống dâng tặng vải hỏa cán (41), mỗi thước là 300 quan để may áo cho nhà vua. Sử chép: “năm 1347, buổi mới dựng nước, thuyền buôn nước Tống sang, dâng người nước Tiểu nhân (nước Chim Chích), mình dài 7 tấc, tiếng như tiếng ruồi nhặng; không hiểu tiếng nói, lại tiến một tấm vải hỏa cán, giá tiền mỗi thước là 300 quan, lưu truyền làm của quý, sau đem may áo của vua hơi ngắn một chút, cất ở Nội Phủ” (42).

Thời Lý, Trần, các cửa biển, bến sông là nơi tụ tập thuyền bè trong nước và nước ngoài đến buôn bán. Cửa biển Tha, Viên (có lẽ là cửa Thoi và cửa Quên) ở châu Diễn từ thời Lý thuyền buôn đã đến đậu. Đến thời Trần, các cửa biển này nông cạn, nên không phát huy vai trò trong thương nghiệp. Cảng Vân Đồn trở nên đông vui nhộn nhịp bởi thuyền buôn phần đông đổ ở đó. Cho nên, cảng Vân Đồn được nhà Trần đặc biệt coi trọng, bảo vệ. Triều đình đã đặt các chức quan và quân lính để kiểm soát vùng Vân Đồn: “Tháng 11 (năm 1349), đặt quan trấn, quan lộ và Sát hải sứ ở trấn Vân Đồn, lại đặt quân Bình Hải để đóng giữ” (43).

Giao thông đường sông, đường biển không chỉ đóng vai trò quan trọng trong quân sự, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi

lại trong nước mà còn là phương tiện giao thông chính cho các hoạt động thương nghiệp. Nhờ vậy việc buôn bán, trao đổi ở trong nước và nước ngoài được mở rộng hơn. Vì thế, thời Lý, Trần luôn luôn quan tâm đến việc đào mới và nạo vét các sông, ngòi cũ. Ngoài ra, nhà Trần còn coi trọng việc bồi đắp đê sông, đào kênh mương lạch ở các lộ, nhất là các lộ ở phía Nam đất nước, phục vụ cho nhu cầu quân sự, giao thông, phát triển nông nghiệp và buôn bán.

Tham gia hoạt động giao thương là những người thuộc nhiều tầng lớp: Có người là quý tộc, có người giàu và thương nhân. *Thương nhân thời Lý, Trần tuy chưa hình thành đội ngũ chuyên nghiệp nhưng hoạt động giao thương đã có sự kết hợp buôn bán với các yếu tố thế và lực*. Tầng lớp quý tộc và quan lại cao cấp vừa có uy thế chính trị vừa có tiềm lực kinh tế. Họ vừa kết hợp hoạt động ngoại giao, chính trị với hoạt động kinh tế, giao thương nhưng không coi buôn bán làm nghề chính.

Sự phát triển của giao thương thời Lý, Trần là nằm trong xu thế chung của bối cảnh khu vực và quốc tế hồi thế kỷ XI-XIV. Thời kỳ này, lịch sử thương mại thế giới xuất hiện nhân tố mới mang tính bước ngoặt. Ở Ai Cập, vương triều Mameluke được thiết lập năm 1250. Ở Trung Quốc, vương triều Minh thay thế triều Nguyên năm 1368 và đã thiết lập Kinh đô Nam Kinh - một trung tâm buôn bán ở hạ lưu sông Trường Giang, tạo đòn bẩy đối với thương mại hàng hải phương Đông và phương Tây. Vương triều Mameluke ở Ai Cập mang đến sự ổn định cho con đường qua Hồng Hải, nối thông Ấn Độ Dương với Địa Trung Hải; sự tiếp xúc giữa vương triều Mameluke với các thương nhân Vanetican còn làm cho hàng hóa châu Á

dễ dàng chảy vào các chợ của châu Âu. Sự lên ngôi của nhà Minh đã làm sụp đổ con đường bộ qua thảo nguyên châu Á do triều Nguyên thành lập. Và, con đường hàng hải giữa phương Đông và phương Tây ngang qua Đông Nam Á đã trở nên thịnh vượng (44). Như vậy, từ thế kỷ XI - XIV, bằng việc kết nối các tuyến hải thương ngắn (như việc kết nối của thương nhân Địa Trung Hải với thương nhân Arab - Ba Tư, thương nhân Arab - Batư với thương nhân Ấn Độ, thương nhân Ấn Độ với thương nhân Đông Nam Á, thương nhân Đông Nam Á với thương nhân Trung Quốc...), một cấu trúc thương mại mới nối liền châu Á và châu Âu được hình thành, vùng Đông Nam Á được đặt dưới mạng lưới thương mại thế giới thống nhất.

Bên cạnh đó, với sự tham gia tích cực của các thương nhân Trung Quốc, Java, Ấn Độ, Burma, Arab, Italia và Jeniwh đã tạo nên hệ thống buôn bán nhộn nhịp, liên tục và xuyên suốt thời kỳ này. Và theo quan điểm của Kenneth R. Hall "có ít nhất sáu vùng buôn bán cần đi qua trong quá trình vận chuyển hàng hóa từ Trung Quốc tới Đông Bắc châu Âu" (45). Vùng thứ nhất, đó là trung tâm phía Nam Trung Hoa, nơi mà các thương nhân mang hàng hoá bằng thuyền mành từ các cảng thị đến những nơi khác. Đây là vùng bao gồm những thương cảng dọc duyên hải Đại Việt, vịnh Thái Lan, xuống duyên hải phía Đông của bán đảo Malay, Philippin và tiếp xúc những vùng khác trong các cảng thị ở Tuban, Gresik, Japara và

Demak ở Java. Vùng thứ hai được kiểm soát bởi nhóm buôn bán ở Java và mở rộng ra quần đảo hương liệu ở phía Đông, với các thương cảng ở Tây Bắc của Sulawesi, dọc theo bờ Bắc của Borneo đến hòn đảo Mindanao, phía Đông đến cảng hải cảng ở Đông Nam của Sumatra, được nối thông với các vùng khác ở Malacca và các cảng ở Đông Bắc Sumatra. Vùng thứ ba bao gồm các cảng thị dọc hai duyên hải của Ấn Độ, đặc biệt ở miền Nam Ấn Độ và Srilanka, Gujarat và Bengal, thông với phương Đông ở phía Tây quần đảo Indonesia và phương Tây ở Hồng Hải. Vùng thứ tư gồm phía trên Alechxandria và gồm những thương cảng phía Đông Địa Trung Hải và Trung Đông. Các thương nhân Italia thống trị vùng thứ năm và phân bổ hàng hoá đến vùng thứ sáu mở rộng từ bán đảo Iberia ở cực Tây của Địa Trung Hải, nơi mà hàng hóa được phân bổ đến Tây Bắc của châu Âu và từ đó các thương nhân Hansen của vùng biển phía Bắc tiếp tục phân bổ đi nơi khác. Từ đây, mạng lưới buôn bán Hansen đã mang hàng hoá đến phía Đông và Đông Bắc. Rõ ràng, lộ trình thương mại Á - Âu đến đây đã được hoàn thiện.

Đại Việt không phải là nước "hướng ngoại" nhưng lại có nguồn sản phẩm xuất khẩu lớn" (46) và vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi là ở "ngã ba đường", nên Đại Việt cũng như một số nước khác trong khu vực có điều kiện và khả năng tham gia tích cực vào hệ thống thương mại quốc tế phồn thịnh và nhộn nhịp. Chúng ta thấy rõ điều đó ở các thời đại sau Lý, Trần.

CHÚ THÍCH

- (1). Còn gọi là Bạc dịch trường.
- (2). Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp, Tri bất túc trai từng thư*, q. 5, tr. 9a, b. Dẫn theo Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr. 225.
- (3). Quang hương: tên một thứ hương, sản xuất ở Hải Bắc và Giao Chỉ, cũng giống như Tiên Hương, thường bán nhiều ở Khâm Châu, khối lớn như đá núi, mùi khô ải như đốt gỗ thông, gỗ cổi.
- (4). Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp, Tri bất túc trai từng thư*, q. 5, tr. 9a, b. Dẫn theo của Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sdd, tr. 225.
- (5). *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT), tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 194.
- (6). *ĐVSKTT*, tập I, sdd, tr.194-195.
- (7). *ĐVSKTT*, tập I, sdd, tr. 239; 249; 252; 256; 209.
- (8), (9), (11). *ĐVSKTT*, tập I, sdd, tr. 30-31; 33-34, 116-117.
- (10). Từ Minh Thiện: *Thiên Nam hành ký*. Dẫn theo Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr. 288.
- (12). Có lẽ Trần Phu đã dịch nhầm Thanh Hoa là Tinh Hoa (tức Thanh Hóa ngày nay) ở châu Ái.
- (13). Trần Nghĩa: *Một bức ký họa về xã hội nước ta thời Trần* - Bài thơ "An Nam tức sự" của Trần Phu, *Tạp chí Văn học*, số 1-1972, tr. 108.
- (14). Lê Quý Đôn: *Văn Đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962, tr. 156-157.
- (15). Về vị trí thương cảng Vân Đồn, xin xem thêm: *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989; Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học*, *Tạp chí Khảo cổ học*, số 4-2006; Hán Văn Khẩn: *Đôi điều về gốm thương mại miền Bắc Việt Nam thế kỷ XV-XVII*, *Tạp chí Khảo cổ học*, số 1-2004...
- (16). Xem: *Đô thị Vân Đồn*. Trong *Đô thị cổ Việt Nam*, sdd, tr. 161.
- (17), (19). *ĐVSKTT*, tập I, sdd, tr.167, 97.
- (18). Xem: Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr. 226-227.
- (20). *Việt sử lược*, q.2, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr. 99.
- (21). *ĐVSKTT*, tập II, sdd, tr.38.
- (22). Theo *ĐVSKTT*, tập I, II, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1972, 1971.
- (23). Chà Và tức Java ngày nay. Qua khảo cứu các nguồn thư tịch cổ của Việt Nam, chúng tôi thấy Java còn được gọi với nhiều tên khác, để tiện theo dõi, chúng tôi xin liệt kê các nguồn như sau: 1. Trong *ĐVSKTT* có: Chà Bà, Chà Và, Trảo Oa, Đại Oa, Chà Bồ, Đồ Bồ, Đồ Bà và Trà Nha; trong *Việt sử thông giám cương mục* có thêm: Qua Oa, Hạ Cảng, Thuần Tháp, còn trong *Đại Nam thực lục* Java còn được gọi là Tàni. 2. Khảo sát các nguồn thư tịch cổ Trung Quốc, chúng tôi thấy Java còn được gọi bằng một số tên khác, cụ thể như: Trong *Hậu Hán thư* Java được gọi là Gia Lang; *Tống thư* là Kha La Đan, Đồ Bà Bà Đạt; *Lương thư* là Đan Đan, Bàn Bàn, Cam Đà Lợi, Bà Lợi; *Nguyên sử* là Trảo Oa; *Minh sử* là Qua Oa, Miêu Vụ Lý, Bồ Gia Lang, Hạ Cảng, Thuần Tháp.
- (24), (25). *ĐVSKTT*, tập I, sdd, tr. 130, 232.
- (26). La Hối còn gọi là Lộ Hạc, theo GS. Trần Quốc Vượng thì Lộ Hạc thời Trần và Lộ Lạc thời Lý hẳn chỉ là một, Yamatomo Tatsuro (Sơn Bản Đạt Lang) đã đoán định. "Lộ Lạc và Lộ Hạc đúng là La Hộc chép ở *Tống hội yếu* (phiên di) mục Chiêm Thành, *Chư phiên chí* mục Chân Lạp, *Tống sử* (q. 49), *Văn hiến thông khảo* (q. 332) mục Đan mi lưu và *Đạo di chí lược* và cũng là Locac chép trong sách Marco Polo, La Hộc tương đương với vùng hạ lưu sông Mê Nam, điều đó không nghi ngờ gì nữa. Từ trước đến nay, các học giả đều chỉ định nó là Lopburi (Lavo). Xem *Annam no bceki ko*

Undon, Tohōgakubō IX, trang 280. Phía Bắc nước La Hộc là nước Xiêm, đến đời Nguyên, khoảng niên hiệu Chí Chính (1341-1363), hai nước đó hợp làm một mới gọi là Xiêm La. Chắc các sử gia thời sau tưởng nhầm rằng Xiêm trước thế kỷ XIV cũng là Xiêm La (Những chỗ in nghiêng là chúng tôi nhấn mạnh). Xin xem thêm: Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1963, tr. 291.

(27), (33). *ĐVSKTT*, tập I, sdd, tr. 281, 232, 295.

(28). Chúng tôi chọn mốc năm 1293, vì đây là năm thiết lập vương triều Majapahit, và là lần cuối cùng Mông - Nguyên đem quân xâm lược Đông Nam Á.

(29). Kenneth G. Hall, *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press. Honolulu, p. 227

(30), (31), (36). *ĐVSKTT*, tập II, sdd, tr.152.

(32). Lê Quý Đôn: *Văn Đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962, tr. 156-157.

(34). *ĐVSKTT*, tập I, sdd, tr. 249; 251.

(35). Lê Quý Đôn: *Văn Đài loại ngữ*, sdd, tr. 156-157.

(37). Theo *ĐVSKTT*, tập I, II, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1972, 1971.

(38), (39), (40), (42), (43). *ĐVSKTT*, tập II, sdd, tr. 101, 287, 137, 151, 152.

(41). Vải hỏa cán là loại vải khi bắn có thể dùng lửa để giặt sạch.

(44), (45). Kenneth R.Hall, *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press. Honolulu, p. 222; 223.

(46). Sakurai Yumio, *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á* (thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa), Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4-1996, tr. 39.

HIỆU QUẢ DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG...

(Tiếp theo trang 50)

toàn xã hội. Không có quan niệm đúng về môn học thì tất cả những đề xuất về đổi mới nội dung, phương pháp nhằm nâng cao hiệu quả dạy học bộ môn không thể đi vào thực tiễn được. Mặt khác, đối với giáo viên

bộ môn phải nắm vững lý luận và căn cứ vào điều kiện cụ thể của nhà trường, địa phương, đối tượng học sinh để vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo các giải pháp nhằm đạt kết quả cao nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1). Lênin: *Bút ký triết học*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1963.
- (2). N.G. Đairi: *Chuẩn bị giờ học lịch sử như thế nào?* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1973, tr. 92.
- (3). Nguyễn Thị Côi: *Các con đường, biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học lịch sử ở trường phổ thông*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, 2006, tr. 72.

- (4). Phan Ngọc Liên (chủ biên), *Phương pháp dạy học lịch sử*, tập II. Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2002, tr. 215.
- (5). Phan Ngọc Liên (chủ biên), *Phương pháp dạy học lịch sử*, tập II. Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2002, tr. 215.

CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ HAI CỦA NGƯỜI PHÁP (1919-1930)

(Tiếp theo và hết)

TẠ THỊ THÚY*

- Công nghiệp bông vải

Đây là ngành công nghiệp lớn của Pháp ở Việt Nam, do Công ty Bông sợi Bắc Kỳ nắm giữ. Từ 1,6 triệu francs khi mới thành lập, công ty này đã tăng vốn lên 3,2 triệu francs vào năm 1913, 5 triệu năm 1920 và chỉ từ 1920 đến 1927, số vốn bỏ thêm vào của nó cũng là 5 triệu. Năm 1918, hai nhà máy sợi Hà Nội và Hải Phòng sáp nhập, tất cả trang thiết bị của nhà máy sợi Hà Nội được chuyển về Hải Phòng làm cho năng lực sản xuất tăng lên gấp đôi, với 37.000 cọc sợi và 1.000 công nhân. Từ hai nhà máy Nam Định và Hải Phòng, Công ty này đã mở rộng dần các cơ sở sản xuất: năm 1918, lập thêm xưởng chần; năm 1922-1923, lập thêm xưởng sợi thứ hai ở Nam Định và lắp đặt thêm 1 nồi súp de mới, 1 máy động cơ 2.400 CV, 1 xưởng kéo sợi mới và 1 xưởng dệt mới. Số cọc sợi của cả công ty này đạt tới con số 80.000 vào năm 1923 và chỉ nhà máy dệt Nam Định đã sử dụng đến 3.000 công nhân, tiêu thụ 35.000 kiện sợi (mỗi kiện 180kg) mỗi năm và 2.000kg bông mỗi ngày (35). Từ 8.900m² khi mới lập năm 1900, mặt bằng xây dựng của công ty đã tăng lên nhanh chóng: 31.000m² vào năm 1922; 32.000m² năm 1924; 34.000m² năm 1926 (36).

- Công nghiệp tơ lụa

Công nghiệp tơ lụa khởi sắc qua hoạt động của các công ty tơ lụa và việc xuất khẩu tơ lụa.

Ở Bắc Kỳ, Công ty Pháp nuôi tằm và ươm tơ Emery và Tortel mở rộng hoạt động bằng việc thôn tính dần các công ty tơ lụa của tư bản người Việt. Năm 1921, công ty này tiếp quản tất cả cơ sở của Công ty Đồng Ích ở Thái Bình, được thành lập từ năm 1909, với 1 xưởng ươm tơ và 40 máy ươm. Năm 1927, công ty này thuê lại toàn bộ máy móc của Công ty Đồng Lợi - lập 1915, có 1 nhà máy ươm trang bị hiện đại và 120 máy ươm (năm 1923).

Từ năm 1920 đến 1930, Công ty Emery và Tortel mua vào tổng cộng 1.856.804 kg kén tươi, trung bình 168.619 kg/năm (37).

Từ chỗ chỉ có 180 bể ươm, sản xuất 700kg đến 800 kg kén vàng vào năm 1923 (38), sang năm 1925, theo báo cáo kinh tế của Thống sứ Bắc Kỳ (39), riêng ở Nam Định, công ty này đã có: 400 bể sợi, kéo được 500.000 kg kén, sản xuất 25.000 kg lụa, trị giá 9 triệu francs; 1.500 nồi kéo sợi sản xuất từ 15.000 đến 20.000 kg lụa, trị giá 6 triệu francs; 80 khung dệt, sản xuất

* TS. Viện Sử học.

từ 250.000 đến 300.000 kg lụa, trị giá 6 triệu francs.

Năm 1928, Công ty Emery và Tortel chuyển thành Công ty dệt và xuất khẩu Pháp - Nam (SFATE), có số vốn 1.400.000 đồng. Năm 1928, công ty này sản xuất được 13.668 kg tơ sống; năm 1929 được 10.283 kg và xuất sang Pháp 310.547m lụa, trị giá 498.345 đồng trong năm 1928 và 308.381m, trị giá 418.345 đồng năm 1929 và năm 1930, xuất được một số lụa trị giá 336.400 đồng (40). SFATE còn chủ trương phát triển việc sản xuất sang cả Trung Kỳ và thu hút sự cộng tác các cơ sở khác.

Ở Trung Kỳ, Công ty Delignon- thành lập năm 1902 và trong ban quản trị có một người Việt là Lê Phát An, vốn 1.775.000 francs vào năm 1911 và 2.200.000 francs vào năm 1913. Năm 1924, công ty này đã tăng vốn hoạt động lên 6.000.000 francs và có 254 chảo uơng, 800 công nhân (41). Lượng kén tươi mua vào cho sản xuất của công ty năm 1911 là 122.000 kg (42). Còn từ năm 1920 đến 1930, tổng số lượng kén mà nó đã mua trong 11 năm, từ 1920 đến 1930 là 1.754.289kg, để sản xuất ra 1.566.000 m lụa (43), trung bình mỗi năm mua 159.480 kg kén và dệt 142.363 m lụa.

Ở Nam Kỳ, việc khai thác tơ lụa do Công ty tơ lụa Pháp - Đông Dương tiến hành với cơ sở chính là vùng Tân Châu (Châu Đốc). Số lượng kén tươi mà công ty này mua vào tăng từ 6.000kg năm 1927 lên 35.000kg năm 1928 và 36.000kg chỉ 5 tháng đầu 1929 (44).

Nghề tơ lụa của Việt Nam phát triển còn được thể hiện qua số lượng tơ lụa mà nó bán ra nước ngoài. Yves Henry cho biết từ 1923 đến 1930 đã có tổng cộng: 260,8 tấn lụa, 338 tấn tơ sống và 479,9 tấn tơ vụn của

Việt Nam được bán riêng trên thị trường Pháp (45).

Trong những năm 1923-1929, giá 1 kg tơ mua vào cao nhất cũng chỉ là 13,88 đồng, tương đương 138,8 fr, nhưng giá bán ra tại thị trường Lyon thấp nhất cũng là 500 francs, tức là lãi tới 361,2 francs trên 1 kg tơ mua từ Việt nam. Với số lượng tơ lụa xuất khẩu trên, các công ty Pháp đã thu lãi nhiều trên nghề tơ lụa Việt nam trong những năm sau chiến tranh.

- *Công nghiệp chế biến các sản phẩm từ cây cỏ: giấy, diêm*

Công nghiệp giấy do Công ty giấy Đông Dương, được thành lập từ 1913 và có trụ sở tại Pháp, khai thác, với 2 nhà máy ở Việt Trì (làm bột) và ở Đáp Cầu (làm giấy). Cùng với sự mở rộng sản xuất, vốn của công ty đã tăng lên nhanh chóng, từ 1,5 triệu francs, năm 1913, tăng lên 2,5 triệu năm 1919, 5 triệu vào năm 1927 và 7 triệu năm 1930 (46). Theo báo cáo của Thanh tra thuộc địa Picanon năm 1923, Công ty giấy Đông Dương sử dụng mỗi tháng 1.200 tấn tre, 10 tấn rơm, rạ mỗi loại để sản xuất 280 tấn bột và 190 tấn giấy mỗi năm (47). Tại Nam Kỳ cũng có 1 nhà máy làm giấy nhỏ ở Thủ Đức (Gia Định), sản xuất từ 2 tấn đến 2,5 tấn mỗi ngày (48).

Thuộc về công nghiệp chế biến các loại thực vật còn có công nghiệp sản xuất diêm. Ngành công nghiệp này ở Việt Nam chủ yếu do một số công ty tiến hành:

- Công ty Đông Dương rừng và diêm, được thành lập từ 1904, đặt trụ sở tại Paris và cơ sở tại Bến Thủy, có 2 nhà máy ở Hà Nội và Bến thủy (Vinh). Từ 1,6 triệu francs khi thành lập, vốn của công ty tăng gần 6 lần trong những năm 1920, với 2.276.000 francs năm 1922; 4.552.000 francs năm 1924 và 9.104.000 francs năm 1925 (49).

- Công ty Công nghiệp và rừng Đông Dương, thành lập năm 1922, vốn ban đầu 500.000 francs, tăng lên 2.000.000 francs vào năm 1930. Công ty có nhà máy diêm ở Hàm Rồng, Thanh Hoá (50).

Công nghiệp chế biến gỗ rất phát triển, chủ yếu dưới hình thức những xưởng cưa, xưởng mộc nhỏ ở khắp mọi nơi. Chỉ riêng ở Hà Nội, 6 xưởng mộc chính đã sử dụng tới 500 công nhân, mỗi năm mua vào đến 70.000 \$ gỗ gụ từ Trung Kỳ và 40.000 \$ ở Bắc Kỳ (51). Tại Nam Kỳ, theo báo cáo kinh tế năm 1922 của Nam Kỳ thì hầu hết các tỉnh đều có xưởng cưa, với tổng cộng khoảng 260 xưởng có quy mô lớn, nhỏ khác nhau, mà chủ nhân phần lớn là của người Hoa (52).

Công ty Công nghiệp và rừng Biên Hoà, được thành lập từ 1910, năm 1919 vốn đạt đến 6 triệu francs, sử dụng đến 12 người Âu, 400 người "bản xứ" làm quản lý và làm thợ mộc (53). Năm 1921, công ty này sản xuất được 50.000 m³ củi, 6.000 m³ gỗ quý, 4.400 m³ gỗ xẻ (54). Một số công ty mới được lập ra trong những năm 1920 (55), chẳng hạn:

Công ty gỗ Đông Dương, có trụ sở tại Sài Gòn, được thành lập năm 1925, có số vốn 75.000\$, tương đương 896.250 francs, chuyên khai thác rừng bằng một xưởng cưa cơ khí.

Công ty công nghiệp gỗ và sợi phíp, có trụ sở ở Sài Gòn, được thành lập năm 1928, chuyên khai thác mọi loại gỗ và sợi, vốn ban đầu 7.000 \$, tương đương 70.000 francs năm 1930.

- Công nghiệp xay xát gạo

Công nghiệp xay xát gạo đặc biệt phát triển trong những năm sau chiến tranh, do nhu cầu của việc xuất khẩu gạo.

Tại Hải Phòng, đã từng có nhiều cơ sở chế biến gạo, trong đó có 1 nhà máy lớn của Công ty Nhà máy gạo Đông Dương, được thành lập từ 1910, vốn từ 300.000 francs tăng lên 4 triệu vào năm 1920, sử dụng đến 300 công nhân, trang thiết bị hiện đại, xay xát 200 tấn gạo / ngày (56).

Năm 1924, tại Gia Lâm, Hà Nội, một công ty chế biến gạo mới lập cho xây dựng 1 nhà máy gạo có công suất 12 tấn / ngày với trang thiết bị của Công ty xây dựng cơ khí Hải Phòng.

Tại Đà Nẵng, ngày 15-9-1923, Công ty các nhà máy gạo Trung Kỳ được thành lập với số vốn 65.000 \$, tương đương 549.900 francs (57).

Ở Nam Kỳ, các cơ sở xay xát cũ tăng cường hoạt động, các cơ sở xay xát mới mọc lên ở khắp nơi. Năm 1922, 10 công ty lớn nhất của người Âu ở Sài Gòn - Chợ Lớn sản xuất 4.500 tấn gạo sạch trong 24 giờ (58). Lớn nhất trong các công ty chế biến gạo ở Sài Gòn - Chợ Lớn là Công ty các nhà máy gạo Viễn Đông, được thành lập năm 1916, có số vốn đến 25 triệu francs vào năm 1919, có 4 nhà máy sản xuất 2.500 tấn/ngày. Các nhà máy của công ty chế biến nửa số thóc của Nam Kỳ, khoảng 900.000 tấn/năm (1921) (gấp đôi năm 1920), cho khoảng 700.000 tấn gạo để xuất khẩu (59).

Báo cáo của Sở Tài chính Đông Dương lên Hội đồng Toàn quyền 1927 cho biết chỉ ở khu vực Chợ Lớn số cơ sở xay xát đã tăng từ 46 cơ sở vào năm 1925, lên 66 cơ sở vào năm 1927 (60) và năm 1929, có tổng cộng 75 xí nghiệp xay xát gạo, sản xuất trung bình 7.635 tấn/ngày (61). *Niên giám kinh tế Đông Dương* cho biết đến năm 1928, riêng ở Chợ Lớn, không kể các nhà máy lớn, đã có đến 53 xưởng chế biến gạo cỡ nhỏ và vừa của người Hoa và người Việt, trong đó có 1

xưởng dùng 100 công nhân, 1 xưởng dùng 80 công nhân, số còn lại dùng từ 6 đến 10, 12, 15, 40 công nhân (62).

- *Công nghiệp chế biến rượu* là dịch vụ độc quyền của chính phủ thuộc địa để đảm bảo nguồn thu cho ngân sách và chủ yếu do Công ty Pháp chưng cất Đông Dương đảm nhận. Công ty này có nhà máy rượu tại Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Chợ Lớn và Nông Pênh, với kỹ thuật chưng cất hiện đại.

Sau chiến tranh, các nhà máy của Công ty Pháp chưng cất Đông Dương đều được mở rộng. Tại Nam Định, chủ nhà máy cho xây thêm một kho chứa gạo, đặt thêm 4 nồi ủ men 1.200 hectolitres và 3 bể chứa rượu 1.000 hectolitres, lắp đặt thêm 1 máy hơi nước 100 CV và 1 máy xay xát có công suất 50 tấn thóc/ngày để cung cấp gạo cho việc nấu rượu. Nhà máy này sử dụng đến 260 công nhân, xay xát 8.300 tấn thóc và chưng cất 9.900 tấn gạo, đưa ra tiêu thụ 38.000 hectolitres rượu vào năm 1926 (63).

Còn phải kể thêm hàng chục các nhà máy rượu cỡ vừa và nhỏ nằm rải rác ở khắp nơi trong nước. Chẳng hạn, ở Nam Kỳ, ngoài nhà máy rượu qui mô lớn của người Pháp, còn là các nhà máy nhỏ của người Việt và người Hoa, sử dụng hàng chục công nhân: Ở Biên Hoà, nhà máy Bình Trước sản xuất được 400.000 lít vào năm 1922 và 450.000 lít năm 1923 đủ để tiêu thụ tại các tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Gò Công cạnh tranh với rượu của nhà máy Chợ Lớn. Nhà máy rượu của 1 người Hoa ở Gia Định có khả năng sản xuất từ 35.000 đến 40.000 lít/tháng (64).

- *Công nghiệp chế biến đường*, cho đến năm 1920, vấn đề giải quyết nhu cầu về đường của Việt Nam mới chỉ dừng lại ở mức bán đường sơ chế của thợ thủ công

sang Hồng Kông, rồi nhập đường trắng cho tiêu dùng trong nước từ Java và Pháp. Nhưng, sau chiến tranh, Việt Nam đã sản xuất được đường trắng, với sự ra đời của Công ty Đường và chưng cất Đông Dương, có nhà máy chế biến đường ở Hiệp Hoà (Phú Yên) - được thành lập vào năm 1923, số vốn ban đầu 10 triệu francs, tăng lên 15 triệu vào ngay năm 1924, sản xuất đạt đến 1.900 tấn vào năm 1930 (65).

Năm 1924, Công ty đường Tây Ninh và rượu rum Cần Thơ được thành lập với số vốn 200.000\$, tương đương 2.016.000 francs.

Năm 1927, còn có thêm 1 công ty mía đường nữa được thành lập - Công ty đường Trung Kỳ vốn 150.000\$, tương đương 2 triệu francs và tăng lên 4 triệu francs vào năm 1929. Tổng sản lượng đường trắng sản xuất được tại Việt Nam đã đạt đến 3.000 tấn vào năm 1930 (66).

Ngoài các ngành công nghiệp chế biến trên, còn phải kể đến một số ngành công nghiệp chế biến khác được mở rộng hay là mới được mở ra trong giai đoạn này như công nghiệp làm xà phòng, công nghiệp làm dầu ăn, công nghiệp chế biến muối, công nghiệp chế biến cao su....

- *Công nghiệp chế tạo cơ khí* vốn là một ngành công nghiệp rất yếu ớt ở Việt Nam. Tuy nhiên, sau chiến tranh, đi đôi với việc phát triển của ngành công nghiệp chế biến và hoạt động kinh tế của tư bản Pháp nói chung ở Việt Nam, một số công ty chế tạo cơ khí đã được thành lập.

Năm 1919, Công ty vô danh xây dựng cơ khí được thành lập ở Hải Phòng, với chức năng chế tạo và sửa chữa tàu thủy; hàn, đúc đồng và thép, vốn ban đầu 500.000 \$, tương đương 3,2 triệu francs và tăng lên 650.000 \$, tương đương 8,3 triệu francs vào năm 1927 (67). Công ty này nhanh chóng

được mở rộng gấp đôi về nhà xưởng để lắp đặt một lò đúc thép hiện đại, đúc những đỉnh vít tà vẹt đường sắt; xưởng đóng tàu hải quân nay được chuyển thành nơi sửa chữa tàu chiến 1.500 tấn và xây dựng thêm một nhà máy làm gạch xi măng ly tâm (68).

Cũng năm 1919, lập ra Công ty xích Đông Dương, tức là hãng Berset ở Hà Nội, làm xe đạp và phụ tùng xe đạp.

Năm 1920, lập ra Công ty các cơ sở Bainier Đông Dương "Auto-Hall", tức công nghiệp ô tô và công nghiệp làm xích ở Sài Gòn, có số vốn 2,3 triệu francs, tăng lên 500.000 \$, tương đương 8,5 triệu francs năm 1926; 600.000 \$, tương đương 7,66 triệu francs năm 1928; 660.000 \$, tương đương 7,56 triệu francs năm 1929 (69).

Cũng năm 1919, đã lập ra Công ty rèn, Xưởng máy và Công trường ở Sài Gòn, chuyên chế tạo cơ khí, đúc, hàn, tiện, mạ, đóng và sửa chữa tàu, xây dựng và sửa chữa nhà máy gạo, vốn 3 triệu francs, tăng lên 4 triệu francs năm 1927 (70).

Đây là 4 công ty cơ khí lớn nhất, quan trọng nhất về chế tạo cơ khí ở Việt Nam cho đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ Hai.

Theo *Niên giám kinh tế Đông Dương* thì trong những năm 20 thế kỷ XX, còn có nhiều xưởng cơ khí có quy mô vừa và nhỏ, sử dụng từ 10 đến 60 công nhân đã được lập ra ở nhiều tỉnh khác trong cả nước (71).

- *Công nghiệp điện* cũng có những tiến triển do nhu cầu tăng lên của các ngành công nghiệp khác cũng như của việc tiêu dùng. Các công ty điện cũ đều tăng nhanh nguồn vốn, các công ty và nhà máy điện mới nhanh chóng được thành lập, trong những năm đầu mạnh khai thác.

Ở Bắc Kỳ, Công ty điện Đông Dương, thành lập năm 1902 ở Hà Nội, tăng vốn từ

2,8 triệu francs lên 6,3 triệu năm 1924, rồi 11,9 triệu năm 1925; 18,9 triệu năm 1926 và 30 triệu năm 1928 để mở rộng phạm vi kinh doanh điện (72).

Vì vậy, cho đến năm 1923, mới chỉ có những thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng có điện thắp sáng, các thị trấn khác vẫn phải dùng đèn dầu. Năm 1923, chính quyền thuộc địa cho làm điện tuyến đường Hà Nội - Hà Đông. Năm 1924, 1925, 1926 chính quyền thuộc địa cũng cho xây dựng đường dây cao thế từ Hải Phòng đi Kiến An và Đồ Sơn, cung cấp điện cho những nơi nghỉ mát của người Pháp, rồi cấp điện cho Thành phố Nam Định và lập nhà máy phát điện cho các Thị xã Hải Dương, Yên Bái, Lào Cai. Năm 1930, Công ty điện Đông Dương nhận thầu cung cấp điện cho các thị xã thuộc đồng bằng Bắc Kỳ. Rồi nhà máy phát điện ở Thị xã Lai Châu, Bắc Cạn, Hà Giang, Hoà Bình cũng được cấp phép xây dựng. Một số thị xã là do những khu công nghiệp lân cận cung cấp: Quảng Yên, Hồng Gai. Nhà máy điện Hà Nội được thành lập trong những năm 1929-1930 có 3 tuốc bin xoay chiều và 8 nồi hơi.

Ở Nam Kỳ, nơi có điện sớm hơn Bắc Kỳ, đã có Công ty nước và điện Đông Dương, được lập từ năm 1900 tại Sài Gòn. Sau chiến tranh, công ty này tăng vốn lên 10 triệu francs (1920), 15 triệu francs (1924) và 22,5 triệu (1928) (73). Các nhà tư bản cũng đua nhau lập ra các nhà máy phát điện cỡ vừa và nhỏ. Năm 1922, theo thống kê của chính quyền thuộc địa ở hầu hết các thị xã đều đã có nhà máy phát điện: Thị xã Bạc Liêu có nhà máy điện của Mesner; Thị xã Bà Rịa có 2 nhà máy lập năm 1919 của Labbé, lãi mỗi năm 25.000 \$; các Thị xã Bến Tre, Cần Thơ, Châu Đốc, Mỹ Tho, Sa Đéc, Sóc Trăng, Vĩnh Long đều có 1 hoặc 2 nhà máy phát điện, chủ yếu là của Mesner

hoặc Labbé, đều được thành lập từ sau chiến tranh (74). Năm 1921, Công ty vô danh điện Rạch Giá của các nhà tư bản người Việt (Cao Thiện Toàn, Nguyễn Chánh Ngô, Bùi Văn Mậu, Tôn Quang Ngọc) được thành lập, có số vốn 150.000\$ (75).

Năm 1926, Công ty nước và điện Đông Dương cùng Công ty Pháp tàu điện lập ra Công ty thuộc địa thấp sáng và năng lượng, trụ sở tại Sài Gòn, cung cấp điện cho các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Năm 1929, Liên hợp Điện Đông Dương cũng đã được lập ra với số vốn 27 triệu francs, tăng lên 36 triệu francs năm 1930 với đối tượng kinh doanh rất rộng rãi nhằm nắm mọi nguồn lợi về điện ở Đông Dương (76).

Ở Trung Kỳ, điện thấp sáng là do chính quyền cung cấp. Năm 1928, Công ty Đông Dương nước và điện Trung Kỳ đã được thành lập do nhu cầu tăng lên về điện ở xứ này, vốn từ 500.000 \$ tăng lên 1 triệu \$ trong cùng năm.

Cùng với nguồn điện dùng trong sinh hoạt trên là năng lượng điện được sử dụng trong các cơ sở sản xuất do các công ty khai thác mỏ hoặc các công nghiệp khác tự cung cấp mà chưa có số liệu thống kê trong giai đoạn này và chắc chắn đã tăng lên do sự mở rộng hoạt động của hầu hết các cơ sở, như đã nói ở trên.

Những trình bày ở trên cho phép nhìn nhận sự phát triển trong một chừng mực nhất định của kinh tế công nghiệp Việt Nam trong những năm 20 của thế kỷ XX. Sự phát triển ấy không xuất phát từ chủ định của chủ nghĩa thực dân Pháp trong việc công nghiệp hóa xứ Đông Dương nói chung mà là do nhu cầu xuất khẩu vốn của giới tư bản Pháp trong cuộc Khai thác thuộc địa lần thứ Hai sau chiến tranh, khi đồng Franc mất giá và đồng Đông Dương đang tăng giá cũng như do nhu cầu của ngành kinh tế thương nghiệp của tư bản Pháp lúc bấy giờ. Khách quan mà nói, về phương diện kinh tế, sự phát triển của một số ngành công nghiệp đã không mấy đem lại lợi ích cho người dân Việt Nam, nhưng về chính trị và xã hội, sự phát triển của chúng đã thúc đẩy nhanh hơn sự phân hóa xã hội làm lợi cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam trong giai đoạn đó, mà sự lớn mạnh của giai cấp công nhân cả về số lượng và ý thức giai cấp đã là một nhân tố quan trọng làm cho phong trào đấu tranh của nhân dân ta nhanh bước vào quỹ đạo của phong trào vô sản trên thế giới cũng như đã đưa đến sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào năm 1930.

CHÚ THÍCH

(35). Gougal 2356.

(36). RST 72582

(37). Tính theo số liệu của Yves Henry, sdd, tr. 434.

(38). Gougal 2356

(39). RST. 72.582

(40). Yves Henry, sdd, tr. 436.

(41), (43). Yves Henry, sdd, tr. 436, 437.

(42). Phan Gia Bền: "Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam", Hà Nội, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 130.

(Xem tiếp trang 49)

QUAN HỆ VIỆT NAM - ẤN ĐỘ TỪ 1945 ĐẾN NAY

THÀNH TỰU, KINH NGHIỆM VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

NGUYỄN CẢNH HUỆ*

Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ có truyền thống hữu nghị lâu đời. Năm 1945 với sự thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và năm 1947, Ấn Độ giành độc lập, dẫn tới sự ra đời của nước Cộng hòa Ấn Độ vào năm 1950 đã mở ra một thời kỳ phát triển mới của quan hệ hai nước. Hơn 60 năm qua (1945-2006), với sự nỗ lực to lớn của Chính phủ và nhân dân hai nước, quan hệ Việt Nam - Ấn Độ đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách do tác động của tình hình trong nước và thế giới, đạt được nhiều thành tựu to lớn và nhiều triển vọng tốt đẹp. Trong bài viết này, chúng tôi xin được nêu một cách khái quát những thành tựu chính của quan hệ hai nước trong hơn 60 năm qua, rút ra một số kinh nghiệm đáng chú ý và nêu lên một số vấn đề đang đặt ra.

I. THÀNH TỰU

1. Hơn 60 năm qua, Chính phủ và nhân dân Việt Nam - Ấn Độ đã xây dựng được một mối quan hệ hữu nghị, tin cậy, gắn bó, thủy chung.

Mối quan hệ Việt Nam - Ấn Độ dựa trên cơ sở vững chắc về văn hóa và lịch sử, dựa trên nhiều nét tương đồng trong quan điểm về những vấn đề lớn, then chốt của khu vực và thế giới, mối quan hệ được thử thách

qua nhiều thời kỳ nhưng vẫn giữ được sự thủy chung, trọn vẹn.

Mối quan hệ này được thể hiện một cách sinh động trong những lúc Việt Nam gặp khó khăn. Trong những năm tháng Việt Nam bị các thế lực thù địch quốc tế bao vây cấm vận vào những năm 70, 80 của thế kỷ XX, Ấn Độ là một trong số không nhiều nước có quan hệ kinh tế với nước ta, trước hết thể hiện ở sự hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực thăm dò, khai thác dầu khí trên thềm lục địa Việt Nam; mặc dù dân số đông và đời sống của nhân dân nước mình còn gặp nhiều khó khăn, nhưng Chính phủ và nhân dân Ấn Độ vẫn "nhường cơm sẻ áo", viện trợ nhân dân ta về lương thực và cho vay tài chính với lãi suất ưu đãi, góp phần giúp nhân dân ta khắc phục và vượt qua khó khăn. Cũng trong thời gian này, theo yêu cầu của Chính phủ và nhân dân Campuchia, quân đội Việt Nam đã giúp lực lượng cách mạng nước này lật đổ chế độ Pôn Pốt và sau đó đã ở lại trên đất nước bạn một thời gian giúp họ bảo vệ thành quả cách mạng. Lợi dụng tình hình này, các thế lực thù địch quốc tế đã tiến hành bao vây cấm vận và phát động chiến dịch công kích Việt Nam. Việt Nam, vì thế bị cô lập hơn bao giờ hết và trong tình hình đó, Ấn Độ là nước đầu tiên và duy nhất không phải

* PGS.TS. Khoa Lịch sử. Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

trong hệ thống xã hội chủ nghĩa công nhân chính phủ Cộng hòa Nhân dân Campuchia và lập quan hệ ngoại giao với Chính phủ Campuchia (năm 1980); ủng hộ quan điểm của Việt Nam về vấn đề Campuchia và sự có mặt của quân đội Việt Nam ở nước Campuchia trong những năm 80, coi đó là hành động chính nghĩa; ủng hộ và giúp đỡ chính phủ Campuchia trẻ này trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước chống sự phục hồi của chế độ diệt chủng. Chính sự ủng hộ cũng như quan điểm tích cực của Ấn Độ về vấn đề Campuchia đã làm cho tình hình được giải quyết theo hướng tích cực, có lợi cho cách mạng và nhân dân Campuchia. Quan điểm tích cực trên đây của Ấn Độ đã bị nhiều nước, trong đó có nhiều nước ASEAN lên án, chỉ trích nhưng không thể làm thay đổi lập trường của Ấn Độ trong việc ủng hộ Việt Nam và cách mạng Campuchia. Đây là một bằng chứng sinh động về sự thủy chung, trọn vẹn trong sự ủng hộ cách mạng các nước Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng của Chính phủ và nhân dân Ấn Độ.

2. Quan hệ giữa hai nước được xây dựng trên nền tảng chung và thống nhất cao về mục tiêu chính trị cũng như quan điểm trên những vấn đề then chốt của khu vực và thế giới: cùng chống chủ nghĩa thực dân, đế quốc và chiến tranh phi nghĩa, ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của các dân tộc vì tự do, độc lập và tiến bộ xã hội; cùng xây dựng đất nước thịnh vượng và cùng góp phần đấu tranh vì một thế giới hòa bình và phát triển; cùng chủ trương giải quyết mọi sự bất đồng, tranh chấp bằng phương pháp thương lượng hòa bình, chủ trương xây dựng một khu vực Đông Nam Á hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển... đã góp phần tích cực vào sự nghiệp hòa bình, ổn

định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên toàn thế giới.

Việt Nam và Ấn Độ đã thống nhất cao về quan điểm trong vấn đề Campuchia, từ chỗ sớm công nhận và bảo vệ chính phủ Cộng hòa nhân dân Campuchia trước âm mưu phục hồi của chế độ diệt chủng có sự ủng hộ, giúp đỡ của thế lực quốc tế đến tích cực tìm kiếm một giải pháp công bằng, hợp lý, có lợi cho cách mạng Campuchia. Ấn Độ đã rất nỗ lực cho sự xích lại gần nhau giữa hai nhóm các nước ASEAN và Đông Dương, ủng hộ Việt Nam gia nhập ASEAN. Đến lượt mình, Việt Nam ủng hộ Ấn Độ là thành viên đối thoại của ASEAN, tăng cường quan hệ giữa Ấn Độ với ASEAN, APEC, ASEM mà Việt Nam là những thành viên tích cực của các tổ chức, diễn đàn này...

3. Quan hệ hữu nghị tuyên thống Việt Nam - Ấn Độ đã trở thành mối quan hệ toàn diện, tốt đẹp trên tất cả các lĩnh vực.

Đến nay, hai nước đã ký nhiều Tuyên bố chung và hơn 30 hiệp định và các văn bản hợp tác, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho quan hệ hợp tác toàn diện. Đặc biệt, Tuyên bố chung Việt Nam - Ấn Độ nhân chuyến thăm Ấn Độ của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh năm 2003 với việc xác định hai bên là đối tác chiến lược đã thể hiện mối quan hệ rất tốt đẹp giữa hai nước và tạo ra khả năng to lớn để phát triển quan hệ song phương.

Những văn bản pháp lý trên đã tạo cơ sở cho quan hệ Việt Nam - Ấn Độ phát triển một cách toàn diện trên các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa - khoa học kỹ thuật. Ngoài quan hệ chính trị tốt đẹp, quan hệ kinh tế - thương mại - đầu tư, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, văn hóa - xã hội,... đã có những bước tiến

vượt bậc trong những năm gần đây; quan hệ an ninh-quốc phòng mới được thiết lập nhưng cũng có nhiều tiềm năng và hứa hẹn triển vọng tốt đẹp. Tuy nhiên, quan hệ kinh tế - một lĩnh vực quan trọng trong quan hệ song phương - mặc dù có phát triển trong những năm gần đây nhưng vẫn chưa tương xứng với quan hệ chính trị, với tiềm năng và mong muốn của hai bên cũng như trong tương quan của quan hệ thương mại Việt Nam, Ấn Độ với các nước khác. Đến cuối năm 2006, kim ngạch thương mại Việt Nam - Ấn Độ đạt khoảng 1 tỷ USD và đầu tư của Ấn Độ vào Việt Nam chưa đạt tới 700 USD.

Mối quan hệ toàn diện giữa hai nước trong hơn 60 năm qua thông qua trao đổi các đoàn đại biểu cấp cao, hợp tác kinh tế, giao lưu văn hóa - khoa học kỹ thuật... đã không những làm cho hai nước ngày càng hiểu, thông cảm với nhau hơn mà còn giúp Việt Nam khắc phục những khó khăn, hiện đại hóa một số ngành kinh tế như nông nghiệp, đường sắt, công nghệ thông tin...

4. Quan hệ giữa hai nước là thành công của đường lối cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau. Đồng thời, mối quan hệ này cũng được coi là biểu tượng của quan hệ Nam-Nam, quan hệ giữa các nước thuộc thế giới thứ ba cùng hỗ trợ nhau để phát triển đất nước độc lập, tự chủ, phồn vinh, theo đuổi mục tiêu cao cả của Phong trào Không liên kết. Nhờ vậy, quan hệ Việt Nam - Ấn Độ đã tăng thêm sức mạnh và nâng cao vị thế của hai nước ở khu vực và trên thế giới. Trong bối cảnh diễn ra sự cạnh tranh cao theo xu thế toàn cầu hóa thì quan hệ Việt Nam - Ấn Độ là mối quan hệ giữa những nước đang phát triển trong sự tôn trọng, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau, cùng ủng hộ nhau trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước

mình, cũng như phối hợp để bảo vệ hòa bình thế giới.

5. Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ được củng cố và tăng cường trên các tầng nấc khác nhau giữa nhà nước, giữa đảng cầm quyền, giữa các tổ chức chính trị xã hội và nhân dân hai nước với nhiều hình thức phong phú, sáng tạo và liên tục. Ngay cả khi đảng cầm quyền ở Ấn Độ thay đổi thì quan hệ hai nước vẫn tiếp tục phát triển. Thậm chí khi quan hệ giữa chính phủ hai nước gặp khó khăn vào đầu những năm 60 (thế kỷ XX) do tác động của cuộc chiến tranh biên giới Trung-ấn thì nhân dân Ấn Độ vẫn ủng hộ nhân dân ta với việc tổ chức các cuộc mít tinh, biểu tình bày tỏ sự ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân ta và đòi Mỹ phải rút khỏi Việt Nam. Bao trùm lên tình hữu nghị của hai dân tộc là tấm gương của các vị lãnh tụ M. Gandhi - Hồ Chí Minh - J. Nehru và mối quan hệ thân thiết, chân tình của các nhà lãnh đạo hai nước. Họ là biểu tượng của mối quan hệ Việt Nam - Ấn Độ.

II. MỘT SỐ KINH NGHIỆM

1. Cần tiến hành thường xuyên các chuyến thăm của các đoàn đại biểu cấp cao

Chuyến thăm của các đoàn đại biểu cấp cao không những vạch ra những chủ trương, chính sách để tăng cường quan hệ hai nước mà còn góp phần quan trọng trong việc tăng cường tin cậy, hiểu biết lẫn nhau. Trong lịch sử quan hệ hai nước, những chuyến thăm của các nhà lãnh đạo cấp cao đều có ý nghĩa quan trọng trong việc củng cố, tăng cường quan hệ hai nước, đều đóng những cột mốc quan trọng trong lịch sử quan hệ hai nước.

2. Không để mối quan hệ thứ ba chi phối, tác động xấu đến quan hệ hai nước

Trong lịch sử quan hệ Việt Nam - Ấn Độ đã có lúc nhân tố bên ngoài gây tác động xấu (vào đầu những năm 60, thế kỷ XX). Kinh nghiệm được rút ra ở đây là chúng ta cần tránh để mối quan hệ thứ ba chi phối, tác động xấu đến quan hệ giữa nước ta với một nước khác, không nên vì ủng hộ một nước này mà làm phương hại đến lợi ích của nước khác. Thực hiện chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế nghĩa là chúng ta tiến hành quan hệ với nhiều nước, nhiều đối tác với những lợi ích đan xen, có khi đối lập nhau. Trong điều kiện đó, có khi để đáp ứng lợi ích của đối tác này, mối quan hệ này lại ảnh hưởng xấu tới lợi ích của đối tác khác, mối quan hệ khác. Vì vậy, kinh nghiệm không để mối quan hệ thứ ba chi phối, nhất là tác động xấu đến quan hệ hai nước vẫn luôn có ý nghĩa thời sự đối với chúng ta.

3. Trong quan hệ với một nước có chế độ đa đảng, chúng ta không những cần xây dựng quan hệ tốt với chính phủ, đảng cầm quyền mà còn phải xây dựng quan hệ tốt với các đảng phái, nhất là những đảng phái hàng đầu, có vị trí quan trọng, với các tổ chức chính trị xã hội của nước bạn...

Có thể nói rằng, góp phần quan trọng vào sự phát triển tốt đẹp của mối quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong thời gian qua là nhờ Đảng và Chính phủ ta rất thành công trong việc xây dựng được mối quan hệ tốt không những với Chính phủ, đảng cầm quyền ở Ấn Độ mà còn với những đảng phái chính trị hàng đầu (Đảng Quốc đại, Đảng Quốc đại (I), Đảng Cộng sản, Đảng Cộng sản Ấn Độ (M)...), với các tổ chức chính trị xã hội. Những đảng phái và tổ chức chính trị này đã không những tích cực ủng hộ mà còn thúc đẩy chính phủ nước mình trong việc phát triển quan hệ với Việt Nam. Chính nhờ vậy, khi Ấn Độ thay đổi đảng

cầm quyền - một điều thường xảy ra đối với nước này - thì quan hệ Việt Nam - Ấn Độ vẫn tiếp tục phát triển. Đây là kinh nghiệm quý đối với nước ta trong việc quan hệ với các nước có chế độ đa đảng hiện nay.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

1. Xây dựng quan hệ Việt Nam - Ấn Độ ngang tầm của mối quan hệ chiến lược

Năm 2003, trong Tuyên bố chung Việt Nam - Ấn Độ nhân chuyến thăm chính thức Ấn Độ của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh, lãnh đạo cấp cao hai nước đã xác định: quan hệ Việt Nam - Ấn Độ là mối quan hệ chiến lược. Điều này chứng tỏ hai bên đánh giá cao cũng như rất coi trọng quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong bối cảnh hiện nay và đồng thời tạo ra những khả năng to lớn để thúc đẩy mối quan hệ này phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

Nhưng, để mối quan hệ này phát triển ngang tầm của mối quan hệ - đối tác chiến lược thì yêu cầu đặt ra đối với hai nước là rất nặng nề, đòi hỏi sự nỗ lực to lớn đối với cả hai bên, đặc biệt trong khi cả Việt Nam và Ấn Độ đều thực hiện chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, đều thiết lập quan hệ chiến lược với nhiều nước khác. Việc hai nước đều mở rộng quan hệ với các nước, đều xác lập những đối tác chiến lược riêng của mình có thể làm giảm sự quan tâm và nguồn lực đầu tư cho quan hệ Việt Nam - Ấn Độ. Hơn nữa, trong nhiều đối tác mà hai nước thiết lập quan hệ chiến lược, mỗi đối tác có những ý đồ riêng, mục đích riêng và rất có thể những ý đồ, mục đích riêng đó ảnh hưởng không tích cực lợi đến sự phát triển của quan hệ Việt Nam - Ấn Độ. Cả Việt Nam và Ấn Độ đều là những nước đang phát triển, đều rất cần vốn và mở rộng thị trường để phát triển nền kinh tế của mình cho nên hai nước đều

có nhu cầu mở rộng quan hệ với các nước, đó là chưa kể Việt Nam và Ấn Độ có thể là những đối thủ cạnh tranh nhau trong việc thu hút đầu tư và mở rộng thị trường. Trong điều kiện như vậy, phát triển quan hệ Việt Nam - Ấn Độ ngang tầm với mối quan hệ chiến lược là một thách thức.

2. Quan hệ kinh tế - thương mại phát triển tương xứng với mối quan hệ chính trị tốt đẹp, với thương mại của Việt Nam và Ấn Độ với các nước; vấn đề cân bằng cán cân thương mại giữa hai nước.

Trong những năm gần đây, quan hệ thương mại, đầu tư Việt Nam - Ấn Độ có sự tiến bộ đáng kể nhưng vẫn chưa tương xứng với quan hệ chính trị, với tiềm năng và mong muốn của hai bên cũng như trong tương quan của quan hệ thương mại Việt Nam - Ấn Độ với các nước khác. Tình trạng nhập siêu của Việt Nam vẫn còn lớn. Nếu như trong những năm 1991-1994, Việt Nam ở vị trí xuất siêu, đến những năm 1995-1996, hai nước ở thế tương đối cân bằng thì kể từ 1997 đến nay, Việt Nam luôn ở trong tình trạng nhập siêu.

Điều này được thể hiện trong những năm gần đây như sau: năm 2000 kim ngạch ngoại thương Việt - Ấn đạt 224,3 triệu USD, trong đó Việt Nam xuất khẩu 45 triệu USD; năm 2001, tổng kim ngạch hai chiều đạt 274,364 USD, trong đó Ấn Độ xuất khẩu 229.164.000 USD, Việt Nam xuất khẩu 45,2 triệu USD; năm 2002, tổng kim ngạch hai chiều đạt 375 triệu USD, Ấn Độ xuất khẩu 229.164.000 USD, Việt Nam

xuất khẩu 53 triệu USD; năm 2003, kim ngạch hai chiều đạt 489,7 triệu USD, Ấn Độ xuất khẩu 453,9 triệu USD, Việt Nam xuất khẩu 35,8 triệu USD. Đến cuối năm 2006, kim ngạch thương mại Việt Nam - Ấn Độ đạt khoảng 1 tỷ USD, Việt Nam vẫn ở tình trạng nhập siêu lớn. Đầu tư của Ấn Độ vào Việt Nam đến năm 2006 cũng chưa đạt tới 700 triệu USD.

Trong khi đó, những nước chung quanh có nhiều điểm tương đồng với nước ta (cùng ở châu Á, cùng là nước đang phát triển, xấp xỉ về trình độ công nghệ, nhiều mặt hàng giống nhau...) như Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia... đều là những bạn hàng lớn, nhà đầu tư lớn của Việt Nam. Việt Nam cũng hầu như chưa có đầu tư sang Ấn Độ.

Rõ ràng, trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Ấn Độ chưa tương xứng với quan hệ chính trị tốt đẹp, với tiềm năng, sự nỗ lực của hai bên cũng như chưa tương xứng với quan hệ kinh tế của Việt Nam cũng như Ấn Độ với một số nước có hoàn cảnh tương tự và nhất là với tầm quan trọng của hai đối tác chiến lược. Vì vậy, làm thế nào để đẩy mạnh quan hệ kinh tế thương mại, đầu tư giữa hai nước, từng bước cân bằng cán cân thương mại và Việt Nam tiến hành đầu tư vào Ấn Độ là thách thức đặt ra đối với hai bên, trước hết là đối với Việt Nam.

Đó là những vấn đề theo chúng tôi đang đặt ra cho cả hai nước trong việc xây dựng, phát triển quan hệ Việt Nam - Ấn Độ cho tương xứng với mối quan hệ chiến lược.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1). D. R. SarDesai: *Indian Foreign Policy in Cambodia, Laos and Vietnam: 1947-1964*; 1968.

(2). Đinh Trung Kiên: *Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ từ 1945 đến 1975*; Luận án Phó Tiến sĩ Sử học (nay là Tiến sĩ); Hà Nội, 1993.

(3). Nguyễn Công Khanh: *Quan hệ chính trị, kinh tế-Khoa học kỹ thuật và văn hóa Việt Nam-Ấn Độ 1976-1988*; Luận án Phó Tiến sỹ Sử học (nay là Tiến sỹ), Taskent; 1990 (tiếng Nga).

(4). Hoàng Thị Diệp: *Quá trình phát triển của quan hệ Việt Nam - Ấn Độ từ năm 1986 đến năm 2004*; Luận án Tiến sỹ Sử học; Viện Sử học; 2006.

(5). Tridib Chakraborti: *Việt Nam - Ấn Độ: Một*

tình bạn "hướng Đông" đã được thử thách qua thời gian; Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á; số 5-2003.

(6). Vũ Dương Ninh: *Việt Nam, Ấn Độ trong cuộc đấu tranh vì độc lập và tiến bộ xã hội*; Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử; số 5-6/1987.

(7). Vũ Dương Huân: *Thực trạng và triển vọng quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Ấn Độ*; Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế; số 43(2002).

CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN KHAI THÁC...

(Tiếp theo trang 43)

(44). Bulletin de l'Agence économique de l'Indochine (BAEI), số 6, (6-1928), tr. 157.

(45). Yves Henry, sdd, tr. 444.

(46). *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, tr. 28.

(47). Gougal 2356.

(48). Direction des Finances 12.489.

(49). *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, tr. 22.

(50). Direction des Finances 12.489

(51). Gougal 2356.

(52), (53), (54), (59). IB 24/267, Livre vert 1922.

(55). Direction des Finances 12.489.

(56). Supplément au Courrier du Hải Phòng 28-2-1923.

(57). Direction des Finances 12.489.

(58). CAOM- FOM, carton 208, dossier 186, *Le riz en Indochine 1869-1948* - Bulletin financier et économique 3-10-1922.

(60). Direction des Douanes et Régies - Rapport au Conseil de Gouvernement, Hà Nội, 1927.

(61). Martin J. Murray: *The development of Capitalism in Colonial Indochina (1870-1940)*, University of California Press, London, 1980, p. 347.

(62). *Annuaire économique de l'Indochine 1927-1928*.

(63), (68). RST 72582.

(64). IA3/252. Rapport économique 1922-1923.

(65), (66). BEI, 1952, tr. 41.

(66). BEI, 1952, tr. 41.

(67). *Répertoire des sociétés anonymes, indochinoises*.

(69), (70). *Répertoire des sociétés anonymes, indochinoises*.

(71). *Annuaire économique de l'Indochine 1927-1928*.

(72), (73). *Répertoire des sociétés anonymes indochinoises*.

(74). IB24/267. Livre vert 1922.

(75), (76). *Répertoire des sociétés anonymes indochinoises*.

HIỆU QUẢ DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

NGUYỄN THỊ CÔI*

Công cuộc đổi mới đất nước hiện nay đòi hỏi giáo dục phổ thông phải đào tạo những con người phát triển toàn diện, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mỗi môn học ở nhà trường phổ thông với đặc trưng của mình đều phải góp phần đào tạo thế hệ trẻ, trong đó có Lịch sử. Những kiến thức lịch sử thế giới, lịch sử dân tộc từ xưa cho đến nay có tác dụng không chỉ đến trí tuệ mà cả trái tim học sinh. Con người thực, việc làm thực của quá khứ sẽ gợi dậy trong học sinh những tư tưởng, tình cảm đúng đắn, mà những tư tưởng, tình cảm này là hành trang vô giá cho thế hệ trẻ trong điều kiện mở cửa, hội nhập với thế giới. Song muốn phát huy tốt chức năng, nhiệm vụ bộ môn trong việc giáo dục học sinh phải nâng cao hiệu quả dạy học. Thực tiễn việc dạy học lịch sử ở trường phổ thông ra sao? Làm thế nào để nâng cao hiệu quả dạy học bộ môn? Trong bài viết này, chúng tôi mong muốn đóng góp thêm một số ý kiến.

Trước hết, để tìm ra giải pháp nâng cao hiệu quả dạy học lịch sử ở trường phổ thông, cần phải thống nhất khái niệm: hiệu quả dạy học lịch sử.

Các nhà giáo dục và giáo dục lịch sử đã khẳng định rõ, *quá trình dạy học lịch sử là quá trình thống nhất giữa hai hoạt động giảng dạy của giáo viên và học tập của học sinh*. Hai hoạt động này có tác động và ảnh hưởng lẫn nhau. Đây là quá trình giáo viên hướng dẫn, điều khiển, tổ chức học sinh nhận thức các sự kiện, khái niệm, quy luật và rút ra bài học kinh nghiệm của lịch sử đối với hiện tại. Quá trình nhận thức của học sinh trong học tập lịch sử cũng giống như quá trình nhận thức nói chung theo quy luật “từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn” (1). Song nét khác biệt của sự nhận thức lịch sử là xuất phát từ sự kiện, từ việc tri giác tài liệu, giáo viên hướng dẫn học sinh tạo biểu tượng, nắm được khái niệm lịch sử, từ đó rút ra quy luật, bài học kinh nghiệm của quá khứ để học sinh vận dụng vào cuộc sống, phục vụ cho hiện tại. Do vậy, trong dạy học lịch sử, bên cạnh việc tái hiện bức tranh quá khứ đúng như nó tồn tại thông qua nguồn tài liệu, điều quan trọng là phải phát huy tính tích cực, độc lập của học sinh.

Với đặc trưng bản chất như vậy, hiệu quả dạy học lịch sử ở trường phổ thông là như thế nào?

* PGS-TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Dạy, học lịch sử ở trường phổ thông là nhằm cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản có hệ thống về lịch sử phát triển hợp quy luật của dân tộc và xã hội loài người. Trên cơ sở đó, giáo dục cho học sinh những tư tưởng, tình cảm đúng đắn (niềm tin lý tưởng, truyền thống dân tộc, lòng yêu nước, lòng biết ơn, kính yêu các bậc tiền bối...) và rèn luyện các năng lực nhận thức, năng lực hành động, kỹ năng kỹ xảo... Tức là bộ môn lịch sử ở trường phổ thông phải thực hiện ba nhiệm vụ: bồi dưỡng nhận thức, giáo dục tư tưởng, tình cảm, đạo đức và phát triển học sinh để góp phần đắc lực vào việc đào tạo con người toàn diện trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước.

Căn cứ vào mục tiêu bộ môn lịch sử ở trường phổ thông, chúng ta có thể khẳng định, hiệu quả dạy học lịch sử ở trường phổ thông là kết quả đích thực đạt được sau một quá trình, nó thể hiện trên cả ba mặt: hình thành kiến thức, kết quả giáo dục và phát triển toàn diện của học sinh. Quá trình dạy học nói chung, dạy học lịch sử nói riêng gồm nhiều hình thức tổ chức, trong đó có các bài học nội khóa và hoạt động ngoại khóa. Vì vậy, hiệu quả đạt được là kết quả chung của những hoạt động này, trong đó các bài học nội khóa có vai trò quan trọng.

Hiệu quả bài học lịch sử cũng được đánh giá trên ba mặt.

Thứ nhất, về kiến thức, bài học hiệu quả phải giúp học sinh nắm được những kiến thức cơ bản của bài. Đó là những sự kiện lịch sử cơ bản, niên đại, nhân vật lịch sử quan trọng; việc đánh giá các sự kiện, rút ra bài học, quy luật (nếu có) và hình thành khái niệm lịch sử, xác định phương pháp học tập, kiểm tra. Kiến thức cơ bản ấy giúp

học sinh trả lời được các câu hỏi như thế nào? và vì sao?

Thứ hai, bài học hiệu quả phải đạt được mục tiêu giáo dục đề ra. Kết quả giáo dục thể hiện ở thái độ, xúc cảm, phản ứng tự nhiên của học sinh đối với các sự kiện, nhân vật lịch sử. Mặt khác, kết quả giáo dục còn thể hiện ở kỹ năng của học sinh trong đánh giá đúng sự kiện, vai trò của nhân vật lịch sử, kỹ năng sử dụng những kiến thức lý luận đã học để phân tích các hiện tượng xã hội của quá khứ và hiện tại. Những biểu hiện này là cơ sở để giáo dục cho học sinh tư tưởng chính trị, đạo đức trong quá trình học tập.

Thứ ba, hiệu quả bài học còn được thể hiện ở việc phát triển toàn diện học sinh như: năng lực nhận thức (tri giác, tưởng tượng, trí nhớ, tư duy), các thành phần nhân cách (xúc cảm lịch sử, hứng thú...) và các kỹ năng, kỹ xảo...

Như vậy, hiệu quả dạy học có phạm vi rộng hơn, khái quát hơn hiệu quả bài học. Song tiêu chí để đánh giá vẫn là kết quả đích thực so với mục tiêu môn học, bài học.

Ví dụ, khi dạy, học bài “Cách mạng tư sản Pháp 1789” ở lớp 10 Trung học phổ thông (THPT), học sinh phải nắm được các sự kiện về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng ở Pháp cuối thế kỷ XVIII, thể hiện nguyên nhân dẫn tới cách mạng bùng nổ; những sự kiện về vai trò lãnh đạo cách mạng, vai trò quần chúng nhân dân để cuối cùng hiểu được đây là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản điển hình, biết đánh giá đúng vai trò của giai cấp tư sản và quần chúng nhân dân trong cách mạng. Qua đó, giáo dục cho học sinh thái độ kính phục các nhân vật lịch sử tiến bộ, tin tưởng vào sức mạnh của quần chúng nhân dân trong cách mạng. Đồng thời, thông qua bài học, rèn

luyện cho học sinh khả năng tri giác tài liệu, tranh ảnh, bản đồ, sơ đồ; phân tích, so sánh, đánh giá các sự kiện, hiện tượng... và các phẩm chất nhận thức như tự giác, tích cực, độc lập.

Hiệu quả dạy, học các cuộc cách mạng tư sản thời Cận đại thể hiện ở việc học sinh phải nắm được: mặc dù diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau, mức độ triệt để khác nhau, nhưng các cuộc cách mạng này đều là cách mạng tư sản. Điển hình nhất là Cách mạng tư sản Pháp năm 1789. Giai cấp tư sản đã chiến thắng giai cấp phong kiến sau một quá trình đấu tranh lâu dài, phức tạp... Từ đó, các em nắm vững khái niệm "Cách mạng tư sản", "Chủ nghĩa tư bản"...; hiểu được nội dung cơ bản của quy luật về mối tương quan giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, quy luật có áp bức, có đấu tranh, bài học về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử.

Bên cạnh đó, hiệu quả dạy học về các cuộc cách mạng tư sản còn thể hiện ở việc bồi dưỡng cho học sinh thái độ đồng tình, ủng hộ cái mới, cái tiến bộ, lòng kính phục những nhân vật lịch sử tiến bộ, căm ghét các nhân vật phản diện. Trên cơ sở hiểu bản chất các cuộc cách mạng tư sản, học sinh nhận thức được rằng, cách mạng tư sản chỉ thay đổi chế độ bóc lột đối với người lao động, xây dựng niềm tin vào cách mạng xã hội chủ nghĩa và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Dạy, học các cuộc cách mạng tư sản thời cận đại đạt hiệu quả còn thể hiện qua việc bồi dưỡng cho học sinh các năng lực nhận thức: tri giác, nhớ, tưởng tượng, tư duy, đặc biệt là rèn luyện những thao tác tư duy, năng lực đánh giá; các phẩm chất nhận thức (tự giác, tích cực, độc lập, sáng tạo...); các kỹ năng, kỹ xảo... Ví như, làm cho học sinh biết phân tích các sự kiện nhân vật tiêu biểu của từng cuộc cách mạng để hiểu

rõ những nét đặc thù, biết so sánh các cuộc cách mạng tư sản để nắm chắc những thuộc tính bản chất... hay biết đánh giá mặt tích cực, mặt hạn chế của từng cuộc cách mạng...

Các vấn đề lý luận trên đây đã được vận dụng vào thực tiễn chưa? Việc dạy học lịch sử ở trường phổ thông hiện nay như thế nào?

Thực tế cho thấy rằng những năm gần đây, việc dạy học lịch sử ở trường phổ thông đã có những bước tiến đáng kể về nhận thức, nội dung và phương pháp dạy học. Song vẫn còn những điều đáng lo ngại. Kết quả các kỳ thi vào đại học khối C năm 2005, 2006 đã làm cho dư luận xôn xao và một số người đi đến kết luận là chất lượng dạy học lịch sử ở trường phổ thông hiện nay quá kém. Sở dĩ có kết quả như vậy là do việc giảng dạy của giáo viên. Chúng ta đều biết rằng, số lượng học sinh thi vào các trường khối C hiện nay rất ít (khoảng 15 - 20%); song chỉ khoảng một nửa trong số đó thực sự có khả năng và hứng thú với các môn khoa học xã hội. Còn lại đa số các em học kém toàn diện, không thể thi được các khối A, B, D đành thi vào khối C. Chính vì vậy mới có nhiều điểm không và những sai sót khó hiểu... Rõ ràng, kết quả đó không phản ánh đầy đủ chất lượng dạy học môn Lịch sử ở trường phổ thông hiện nay. Nhưng dù sao nó đã chỉ cho các nhà quản lý giáo dục và giáo dục lịch sử thấy rằng hiệu quả dạy học bộ môn ở các trường phổ thông chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

Nguyên nhân nào dẫn tới tình trạng như vậy? Theo chúng tôi có những nguyên nhân chủ yếu sau:

Trước hết là do quan niệm chưa đúng về bộ môn. Ở các trường phổ thông hiện nay, từ cấp quản lý đến giáo viên, cha mẹ học

sinh và học sinh đều coi Lịch sử là môn phụ. Vì vậy, việc đầu tư về cơ sở vật chất, thời gian cho dạy, học môn Lịch sử chưa nhiều, học sinh học tập đối phó, không hứng thú, làm cho giáo viên mất hào hứng trong giảng dạy. Tâm lý coi thường lịch sử còn khá phổ biến không chỉ ở các cấp quản lý giáo dục, trong nhà trường mà cả ngoài xã hội.

Thứ hai, những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường cũng làm cho chất lượng dạy học bộ môn Lịch sử chưa tốt. Hiện nay, ngay từ khi bước vào cấp trung học phổ thông, cha mẹ học sinh và học sinh đã xác định khối thi vào đại học. Đa số học sinh thi vào khối A, D, còn rất ít hướng theo khối C (Văn, Sử, Địa). Bởi vì thi khối A, D, các em sẽ vào học các trường đại học sau này ra làm việc kiếm được nhiều tiền. Chính vì vậy, học sinh tập trung vào học các môn sẽ thi đại học, đối phó với những môn học khác.

Thứ ba, việc đào tạo giáo viên lịch sử cho các trường phổ thông trung học hiện nay có tác động không nhỏ tới chất lượng dạy học bộ môn. Giáo viên lịch sử ở trường THPT hiện nay được đào tạo từ nhiều nguồn nhưng không được kiểm tra, đánh giá kỹ lưỡng nên chất lượng giáo viên không đồng đều. Không ít giáo viên lịch sử ở trường phổ thông non yếu cả chuyên môn lịch sử và năng lực sư phạm bộ môn. Chính vì vậy, hiệu quả dạy học lịch sử không thể không bị ảnh hưởng.

Thứ tư, hiện tượng bảo thủ, lạc hậu về phương pháp dạy học cũng làm cho hiệu quả dạy học bộ môn chưa cao. Điều này được biểu hiện ở nhiều khía cạnh như:

Ở các trường phổ thông hiện nay, nhiều giáo viên chưa hiểu rõ tầm quan trọng và chưa hiểu đúng bản chất của việc đổi mới

phương pháp dạy học lịch sử, thậm chí một số giáo viên còn ngại đổi mới. Do đó, nội dung sách giáo khoa thay đổi, nhưng phương pháp dạy học của giáo viên chưa theo kịp. Hiện tượng đọc chép, nhồi nhét kiến thức vẫn còn phổ biến, nhất là ở vùng sâu, vùng xa... nên hiệu quả dạy học bộ môn không cao.

Mặt khác, ở các trường phổ thông giáo viên mới chỉ tập trung vào các giờ lên lớp, chưa quan tâm đến các hoạt động ngoài lớp - làm cho việc dạy học lịch sử còn đơn điệu, nhàm chán kém hấp dẫn...

Việc đánh giá trong dạy học lịch sử tuy có chuyển biến, nhưng vẫn còn nhiều điều bất cập. Khi kiểm tra, đánh giá giáo viên chỉ chú ý đến mặt nắm kiến thức, trong kiến thức giáo viên chỉ xem xét vấn đề “biết” lịch sử, còn coi nhẹ việc “hiểu” lịch sử của học sinh. Phương pháp kiểm tra, đánh giá đòi hỏi học sinh học ôm đồm, nhồi nhét, ít phát huy tư duy độc lập của các em và đánh giá kết quả thì nặng về nhớ sự kiện, không chú ý đến rèn khả năng lập luận, kỹ năng thực hành, thậm chí đôi khi còn mang tính hình thức. Việc kiểm tra, đánh giá của giáo viên như vậy dẫn đến tình trạng học sinh học đối phó, coi thường bộ môn...

Thực trạng trên đặt ra một yêu cầu cấp thiết phải đi tìm các giải pháp để nâng cao hiệu quả dạy học môn lịch sử ở trường phổ thông.

Một số suy nghĩ về giải pháp

1. Nâng cao hiệu quả từng bài học lịch sử ở trường phổ thông

Quá trình dạy học lịch sử ở trường phổ thông có nhiều hình thức, tổ chức. Trong đó, hình thức lên lớp là hình thức tổ chức dạy học cơ bản, song không phải là duy nhất. Bên cạnh lên lớp còn có các hình thức

dạy học khác: tham quan học tập và hoạt động ngoại khóa... Để nâng cao hiệu quả dạy học bộ môn lịch sử phải nâng cao hiệu quả toàn diện các hoạt động của quá trình dạy học. Trong đó, trước hết và quan trọng là nâng cao hiệu quả từng bài học lịch sử. Đây là một nhiệm vụ trọng tâm của việc tiến hành bài học, vì nó thể hiện kết quả lao động, tài năng sư phạm của giáo viên và việc phát huy tính tích cực, độc lập trong học tập của học sinh để đạt được mục tiêu. Dựa vào lý luận dạy học hiện đại và những kinh nghiệm tiên tiến ở các trường phổ thông, chúng ta có thể đưa ra nhiều biện pháp nâng cao hiệu quả bài học lịch sử, chủ yếu là:

- *Lựa chọn nội dung bài học phải bảo đảm tính khoa học, vừa sức.* Tính khoa học của nội dung bài giảng lịch sử được thể hiện qua các công việc:

+ Lựa chọn những sự kiện cơ bản, chính xác nhất, rõ ràng nhất để tạo điều kiện hình thành cơ sở cho học sinh hiểu biết lịch sử. Bởi vì, trong dạy học lịch sử, không thể cung cấp và tiếp thu mọi kiến thức của khoa học lịch sử, mà chỉ có thể làm cho học sinh nắm vững những kiến thức cơ bản.

+ Những sự kiện quá khứ được lựa chọn phải thể hiện tính toàn diện của lịch sử. Tức là thể hiện rõ đặc điểm tất cả các mặt của cuộc sống về kinh tế, xã hội - chính trị và văn hoá, tôn giáo, nghệ thuật...

+ Tính khoa học của nội dung bài học còn thể hiện ở việc xác định đúng thời gian và không gian của các sự kiện lịch sử. Bởi vì, sự kiện lịch sử không được sắp xếp vào thời gian và không gian nhất định thì chỉ là một tập hợp tư liệu ngổn ngang không có ý nghĩa.

+ Khi đánh giá, giải thích để tìm ra bản chất, mối quan hệ nhân quả, sự phát triển

có tính quy luật của các sự kiện, hiện tượng lịch sử phải bảo đảm những nguyên tắc của phương pháp luận sử học Mác xít.

Tính khoa học của nội dung bài học gắn chặt với tính vừa sức trong lĩnh hội kiến thức của học sinh. Tính vừa sức trong nội dung bài học lịch sử được thể hiện ở các mặt: khối lượng kiến thức vừa đủ, không đưa ra những thuật ngữ, khái niệm, tên gọi khó, trình bày nội dung ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu, cụ thể không rườm rà, nhiều tên riêng, tên nước ngoài...

- *Phát triển các hoạt động nhận thức tích cực, độc lập, đặc biệt là tư duy độc lập, của học sinh*

Hoạt động nhận thức tích cực, độc lập, đặc biệt là trong tư duy có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả giảng dạy, giáo dục và phát triển học sinh. Có nhiều con đường phương pháp khác nhau để phát triển các hoạt động nhận thức tích cực, độc lập của học sinh: trao đổi, đàm thoại, dạy học nêu vấn đề, nghiên cứu học tập... Trong đó dạy học nêu vấn đề là một trong những biện pháp sư phạm có tác dụng lớn, đồng thời tạo điều kiện phối hợp nhuần nhuyễn các con đường phương pháp với nhau.

Dạy học nêu vấn đề không phải là một phương pháp dạy học cụ thể mà là nguyên tắc chỉ đạo việc tiến hành nhiều phương pháp dạy học (2). Nó được vận dụng trong tất cả các khâu của giờ học và là một kiểu dạy học có tác dụng kích thích tư duy học sinh và đạt hiệu quả cao. Giờ học nêu vấn đề có ý nghĩa đặc biệt đối với việc hình thành kiến thức trên cơ sở hoạt động tư duy tích cực, độc lập của học sinh (3).

Dạy học nêu vấn đề bao gồm các thành tố (nội dung): trình bày nêu vấn đề, tình huống có vấn đề và bài tập (câu hỏi) nêu vấn đề.

Vận dụng các thành tố này vào một bài lịch sử cụ thể có cấu trúc: đặt mục đích học tập trước khi học sinh nghiên cứu bài mới (dẫn dắt học sinh vào tình huống có vấn đề và nêu bài tập nhận thức (bài tập nêu vấn đề); tổ chức học sinh giải quyết vấn đề (kết hợp nêu câu hỏi gợi mở, trình bày nêu vấn đề, tổ chức trao đổi đàm thoại...); kiểm tra hoạt động nhận thức của học sinh; ra bài tập về nhà (4). Cấu trúc bài học nêu vấn đề như trên có tác dụng to lớn trong việc phát huy tính tích cực, độc lập nhận thức của học sinh nhằm đạt được hiệu quả bài học.

- Bảo đảm tính hình ảnh và gây xúc cảm lịch sử cho học sinh khi tiến hành bài học

Khi học tập lịch sử, học sinh phải khôi phục trong trí óc của mình những điều đã qua, không tái diễn trở lại. Vì vậy, phải tạo được hình ảnh về sự kiện, con người trong quá khứ qua bài học. Điều này có ý nghĩa to lớn đối với hiệu quả bài học. Trình bày hình ảnh không chỉ giúp học sinh có biểu tượng chân thực, cụ thể, sinh động về sự kiện quá khứ, hình thành những xúc cảm lịch sử sâu sắc, mà còn góp phần phát triển óc quan sát, trí tưởng tượng và là nguồn gốc của tư duy.

Nguồn gốc, phương tiện tạo nên hình ảnh về sự kiện, con người quá khứ trong dạy học lịch sử là lời nói của giáo viên và học sinh, tranh ảnh, bản đồ, các đoạn trích từ những tác phẩm văn học, nghệ thuật, phim ảnh... Trong đó, lời nói rõ ràng, giàu hình ảnh, sinh động, hấp dẫn của giáo viên có ảnh hưởng rất lớn đến trí tuệ và trái tim học sinh. Đây là một trong những nguồn kiến thức quan trọng, tạo cho học sinh biểu tượng lịch sử chính xác cụ thể. Vì vậy, trong dạy học lịch sử, giáo viên cần rèn luyện công phu, toàn diện ngôn ngữ cũng như nghệ thuật trình bày của mình và rèn luyện cho học sinh biết cách trình bày rõ

ràng, trong sáng. Mặt khác để trình bày có hình ảnh, giáo viên còn phải nắm vững kiến thức khoa học, sử dụng tốt, đa dạng, phong phú các tài liệu như: đoạn trích trong các tác phẩm lịch sử, văn học, đồ dùng trực quan...

- Sử dụng một cách đa dạng, kết hợp nhuần nhuyễn, hợp lý các phương pháp, cách dạy, học trong một bài lịch sử

Khi tiến hành bài học lịch sử, việc sử dụng đa dạng và kết hợp nhuần nhuyễn, hợp lý các phương pháp, các cách dạy học phù hợp với từng nội dung lịch sử là điều cần thiết. Song, ở đây cần nhấn mạnh tới vấn đề mà lý luận dạy học đề cập đến là dung lượng của phương pháp. Nghĩa là, trong một thời gian có hạn của tiết học, giáo viên sử dụng kết hợp các phương pháp dạy, học một cách tốt nhất để đạt được kết quả tối ưu nhất. Điều này đòi hỏi giáo viên trên cơ sở nắm vững kiến thức lịch sử, lý luận dạy học bộ môn, trong quá trình dạy, học phải đầu tư suy nghĩ, linh hoạt sáng tạo để tìm ra những phương pháp, cách dạy, học tốt nhất.

- Tổ chức giờ học hiệu quả

Tổ chức giờ học có liên quan mật thiết với các yếu tố đã nêu ở trên. Bởi vì, nếu chuẩn bị về nội dung và phương pháp tốt song tổ chức giờ học không tốt thì bài học cũng không đạt hiệu quả. Muốn tổ chức giờ học hiệu quả, trước hết cần thực hiện những yêu cầu cơ bản đối với bài học lịch sử: Bảo đảm tính toàn diện trong nội dung bài học; Xác định nội dung cơ bản của bài học và giúp học sinh nắm vững được kiến thức cơ bản ngay tại lớp; Bảo đảm tính toàn diện của kế hoạch sư phạm; Lựa chọn đúng, hợp lý các nguồn kiến thức, các phương tiện và phương pháp dạy học đối với từng phần của bài học...; Thực hiện tốt

việc giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức cho học sinh qua bài học;

Mặt khác, muốn tổ chức giờ học hiệu quả, cần thiết vận dụng cấu trúc bài học mềm dẻo - Cấu trúc bài học nêu vấn đề nhằm phát triển tư duy tích cực, độc lập của học sinh.

Như vậy, có nhiều biện pháp nâng cao hiệu quả bài học lịch sử ở trường phổ thông. Trong quá trình dạy học, giáo viên cần vận dụng linh hoạt, sáng tạo các biện pháp vào từng bài cụ thể để đạt được mục đích đề ra.

2. Tăng cường các hoạt động hỗ trợ bài học trên lớp

Dạy, học lịch sử cũng như các bộ môn khác ở trường phổ thông, ngoài việc tiến hành bài học nội khoá - hình thức dạy học cơ bản, còn có các hình thức, tổ chức dạy học khác. Bài học trên lớp càng có tác dụng cao khi được hỗ trợ bằng các hoạt động khác. Bởi vì, nội dung và chủ đề hoạt động của các hình thức dạy học khác phải bám sát với nội dung học chính khoá và phải đạt được mục đích giáo dục, phát triển như bài học trên lớp.

- *Tự học ở nhà*: Hoạt động học tập là một khâu của quá trình dạy học, trong việc học thì "lấy tự học làm cốt". Tự học là một vấn đề quan trọng. Bởi vì, đó là nhân tố nội lực quyết định chất lượng học tập, còn hoạt động dạy là ngoại lực có tác dụng định hướng, kích thích, điều khiển và chỉ đạo trực tiếp hoặc gián tiếp quá trình học. Quá trình dạy, học chỉ có kết quả khi người học tự nỗ lực, tự học để nắm vững những tri thức mà nhân loại đã tích lũy được, tức là việc "tự chuyển hoá" như Mác nói. Xuất phát từ tầm quan trọng của vấn đề mà Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở phải coi

trọng phát triển toàn diện học sinh, nhất là phát triển ở các em năng lực tự học, tự giáo dục, tự đào tạo để các em sau khi ra trường có thể tự học suốt đời. Cuộc đời của Người chính là một tấm gương sáng về tinh thần vươn lên trong tự học.

Tự học phải là sự nỗ lực của mỗi cá nhân nhằm đạt đến một mục đích nào đó trên con đường chiếm lĩnh kho tàng tri thức của nhân loại. Sự nỗ lực đó của con người bao gồm cả tư duy trí tuệ, động cơ tâm lý, ý thức, thái độ, tình cảm.

Tự học của học sinh trong quá trình học tập lịch sử thể hiện cả trên lớp và ở nhà.

Tự học ở nhà trong học tập lịch sử là sự nối tiếp một cách lôgic bài học trên lớp. Trong hoạt động này, học sinh phải tự hoàn thành các bài tập do giáo viên đưa ra sau các bài học trên lớp.

Nội dung tự học ở nhà của học sinh bao gồm nhiều công việc: Nắm vững tài liệu đã học tập, tự ôn tập theo hướng dẫn của giáo viên, chuẩn bị cho bài học mới... Việc tổ chức tốt các hoạt động tự học ở nhà cho học sinh sẽ góp phần nâng cao hiệu quả dạy học ở trường phổ thông, vì vậy, giáo viên không chỉ giúp học sinh có thái độ đúng, ý thức được mục đích, nhiệm vụ mà còn phải thường xuyên rèn luyện cho các em thói quen, phương pháp tự học ở nhà.

- *Kết hợp nhuần nhuyễn, hợp lý các dạng tổ chức học tập trong quá trình dạy học để phát huy tính tích cực học tập của học sinh*

Khi nói về tổ chức học tập nói chung, các nhà giáo dục đều thống nhất có ba dạng: *toàn lớp, từng nhóm và cá nhân*. Có thể tiến hành những dạng tổ chức học tập như vậy là do các chương trình học thống nhất, do tính hợp lý của việc thực hiện một loạt

công việc theo các nhóm nhỏ và do sự phát triển những đặc điểm và thiên tư cá nhân học sinh. Mỗi dạng tổ chức học tập có những ưu điểm và nhược điểm riêng. Để phát huy ưu điểm và khắc phục được hạn chế của từng dạng tổ chức học tập, giáo viên cần kết hợp nhuần nhuyễn, hợp lý chúng thông qua những hình thức, tổ chức dạy học cụ thể: ở trên lớp, học tập ở nhà, ngoại khóa, thực hành...

Trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông, việc phối hợp tốt các dạng tổ chức học tập với các yếu tố hoạt động khác sẽ giúp học sinh lĩnh hội kiến thức sâu sắc, làm nảy sinh những tư tưởng tình cảm đúng đắn và phát huy được các năng lực độc lập làm việc của học sinh.

- Tổ chức tham quan học tập ở nhà bảo tàng lịch sử, cách mạng, nhà truyền thống, di tích lịch sử

Tham quan có một vị trí quan trọng trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông, là một hình thức tổ chức học tập có ý nghĩa to lớn về các mặt giáo dục, giáo dục và phát triển học sinh.

Trên thực tế, có thể tổ chức hai loại tham quan lịch sử chủ yếu, phù hợp với yêu cầu học tập và điều kiện tổ chức: tham quan học tập (những cuộc tham quan phục vụ trực tiếp cho nội dung bài nội khóa và có thể là bài giảng trong nhà bảo tàng, tại thực địa); những cuộc tham quan có tính chất một hoạt động ngoại khóa.

Tổ chức tham quan học tập ở bảo tàng, di tích lịch sử phải được tổ chức chặt chẽ, theo đúng chương trình quy định, tránh làm việc tùy tiện. Đối với hình thức này, nội dung chủ yếu của buổi tham quan là nhằm củng cố kiến thức đã học hoặc chuẩn bị cho việc nghiên cứu, học tập kiến thức mới.

Hoạt động trong tham quan học tập vừa có tác dụng củng cố sâu sắc và bồi dưỡng, mở rộng kiến thức cho học sinh, đồng thời vừa có tác dụng giáo dục những tư tưởng, tình cảm tốt đẹp, phát triển các năng lực nhận thức, kỹ năng, kỹ xảo cho các em. Có điều kiện thực hiện tốt hình thức, tổ chức dạy, học này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả dạy học bộ môn.

- Ngoại khóa, thực hành

Đây là hoạt động mang tính tự nguyện, nên nội dung thường theo hai hướng chính: làm phong phú, sâu sắc những kiến thức lịch sử mà học sinh đã thu nhận trong giờ nội khóa, nhất là những vấn đề cơ bản của quá trình lịch sử...; Tìm hiểu những vấn đề về lịch sử địa phương và tiến hành công tác công ích xã hội.

Có nhiều hình thức, tổ chức hoạt động ngoại khóa khác nhau, tùy thuộc vào mục đích tổ chức, quy mô, trình độ học sinh và thời gian tiến hành. Hình thức tổ chức có thể mang tính quần chúng đông đảo (cả khối lớp, toàn trường), một tập thể nhỏ (từng lớp, tổ) hay cá nhân. Việc thực hiện các hình thức tổ chức này phụ thuộc vào nhiều yếu tố và điều kiện (hoàn cảnh của địa phương, nhà trường, lớp học, khả năng của giáo viên và học sinh, yêu cầu chính trị của các trường hay địa phương).

Để tiến hành hoạt động ngoại khóa, thực hành, vai trò của nhà trường rất quan trọng, nhưng việc phát huy tính tích cực, năng lực chủ động sáng tạo của học sinh là điều không thể thiếu được. Trong công tác ngoại khóa lịch sử, hoạt động của thầy, trò được tiến hành ngoài giờ học trên lớp, nhưng nội dung và chủ đề phải bám sát với nội dung học chính khóa. Do đó, tuy là hoạt động ngoài lớp, nhưng công tác ngoại khóa lịch sử vẫn có tác dụng như bài nội khóa

trong việc bồi dưỡng kiến thức, giáo dục và phát triển toàn diện học sinh. Vì vậy, nếu tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa, thực hành hỗ trợ những bài học nội khóa sẽ góp phần nâng cao hiệu quả dạy học lịch sử ở trường phổ thông.

3. Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá trong quá trình dạy học lịch sử theo yêu cầu đổi mới

Kiểm tra, đánh giá trong quá trình dạy học lịch sử là quá trình thu thập và xử lý những thông tin về tình hình lĩnh hội kiến thức, bồi dưỡng tư tưởng đạo đức, hình thành kỹ năng, kỹ xảo của học sinh... so với mục tiêu học tập. Sự hiểu biết về các nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình học tập của học sinh, giúp giáo viên có những biện pháp sư phạm thích hợp nhằm nâng cao chất lượng bài học và giúp các em học tập ngày càng tiến bộ hơn (hoàn thiện kiến thức, hình thành thế giới quan, phát triển ngôn ngữ, tư duy và giáo dục lòng yêu lao động cho học sinh) (5).

Kiểm tra, đánh giá là một khâu quan trọng không thể thiếu được của quá trình dạy học, biện pháp quan trọng để nâng cao chất lượng dạy học bộ môn. Nó không chỉ là công việc của giáo viên mà cả của học sinh. Giáo viên kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của học sinh, học sinh tự kiểm tra, đánh giá lẫn nhau.

Kiểm tra, đánh giá có vị trí, ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng dạy, học bộ môn, vì vậy gần đây nhiều nhà giáo dục, các cấp quản lý đã quan tâm đến vấn đề này. Thông qua các hội nghị, lớp tập huấn, tinh thần đổi mới đã bắt đầu đi vào thực tế. Song sự chuyển biến nhất định ấy về việc đánh giá ở các trường phổ thông vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

Để nâng cao hiệu quả dạy, học lịch sử ở trường phổ thông, ngoài đổi mới về nội dung, cần thiết cải tiến phương pháp dạy, học mạnh mẽ hơn nữa, trong đó có vấn đề kiểm tra, đánh giá.

Trên cơ sở lý luận dạy học hiện đại và những kinh nghiệm tiên tiến trong thực tế cho thấy rằng, để đổi mới việc kiểm tra, đánh giá cần thực hiện:

- Phải có quan niệm đúng về kiểm tra, đánh giá trong quá trình học tập của học sinh, cần tránh việc chạy theo thành tích làm cho kết quả kiểm tra, đánh giá không bảo đảm độ tin cậy và tính giá trị.

- Phải bảo đảm tính toàn diện trong nội dung kiểm tra, đánh giá về cả kết quả bồi dưỡng nhận thức, giáo dục và phát triển học sinh. Đối với mặt kiến thức phải đánh giá cả việc biết, hiểu và vận dụng kiến thức của các em.

- Sử dụng đa dạng, linh hoạt các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá trong quá trình học tập lịch sử của học sinh, như kết hợp chặt chẽ hoạt động kiểm tra, đánh giá của giáo viên với phát triển hoạt động tự kiểm tra, đánh giá của học sinh, tăng cường ra các bài tập về nhà có chất lượng, kết hợp phương pháp đánh giá truyền thống (câu hỏi tự luận) với phương pháp đánh giá bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan...

- Tổ chức tốt các khâu ra đề, coi và chấm kiểm tra, thi.

Vấn đề nâng cao chất lượng dạy, học bộ môn lịch sử ở trường phổ thông hiện nay là rất cấp thiết. Song muốn thực hiện được yêu cầu này phải làm một cuộc "cách mạng" trong quan niệm về vị trí môn Lịch sử ở trường phổ thông từ các cấp quản lý giáo dục đến cha mẹ học sinh, học sinh và

(Xem tiếp trang 37)

VỀ NHỮNG VĂN THƯ TRAO ĐỔI GIỮA CHÚA NGUYỄN VÀ NHẬT BẢN (THẾ KỶ XVI-XVII)

PHAN THANH HẢI*

Trên Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển* (thuộc Sở Khoa học - Công nghệ Thừa Thiên Huế), số 3 (56) năm 2006, tác giả Phạm Hoàng Quân có bài viết “Học giả Lê Dư và mảng tư liệu lịch sử quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thế kỷ XVI-XVII”. Trên góc độ tư liệu, tác giả đã giới thiệu một cách khái quát chuyên khảo “Cổ đại Nam Nhật thông khảo” mà Lê Dư từng giới thiệu trên Tạp chí *Nam Phong*, phần Hán văn, quyển IX, số 54, từ trang 200-213 và quyển X, số 56, từ trang 54-59. Tuy nhiên, như tác giả đã bộc bạch: “... vì điều kiện thời gian và sự khảo cứu còn hạn chế, bước đầu chúng tôi chỉ dịch phần *Lời dẫn* của Lê Dư; phần lược thuật danh mục các bức thư (nơi gửi, nơi nhận, ngày tháng năm của các bức văn thư); *Lời xét* của Lê Dư; những phần chú thêm hoặc nhận xét thêm của người dịch...” (1). Phần nội dung nguyên văn của 35 bức thư trao đổi giữa phía Việt Nam và Nhật Bản chưa được giới thiệu và khảo cứu cụ thể. Nhận thấy đây là một mảng sử liệu rất quan trọng, hết sức hữu ích trong việc bổ khuyết các thông tin về lịch sử Việt Nam, thế kỷ XVI-XVII, chúng tôi đã liên hệ với Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển* để photocopy lại toàn bộ các tài liệu trên, sau đó đã chuyển ngữ sang tiếng

Việt. Với mong muốn đưa được tất cả các sử liệu này đến với giới nghiên cứu lịch sử cùng đông đảo bạn đọc, chúng tôi xin từng bước giới thiệu toàn văn 35 bức thư trên kèm theo một số nhận xét bước đầu mang tính gợi mở. Do kiến thức có hạn, sự khảo cứu còn nông cạn nên bản dịch lần phần nhận xét hẳn còn nhiều điểm cần bổ sung, hoàn chỉnh. Người viết rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các bậc thức giả cùng tất cả bạn đọc gần xa.

Như Phạm Hoàng Quân đã giới thiệu, “Cổ đại Nam Nhật thông khảo” gồm 35 văn thư trao đổi giữa Đại Việt và Nhật Bản do tác giả Lê Dư trích lục và khảo chứng từ các nguồn sử liệu, chuyên thư, loại thư, địa phương chí, nhật ký của các tác giả Nhật Bản, như *Dị quốc vãng lai nhật ký* (*Ikoku Ourai Nikki*, xuất bản khoảng 1655), *Ngoại phiên thông thư* (*Gaiban Tsuusho*, 1818), *Cổ sự loại uyển* (*Koji Ruien*, xuất hiện sau năm 1879), *Đại Nhật Bản sử liệu* (*Dainippon Shiryou*, xuất hiện sau năm 1901), *Trường Kỳ chí* (*Nagasakiishi*, 1911), *Nam Phố văn tập* (*Nampo Bunshuu*, 1625). Số văn thư trên được phân thành 3 loại: *Văn thư qua lại giữa chúa Nguyễn và Nhật Bản* (bức số 1 đến số 13 và bức số 29), *Văn thư qua lại giữa triều Lê và Nhật Bản* (bức số 14-16), và

* Th.S. Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

Văn thư qua lại giữa chúa Trịnh và Nhật Bản (bức số 17-35, trừ bức số 29). Do khuôn khổ của tạp chí, trong bài này, chúng tôi xin giới thiệu 14 văn thư thuộc mục 1 qua bản dịch của nhà Hán học Vĩnh Cao, phần nhận xét của người viết sẽ đặt ở phần cuối bài. Chúng tôi chân thành cảm ơn Tiến sĩ Shine Toshihiko (Đại học Ngoại ngữ Tokyo) đã cung cấp một số thông tin về tên, hiệu các Mạc phủ và hiệu đính các niên đại của Nhật Bản trong bản dịch này.

Phần 1: Văn thư qua lại giữa chúa Nguyễn và Nhật Bản (2)

Bức 1: Thư của Hy Tôn Hiếu Văn Hoàng Đế gửi Đức Xuyên Gia Khang (Tokugawa Ieyasu) ở Nhật Bản

Thiên hạ Thống Binh Nguyên Soái Đoàn Quốc Công của nước An Nam:

Vốn thường được cậy nhờ lòng tốt của quý Chúa Gia Khang (Chúa Ieyasu), trước đây ngài đã sai Bạch Tân Hiển Quý (Shirahama Akitaka) đưa thuyền đến buôn bán, thông thương giao hảo, lại ban cho thư từ. Viên đô đường trấn nhậm trước đây đã có thư hồi đáp. Nay ta mới nhận chức Đô Thống Nguyên Soái, muốn hai nước vẫn giao thương như trước đây. Nhưng chẳng may vào tháng tư năm ngoái (năm Ất Dậu, năm 1600 (3)), quý thuyền ở cửa biển Thuận Hóa bị sóng gió hư hại, không biết cậy nhờ ai. Quan Đại đô đường ở Thuận Hóa lại không biết được giao thương tốt đẹp của quý thuyền, mà gây tranh chấp. Chẳng ngờ quan Đô đường lỡ việc mà chết. Các tướng sủng đem quân báo thù, luôn muốn giết chết Hiển Quý (Akitaka). Ta ở Đông Kinh nghe tin này, hối tiếc quá chừng. Năm ngoái ta vâng lệnh Thiên triều đến vùng này, thấy Hiển Quý vẫn còn ở lại bản quốc. Ta muốn cho thuyền đưa trở về nước, ngại vì thời tiết không thuận, kéo dài mãi

đến hôm nay. May thấy thương thuyền của quý quốc lại đến, Hiển Quý lại am hiểu nguyên do, mà ta đâu có gì không bằng lòng, nên chuẩn bị lễ nghi để bày tỏ tấm lòng, mong được nhận cho. Ngoài ra có một phong thư phiên chuyển lên ngài, để chỉ thị cho Hiển Quý dưới quyền trở về nước rồi kết thành nước anh em cho hợp với nghĩa kết giao của trời đất. Nếu được vậy xin trợ giúp cho đồ quân dụng gồm 4 thứ (Diêm sinh, sơn và khí giới) để sung cho quốc dụng. Ta cảm đức vô bờ, ngày khác xin đến thăm hỏi. Nay kính thư.

Áp dấu

(Tây lịch năm 1601, niên hiệu Khánh Trường (Keichou) năm thứ 6 ở Nhật Bản)

Thiếp riêng

Kê khai: Vật hạng gồm 5 loại:

- 1 khối kỳ nam (nặng 3 cân 10 lượng) - 3 tấm lụa trắng - 10 bình sữa ong chúa - 100 cây gỗ lõi - 5 con chim khổng tước (chim công).

Hoàng Định năm thứ 2 ngày Mồng 5 tháng 5.

- **Bức 2: Thư của Đức Xuyên Gia Khang (Tokugawa Ieyasu) ở Nhật Bản gửi Hy Tôn Hiếu Văn Hoàng Đế**

Gia Khang (Ieyasu) ở Nhật Bản hồi đáp Thống Binh Nguyên Soái Thụy Quốc Công nước An Nam: Thư đến tay đọc đi đọc lại hai ba lượt. Thương thuyền xuất phát từ Trường Kỳ (Nagasaki) ở bản quốc đến nơi này bị gió lớn làm hỏng thuyền, bọn hung đồ lại giết người trong nước thật đáng răn trừng. Nhưng Túc hạ đến nay vẫn vô về người trong thuyền. Ân huệ quá sâu xa.

Đã thu nhận các di sản của quý quốc như giấy kê khai. Thật là vật ở chốn xa xôi, quý báu và hiếm thấy. Nay nước ta bốn biển ổn định, các nơi đều thắng bình, thương nhân lui tới buôn bán trên biển và

đất liền, không thể làm trái với chính sách nên cũng an tâm. Thuyền của nước ta ngày sau đến vùng này, lấy ấn trong thư làm tin, thuyền không có dấu ấn này thì không chấp thuận. Binh khí của bản quốc xin gửi tặng, vật ít nhưng tình sâu. Bây giờ là tháng Mạnh đông kính giữ gìn sức khỏe.

*Khánh Trường thứ 6, năm Tân Sửu tháng 10
Ấn*

Việc chép ở Dị Quốc Vãng Lai Nhật Ký (Niên hiệu Hoàng Định năm thứ 2 triều Lê - Tây lịch năm 1601)

- Bức 3: *Thư báo của Nguyên Gia Khang (Gen Ka-kou / Minamoto-no Ieyasu) ở Nhật Bản*

Ngài Đại Đô Thống Thụy Quốc Công của nước Đại Nam.

Nhận thư từ xa gửi đến, nhìn được nét chữ, nên xa xôi ngàn dặm mà chẳng khác đối diện luận đàm. Huống gì những sản vật kỳ lạ ở nơi linh địa, bày tỏ tình cảm chốn xa xôi làm khôn xiết vui mừng. Những phương vật mà quý quốc khẩn cầu là những vật thích hợp với đất đai ở bản quốc, có thể giao cho thương nhân lo liệu. Tuy biển núi cách trở mà tình cảm không giảm chút nào. Ngày sau khi thương thuyền đến, có gặp phong ba cũng là do trời, chứ bốn phương lãnh hải của nước ta nhất thiết không thể có hung tặc. Khí giới của bản quốc gửi tặng (Có ghi chép từng mục riêng) tuy ít ỏi nhưng để tỏ tấm lòng mình.

Lúc này sương khí khá lạnh, vì nước nên giữ tấm thân.

Thư chẳng hết lời.

Khánh Trường năm thứ 7, Nhâm Dần, ngày mồng 2 tháng 10

Ấn

Thư này chép ở Dị Quốc Vãng Lai Nhật Ký (Niên hiệu Hoàng Định năm thứ 3 nhà Lê- Tây lịch năm 1602)

- Bức 4: *Thư Hy Tôn Hiếu Văn Hoàng Đế gửi Đức Xuyên Gia Khang (Tokugawa Ieyasu) ở Nhật Bản*

Đại Đô Thống họ Nguyễn nước An Nam kính gửi Nội Thái Tể Chấp (4) nhà Nguyên (nhà Minamoto) nước Nhật Bản: ở xa nghe được biết Tể chấp:

Đức hạnh vang danh, nhân ái xưng hùng khắp bốn cõi.

Giáo hóa truyền khắp, huệ ân nhuần thấm ở hai Trời (5).

Bản chúc muốn tạo được lòng tôn quý đối với người đáng quý, nên năm ngoài mạo muội lấy thư mà bày tỏ lòng thành, cùng ít lễ vật địa phương, may được Tể chấp thu nhận. Rồi năm nay lại nhận được thư của Tể chấp. Tình xa lan tới tỏ rõ danh uy, khiến bản chúc hân hoan khôn xiết, rạp đầu bái tạ mà đọc để mãi được thêm tốt đẹp. Huống chi lại tặng cho giáp trụ và khí giới, rồi ban lời thăm hỏi. Như thế còn gì vẻ vang hơn nữa. Thật ân sâu như biển, nghĩa nặng như núi. Tình thương của Tể chấp thật bao la, muốn sai người đến ngay dưới thêm để bái tạ. Sao cảnh trời Nghiêu biển Thuấn mà chỉ được niệm tưởng trong lòng thôi. Nghĩ rằng ngăn cách trời mây hơn ngàn dặm mà giữ mãi một tấm lòng tin yêu, đó là ý nghĩa quan trọng nhất trong thư của bản chúc. Nhưng vùng đất của bản chúc là nơi hẻo lánh, chẳng có phẩm vật gì kỳ lạ đủ đáp lại ân huệ của Tể chấp. Nay nhân sứ giả trở về nên đem ít thổ sản để tỏ chút lòng thành, kèm theo bức thư với đôi lời từ gan ruột, mạo muội chuyển đến cho Tể chấp. Lễ vật tuy nhỏ nhưng xin vui lòng nhận cho, mong về sau tin tưởng đến tấm lòng này chẳng làm việc gì trái nghĩa, khiến hai nước càng thân thiết hơn nữa, mãi đến cả trăm ngàn vạn năm sau.

Hoàng Định năm thứ 4, ngày 19 tháng 5

(Khánh Trường năm thứ 8 ở Nhật Bản - năm 1603 Tây lịch)

- Bức 5: *Thư hồi đáp của Đức Xuyên Gia Khang (Tokugawa Ieyasu) cho Hy Tôn Hiếu Văn Hoàng Đế*

Nguyên Gia Khang (Gen Ka-kou/Minamoto-no Ieyasu) nước Nhật Bản phúc đáp ngài Đại Đô Thống Thụy Quốc Công nước An Nam:

Thư hay lời đẹp, thiệp vàng dát chữ đều đã đến tay. Tuy xa vời vợi mà thư từ thường xuyên qua lại, thì liên kết chẳng khác gì nước láng giềng. Đặc sản quý quốc gửi tặng đã nhận được như danh mục, thật là chí tình. Những thương nhân đi biển xin với quả nhân rằng: Ngày sau lúc đến tề quốc, ở bờ biển hải đảo hay phủ huyện thôn ấp, không kể thuyền đến làm gì đều được trú chân yên ổn. Ta lập tức ra lệnh thông tư cho sĩ dân trong nước để cho thương nhân hoặc trú dân được tùy tiện, không được cướp chiếm hàng hóa của thương thuyền. Lại cấp cho giấy chứng nhận, chỉ cốt cho lũ khách được ở yên ổn. Gửi tặng quý quốc vũ khí gồm 10 chiếc trường đại đao để tỏ lòng thành. Nay thuyền trở về vợi vả không kịp bày tỏ cho hết được. Thư chẳng hết lời.

Khánh Trường năm thứ 8, năm Quý Mão, ngày mồng 5 tháng 10

Ấn.

(Niên hiệu Hoàng Định thứ 4 triều Lê - năm 1603 Tây lịch).

Việc ghi chép ở bản Hòa Văn (bản Nhật văn) trong Bộ *Ngoại Phiên Thông Thư*.

- Bức 6: *Thư gửi Quốc vương Nhật Bản của Hy Tôn Hiếu Văn Hoàng Đế*

Đại Đô Thống Thụy Quốc Công nước An Nam hồi đáp Nhật Bản Quốc Vương:

Từng nghe kết giao hòa hợp, là việc lớn lao của bậc vua chúa. Năm ngoái đã được ban giáp quý kiếm báu, nay lại được tặng 10 thanh trường đại đao, bản chức chịu ân huệ không ít. Thương thuyền của quý quốc đến buôn bán, bản chức tăng thêm phần yêu thương bảo vệ, để cho ai nấy đều được yên ổn. Nghe nói thuyền sắp trở về. Nước của bản chức tuy vật quý hiếm hoi, nhưng chuẩn bị ngay một ít lễ vật (có thiệp ghi riêng) để tặng quốc vương để báo đáp ân nghĩa. Từ nay thuyền buôn hằng năm nên đến nước bản chức để tiện việc buôn bán. Nhưng ở Thanh Hoa và Nghệ An vốn thù địch với bản chức, rất mong Quốc vương vì mối giao tình vốn có với bản chức, nên theo lý cần cấm chỉ các thương thuyền đến ở những nơi đó. Chớ để mất lòng tin, xin Ngài soi xét cho.

Hoàng Định năm thứ 5 ngày 11 tháng 5

(Khánh Trường năm thứ 9 ở Nhật Bản - năm 1604 Tây lịch)

- Bức 7: *Thư của Quốc vương nước ta gửi cho Hoang Mộc Tông-Thái-Lang (Araki Soutarou) ở Trường Kỳ (Nagasaki)*

Điện hạ của nước An Nam kiêm các vùng xứ Quảng Nam nói về việc ban phát văn thư:

Vốn nghe: Trọng trời đất hai nước là gây lòng tin - Tạo hòa thuận hai nhà ấy rất quý.

Nay nhà Nguyễn ta, từ lúc dựng nước đến nay, thi hành nhân nghĩa, quảng bá huệ ân. Nay có chủ thuyền là Hoang-Mộc Tông-Thái-Lang (Araki Soutarou) ở nước Nhật Bản vượt biển quang lâm đến nước ta, vào bái kiến mong được nương tựa. Ta bèn giúp cho đạt sở nguyện nên ban thêm cho họ tên oai phong thuộc quý tộc là Nguyễn Đại Lương (6), chẳng những được vinh hiển ở chốn cung đình mà còn giữ

vững được lợi ích cho giao thương bắc nam.
Thì nhân diễn thành:

Chi chỉ, chi giác, chi định. Nhĩ tài
xứng công tử chi tài.

Như nhật như nguyệt như tùng, ngã
thọ tử Nam sơn chi thọ.

(Chọn làm con quý, tài của người đáng
làm công tử,

Như nhật nguyệt, như tùng, tuổi thọ ta
sánh với núi Nam)

Cũng quá đủ vẻ vang rồi. Thật lớn lao thay!

Nước có phép tắc, lập văn thư để lưu chiếu.

Hoàng Định năm thứ 20, ngày 22 tháng 4

(Nguyễn Hòa (Genna) nguyên niên ở Nhật
Bản, năm 1619 Tây lịch (7).

*Thư này tàng trữ ở Hoang-Mộc Tông-
Thái-Lang (Araki Soutarou) người ở đất
Trường Kỳ (Nagasaki).*

- Bức 8: *Thư của Hy Tôn Hiếu Văn
Hoàng Đế gửi nhà Đức Xuyên (nhà
Tokugawa) ở Nhật Bản*

Đại Đô Thống Thụy Quốc Công nước An
Nam gửi Nhật Bản Nguyên Vương điện hạ:

Nước non tuy khác, nhưng cùng một địa
vực phân dã tinh tượng (8). Hơn nữa chủ
thuyền buôn của quý quốc là Di-Thất-Lang
(Yashichirou) (tức Chu-Bản (9) Di-Thất-
Lang (Funamoto Yashichirou) đến bản trấn
với ngọc thiếp (10) và bảo kiếm, bảo đao.
Ân dày như vậy không thể báo đáp nổi.
Nay lại bảo trở về ngay tháng này, tiện
đường đáp lễ, có chút quà mọn (có thiếp
riêng ghi đầy đủ), để tặng quý điện hạ,
mong vui lòng nhận cho để tỏ lòng giao hảo
giữa hai nước. Kính thư.

Hoàng Định năm thứ 6 ngày Mồng 6 tháng 5

(Năm 1605 Tây lịch - niên hiệu Khánh
Trường thứ 10 ở Nhật Bản).

Ấn

Kê khai:

6 loại tín vật:

- 2 tấm kính

- 1 mảnh kỳ nam

- 10 xấp lụa trắng

- 1 bình hương

- 1 bình sáp hương

- 1.000 cây hương thấp

Hoàng Định năm thứ 6 ngày mồng 6 tháng 5

*Có ấn dấu đỏ "Trấn Thủ Tướng Quân
chi ấn" đóng trên ngày tháng.*

*Trên bì thư đề: "An Nam Quốc Đại Đô
Thống Thụy Quốc Công thương thư- Hoàng
Định lục niên ngũ nguyệt sơ lục nhật" (Đại
Đô Thống Thụy Quốc Công dâng thư
Hoàng Định năm thứ 6 ngày mồng 6 tháng
5), dưới cũng có áp dấu "Trấn Thủ Tướng
Quân chi ấn".*

- Bức 9: *Thư của Hy Tôn Hiếu Văn
Hoàng Đế ban cho Bản Đa Thượng Dã Giới
Chính Thuần*

Đại đô Thống Thụy Quốc Công nước An
Nam đáp thư:

Bản-Đa Thượng-Dã-Giới Chính-Thuần
(Honda Kouzukenosuke Masazumi (11)) ở
Nhật Bản Mạc hạ (12).

Đọc được thư ở xa như thấy được phong
thái, hơn nữa gặp Di-Thất-Lang
(Yashichirou) Thiên Giáo (13) thấy chân
thật đôn hậu, nên tôi nhận làm nghĩa tử,
mến mộ các khách trên thuyền, lại khuyên
nhủ thêm, mọi việc đều như ý muốn. Nay
Di Thất Lang (Yashichirou) về nước, tưởng
nhớ Mạc hạ không người, bèn viết thư
thuận nẻo gió đưa, mong đến tay Mạc hạ,
tôi thật biết ơn Di Thất lang (Yashichirou).

Và lại khuyên răn là phép thường của nước, lẽ nên thưa rõ với quốc vương. Sang năm lại nên cho Di Thất Lang (Yashichirou) sửa chữa 3 chiếc thuyền tiện đường đến bản trấn, giao dịch bình thường trọn vẹn ân nghĩa đôi đường. Có chút quà mọn (2 xấp lụa trắng, 1 mảnh kỳ nam) dâng tặng làm tin. Ngoài ra những người khác không được lộn xộn vào trấn. Nếu tỏ ý xấu tức phải dùng pháp luật, không thể dung tha. Thư chẳng hết lời. Đã thế tất phải thế.

Hoàng Định năm thứ 6, ngày mồng 6 tháng 5

(Năm 1606 Tây lịch, Khánh Trường năm thứ 7 ở Nhật Bản).

Trên thư đề: "An Nam Quốc Đại Đô Thống Thụy Quốc Công cần phong - Hoàng Định lục niên ngũ nguyệt sơ lục nhật" (Đại Đô Thống Thụy Quốc Công ở nước An Nam kính gửi - Hoàng Định năm thứ 6 ngày mồng 6 tháng 5).

(Mỗi thư đều có ấn đỏ, và đóng triện)

- Bức 10: *Thư phúc đáp của Đức Xuyên Gia Khang ở Nhật Bản.*

Đại Đô Thống Thụy Quốc Công ở nước An Nam túc hạ,

Thư xa chuyển đến, nhận lấy mà đọc như được diện kiến, lại ghi riêng có tặng mấy thứ thổ sản địa phương, thật sự chân tình. Thương nhân của tề quốc, mỗi năm đến nước ngài chẳng ngại xa xôi, chẳng sợ tai ách sóng gió, tham lợi nhỏ mà xem nhẹ tấm thân, nói chung chẳng phải là bọn vô đạo đức, ở phương xa vốn không tình thân, không tiện ăn nói, nếu nói bậy làm bậy, đem chánh tà xét hết lý, phân tội nặng nhẹ, quá đáng mới hành hình thì người ở xa khâm phục mà ân đức hết sức. Đã dặn dò kỹ càng Bản-Đa Thương-Dã-(Giới) (14) (Honda Kouzukenosuke) làm trung gian cải đổi tình hình hai bên. Tặng hai trường

dao, 1 cổ đại dao, tuy lễ bạc nhưng vốn để chào mừng mà thôi.

Khánh Trường năm thứ 10, năm Ất Ty tháng 9 (15)

Ấn

(Hoàng Định năm thứ 6 triều Lê - năm 1605 Tây lịch).

Thư được chép ở sử liệu Nhật Bản.

- Bức 11: *Thư của Quan Đô Thống nước An Nam gửi cho Trà Ốc Tứ Lang Thứ Lang nước Nhật Bản*

Quan Đô Thống nước An Nam kính thư đến Trà Ốc Tứ Lang Thứ Lang nước Nhật Bản diện hạ:

Hiếu biết nhau hơn 30 năm từ khi giao hảo với quý chức ở quý quốc đến nay, tình nghĩa chưa từng khiếm khuyết. Đến như năm trước, có tên cháu ngoại vong ân, khởi binh xâm phạm (16), nhưng Trời không dung gian khiến thất bại bỏ chạy. Trước đây biết các quan của quý quốc có lòng kính yêu, cảm thương thuyền không được giao dịch với Đông Kinh, thật quá cảm ơn quý quan, dám nhờ các quan tâu với Quốc vương kể từ nay về sau hãy có thương thuyền nào của quý quốc chở cho đến các nơi Thăng Hoa, Nghệ An thuộc Đông Kinh. Nay có thổ sản xin gửi quý chức để tỏ nghĩa bang giao.

Hoàng Định năm thứ 10 ngày 25 tháng 4

Đóng ấn.

(Khoan Vinh (Kan'ei) năm thứ 5 ở Nhật Bản - năm 1628 Tây Lịch)

Thư này chép ở Ngoại Phiên Thông Thư.

- Bức 12: *Thư của nước An Nam gửi Trà Ốc Tứ-Lang-Thứ-Lang (Chaya Shiroujiro (17)) và gửi cho Trung Đảo thị Tứ Lang Thứ Lang (Nakajima-shi Shiroujiro (18)) ở Nhật Bản*

Vốn nghe:

Lòng tin kết lân bang sáng tỏ trong cách ngôn Đại Học

Thân ái với viễn nhân rõ ràng ở minh huấn Trung Dung.

Nay thấy các tàu thuyền của nước Nhật đến nước Nam, ta vui mừng khôn xiết. Có bức thư này và tín vật để tỏ lòng thành. Hằng năm xin cho thuyền đến buôn bán để thêm tốt việc giao hảo hai nước, và tỏ lòng nhân trong bốn biển. Nay về sau hoặc có thuyền nào đến Đông Kinh, là nơi vốn có thù địch với nước ta, các vật quý chớ cho lưu thông buôn bán như lưu huỳnh, đồ đồng và súng đạn, cậy nhờ hai quan coi vận chuyển nghiêm cấm chớ cho chở đi. Nếu giữ được lòng tin này tôi chịu ơn rất nhiều.

Nay thư.

Kê khai ba loại tín vật: 1 phiên kỳ nam - 4 xấp lụa trắng - 30 chỉnh rượu.

Đức Long năm thứ 7 ngày 24 tháng 4

(Khoan Vĩnh thứ 12 ở Nhật Bản - năm 1635 Tây lịch)

Thư ghi ở sử liệu Nhật Bản.

- Bức 13: *Thư Đại Đô Thống nước An Nam gửi Trung Đảo (Nakajima (19))*

Đại Đô Thống nước An Nam gửi thư nói rõ với Trung Đảo nước Nhật Bản:

Trộm nghe: Đón khách đông đúc ở các nước đến, đều xem như những bậc đại hiền. Trước đây thấy tàu thuyền của quý chức đến nước này, ta biết quý chức vốn muốn thông thương giao hảo để kết mối thân tình mà thôi. Ta đâu có lòng nhân bao la đáng cảm mộ mà đến. Huống chi quý chức lại có những đồ vật quý báu, Hậu ý như thế ta lấy gì mà đến đáp cho tương xứng. Nên kèm chút lễ mọn để tỏ lòng thân thiết, viết

thư cậy nhờ. Ta có cháu ngoại họ Trịnh không theo nghiêm cấm của quý phủ, liên hệ với các thương thuyền, quý chức chớ cho chở lưu huỳnh, đồ đồng đến đó. Thực sự như thế thì ta chịu ân quá sức, giữ mãi tình bắc nam, nghĩa trọng như núi, tạm tỏ trong chút quà mọn, xin soi xét cho.

Kê khai năm loại tín vật:

- 1 khối kỳ nam - 1 miếng trầm hương - 6 xấp lụa - 2 xấp đoạn màu - 2 áo choàng lớn.

Vĩnh Tộ năm thứ 14 ngày 18 tháng 5 (năm 1622 Tây lịch - Khoan Vĩnh thứ 9 ở Nhật Bản (20))

Bức 14: *Bài Dụ với khách buôn Nhật Bản của Hi Tông Hiếu Văn Hoàng đế*

Khâm sai phó Đô đốc dinh Hùng Nghĩa nước An Nam quản các xứ Thuận Hóa và Quảng Nam là Thụy Quốc công chỉ thị cho các khách buôn Nhật Bản rõ:

Vốn nghe Cửu kinh (21) trong việc trị nước, một là “Nhu viễn nhân” [mềm mỏng với người ở xa]. Vào năm trước ta thấy có ba chiếc thuyền của thương nhân Nhật Bản đến nước ta buôn bán, nghĩ đến việc vỗ về nên hậu đãi, muốn giữ tín nghĩa, khiến chúng cảm ân đức. Bọn chúng lại tỏ ra gian ác, lộng hành ở nước ta, cướp của cải của thương nhân Phúc Kiến, bức hiếp phụ nữ trong cư dân ở gần, tùy tiện ngạo mạn, ngang ngược làm trái pháp luật. Ta sai người lấy điều nhân nghĩa mà chỉ bảo, muốn bọn chúng bỏ sai trái mà làm điều hay. Bọn chúng lại không tuân lệnh ta, lại muốn đánh nhau, Ta bắt buộc phải ra uy, chẳng phải tham hàng hóa tiền bạc của chúng, mà ghét chúng vô lễ.

Nay các người cũng là thương gia giàu có của Nhật Bản, lại đến buôn bán, muốn mua thổ sản kiếm lợi lớn, bọn người gặp khó khăn thì lòng ta cũng không vui. Ta

thường rắn người trong nước không được lần cướp, bọn người nên thận trọng giữ gìn những hàng hóa còn lại, rồi chỉnh sửa thuyền bè đợi thuận gió mà trở về nước, để giữ lòng tin yêu, chớ nghi ngờ sợ hãi...

Hoàng Định năm thứ 7 ngày 15 tháng 4

(Khánh Trường năm thứ 11 ở Nhật Bản - năm 1606 Tây lịch).

-Bức 15: *Đại tướng quân Nguyên Gia Khang (Gen Ka-kou / Minamoto-no Ieyasu) nước Nhật Bản gửi Đại Đô thống Thụy Quốc Công nước An Nam (22).*

Thư gửi đến đã xem, hằng năm biết được tin tức, nên dù nơi đây giống như chẳng xa cách gì. Có ba loại thổ sản hết lòng thành khẩn đem từ bản quốc đến quý quốc buôn bán. Nếu phạm pháp thì cứ phạt giết theo phép nước, những ủy khúc đã có Thương-Dã-Giới Chính-Thuần (Kouzukenosuke Masazumi) chuyển lại. Nay nhờ chủ thuyền gửi tặng dao găm, dao lớn để bày tỏ tấm lòng, chớ để tâm vì những vật mọn, mong thấu nhận cho.

Khánh Trường năm thứ 9 ngày 26 tháng Trọg thu năm Giáp Thìn.

(Hoàng Định năm thứ 5, năm 1604 Tây lịch)

Phần 2: Nhận xét

1. So sánh tiêu đề, nội dung niên đại của các văn thư trao đổi giữa chúa Nguyễn và người Nhật Bản, chúng ta có thể nhận ra một số điểm không hợp lý sau:

- Trong bức thư thứ nhất, tiêu đề là *Thư của Hi Tôn Hiếu Văn Hoàng Đế gửi Đức Xuyên Gia Khang (Tokugawa Ieyasu) ở Nhật Bản* nhưng trong nội dung, tác giả của nó lại tự xưng là "Thiên hạ Thống Binh Nguyên Soái Doan Quốc Công của nước An Nam". Doan Quốc Công là tước hiệu của chúa Nguyễn Hoàng chứ không

phải của chúa Nguyễn Phúc Nguyên (Thụy Quốc Công).

- Về niên đại, tất cả các bức thư của chúa Nguyễn được viết trước năm 1613, tức trước khi Nguyễn Hoàng mất, phải là của Nguyễn Hoàng thì mới hợp lý; các bức thư được viết sau năm 1613 mới thuộc về Nguyễn Phúc Nguyên, sau khi ông kế vị ngôi chúa. Chúng ta đều biết, trước khi kế vị cha cai quản đất Thuận-Quảng, Nguyễn Phúc Nguyên đã được Nguyễn Hoàng tin cậy, giao cho trọng trách trấn thủ đất Quảng Nam, trong đó có thương cảng quốc tế Hội An. Trong thư từ trao đổi với các Mạc phủ (Tokugawa), Nguyễn Phúc Nguyên có thể thay cha soạn nội dung hoặc đóng vai trò tư vấn, nhưng tư cách của tác giả thư phải là chúa Nguyễn Hoàng, người đứng đầu đất Thuận Quảng lúc đó, cũng là người duy nhất có "Tổng trấn tướng quân chi ấn" để đóng dấu vào các văn thư. Nếu như vậy, trong số 14 văn thư trên thì đã có 10 văn thư thuộc thời chúa Nguyễn Hoàng, chỉ có 4 văn thư thuộc thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (các bức số 7, 11, 12 và 13).

- Tước hiệu của Nguyễn Hoàng và Nguyễn Phúc Nguyên, ngoài 2 chữ trùng nhau (Quốc Công), thì hai chữ còn lại (doan  và thụy ) về mặt Hán tự cũng khá giống nhau. Có thể đây là nguyên do khiến Lê Dư đã nhầm lẫn? Chúng tôi tin vào khả năng này vì ngay trong bức thư số 1, dù trong thư đề rõ tước hiệu của Nguyễn Hoàng (bản chữ Hán ghi rõ 3 chữ Doan Quốc Công), nhưng ông vẫn chú trên tiêu đề là "Thư của Hy Tôn Hiếu Văn Hoàng Đế...". Ở phần chú giải Lê Dư cũng bị nhầm lẫn khi chú năm 1585 là "Năm Hy Tôn Hoàng Đế năm thứ 28..." (Phạm Hoàng Quân đã chỉ ra trong phần *Xét thêm* ở bài đã dẫn).

Như vậy, có thể xem phần lớn văn thư trao đổi trên đây (10/14 bức) đều thuộc thời chúa Nguyễn Hoàng. Có lẽ do học giả Lê Dư không chú ý lắm đến các niên đại lịch sử mà đã bị nhầm lẫn, nên đã xếp tất cả số văn thư trên vào thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên; hoặc cũng có thể sự nhầm lẫn này xuất phát từ người Nhật Bản khi sắp xếp các bức thư và Lê Dư cũng bị nhầm theo?

2. Xem nội dung các văn thư trên chúng ta đều thấy rõ, cả chúa Nguyễn lẫn phía các Mạc phủ (Tokugawa) đều rất quan tâm đến việc xây dựng mối quan hệ thương mại giữa hai bên. Tuy bắt đầu bằng một vụ xung đột đáng tiếc (Bạch Tân Hiển Quý (Shirahama Akitaka) bị nghi ngờ hải tặc ở cảng Cửa Việt năm Canh Tý = năm 1600 (Đại Nam thực lục tiền biên (1848) viết nhầm là năm Ất Dậu = năm 1585) và bị quân đội chúa Nguyễn do Nguyễn Phúc Nguyên chỉ huy trừng trị), nhưng Nguyễn Hoàng đã chủ động viết thư dàn hòa với lời lẽ rất khôn khéo. Đáp lại, Mạc phủ Đức Xuyên Gia Khang (Tokugawa Ieyasu) cũng sáng suốt biết dẹp qua bên sự hiềm khích này để bắt tay cùng chúa Nguyễn, mở cửa cho thương thuyền từ Nhật Bản đến Thuận Quảng buôn bán. Chính sự kiện này đã mở màn cho trào lưu “Châu ấn thuyền” từ Nhật Bản đến Đàng Trong sau đó.

3. Những món quà tặng biếu nhau giữa

chúa Nguyễn và Mạc phủ (Tokugawa) tuy ít ỏi nhưng đã phản ánh phần nào đặc điểm chủng loại của các thứ hàng hóa trao đổi giữa Đàng Trong và Nhật Bản hồi bấy giờ, chúng đều là “đặc sản” của mỗi nước mà đối phương đều rất cần. Chúa Nguyễn thì sẵn có các loại thổ sản như kỳ nam, trầm hương, mật ong, lụa, gỗ quý... và đó cũng là các thành phần chính trong những món quà tặng Mạc phủ (Tokugawa). Ngược lại, Nhật Bản thì nổi tiếng về sản xuất và buôn bán binh khí (chủ yếu là gươm, đao), thuốc súng, đồ đồng... nên các Mạc phủ cũng dùng những thứ này làm quà tặng.

4. Qua thư từ trao đổi trên, chúng ta còn thấy, ngay từ năm 1604-1605, chúa Nguyễn Hoàng đã chủ động đề nghị phía Nhật Bản không cho thương thuyền đến buôn bán với Thanh Hoa và Nghệ An, vì đó là những nơi “có thù địch” với ông (thư số 6). Điều này chứng tỏ, sau khi thoát khỏi vòng cương tỏa của họ Trịnh lần thứ 3 và trở về lại Thuận Hóa (3), Nguyễn Hoàng đã tích cực chuẩn bị lực lượng hơn, đồng thời tìm cách hạn chế tiềm lực của đối thủ ở Đàng Ngoài mà sau này ông hoặc con cháu ông sẽ phải đụng độ. Khi chiến tranh Trịnh-Nguyễn xảy ra, chúa Nguyễn Phúc Nguyên lại đề nghị phía Nhật không chở đồ đồng, lưu huỳnh, vũ khí đến Đông Kinh (thư số 12).

CHÚ THÍCH

(1). Phạm Hoàng Quân, *Học giả Lê Dư và mảng tư liệu về lịch sử quan hệ Việt Nam-Nhật Bản thế kỷ XVI-XVII*. Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 3 (56)-2006, tr. 116.

(2). Nguyên văn là “Bản triều tiền đại dĩ Nhật Bản giao thông chi văn thư” lẽ ra phải dịch là “Văn thư giao tiếp giữa bản triều (tức triều Nguyễn) thời kỳ đầu và Nhật Bản”.

(3). *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên* (1848) có ghi: “Năm Ất Dậu (Gia Thái năm thứ 8, tức năm 1585) đánh đuổi người nước ngoài tên Hiển Quý”. Ghi chép này có thể là sai niên đại hoặc có thể có một hải tặc cùng tên với Bạch Tân Hiển Quý (Shirahama Akitaka). Niên đại mà Ieyasu đưa Akitaka là năm Canh Tý (Hoàng Định nguyên niên, tức 1600).

(4). Nội Thái Tế Chấp: Tên quan chức này nguồn gốc không rõ. Ngày 5/8 năm Bính Thân (1596), Gia Khang (Ieyasu) được Thiên hoàng bổ nhiệm chức *Nội Đại Thần* (Naidaijin), chứ không phải là *Nội Thái Tế Chấp* (Nai Dazainosochi) hay là *Tế Chấp* (Tế tướng). Còn *Nguyễn* (Mianmoto) là họ gốc (bản tánh) của nhà *Đức Xuyên* (nhà Tokugawa).

(5). Chỉ nước ta và Nhật Bản.

(6). Hoang Mộc Tông-Thái-Lang (Kimura Soutarou) còn được gọi là Nguyễn Thái Lang không phải là Nguyễn Đại Lang. Soutarou lấy vợ người Việt (con nuôi của chúa Nguyễn) và đưa về Nagasaki. Vợ người Việt được người Nagasaki gọi là Anio và đặt tên cho một lễ hội hằng năm tổ chức tại Nagasaki.

(7). Ở đây Lê Dư đã nhầm. Niên hiệu Khánh Trường (Keichou) kéo dài từ năm 1596-1615. Vậy nên năm Khánh Trường thứ 10 phải là năm 1605.

(8). Ý nói cùng ở phương Đông. Một khái niệm theo Phân Dã Thuyết (giải thích đất nước theo vị trí ngôi sao)

(9). Tên chữ Hán của họ Funamoto có 2 loại: Thuyền Bản và Chu Bản.

(10). Túc bức thư.

(11). Tên thật là Honda Masazumi (1565-1637), tay chân đắc lực của Tướng quân Tokugawa Ieyasu. Masazumi được triều đình (thực ra là Mạc phủ) bổ nhiệm quan chức Thượng Dã Giới (Kouzukenosuke) nên hay được viết là Honda Kouzukenosuke Masazumi.

(12). Là từ tôn xưng. Vốn Mạc phủ là "Doanh trại của shogun (tướng quân)" khi xuất chinh. Về sau chỉ nơi làm việc của quan võ coi về hành chính. Nên gọi tôn kính đối với quan lại thì gọi là "Mạc hạ", cũng như từ gọi với các vị vương tước là "Điện hạ"...

(13). Không rõ. Tên thật của Yashichirou hay là chỉ Thiên chúa giáo? Funamoto Yashichirou là một thương gia lớn và làm đại diện phố người Nhật ở Hội An thời ấy.

(14). Thiếu chữ "giới".

(15). Nguyên văn dùng chữ "long tập" có nghĩa "năm thứ", cũng như dùng chữ "tuế thứ".

(16). Chỉ việc Trịnh Tráng đem quân vào đánh phương Nam. Trịnh Tráng là con của Trịnh Tùng, cháu nội của công chúa Ngọc Bảo - con gái Nguyễn Kim, lại kết duyên với công chúa Ngọc Tú con của Nguyễn Hoàng.

(17). Chaya Shiroujiro Kiyotsugu (1584-1622), thương gia, Đại quan Cảng Nagasaki. Tên thật chữ Hán là Trung Đảo Thanh Thứ (Nakajima Kiyotsugu). Chaya Shiroujiro là thương hiệu đồng thời là tên gọi tộc trưởng họ Trung Đảo (Nakajima).

(18). Có thể có nhầm lẫn bởi vì Nakajima-shi Shiroujiro (Shiroujiro họ Nakajima) và Chaya Shiroujiro Kiyotsugu là một người, tên thật là Nakajima Kiyotsugu.

(19). Túc Chaya Shiroujiro Kiyotsugu.

(20). Thực ra là năm 1632. Niên hiệu Khoan Vinh ở Nhật Bản từ năm 1624-1643.

(21). Sách Trung dung viết: Phàm vi Thiên hạ, Quốc gia hữu cửu kinh, viết Tu thân dã; Thân thân dã; kính đại thần dã; Thế quần thần dã; Thứ thứ dân dã; Lai bách công dã; Nhu viễn nhân dã.

(22). Văn thư này có số thứ tự là 29, được Lê Dư xếp vào phần 3 (Thư từ quan hệ giữa chúa Trịnh và Nhật Bản), nhưng thực ra thuộc phần 1 (Thư từ quan hệ giữa chúa Nguyễn và Nhật Bản).

NƠI TẾ CỜ VÀ NƠI YÊN NGHỈ CỦA AN NAM ĐẠI LÃO TƯỚNG QUÂN TRẦN TẤN ^(*)

NGUYỄN QUANG HỒNG*
HOÀNG THỊ MINH THU**

Trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số XI-XII năm 1998, chúng tôi đã trình bày về nội dung, tính chất và diễn biến cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) với hai nội dung cơ bản: Điều kiện lịch sử của cuộc khởi nghĩa; Căn cứ địa Thanh Thủy (vốn mang tính chất nông dân) trong cuộc khởi nghĩa ấy (1).

Từ đó, chúng tôi tiếp tục nghiên cứu trên các phương diện: nguồn gốc của những người tham gia tổ chức lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, vấn đề cung cấp lương thực thực phẩm cho toàn bộ lực lượng tham gia khởi nghĩa, trang bị vũ khí, nơi sinh hoạt của nghĩa quân... và thu được một số kết quả khả quan. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi tập trung trình bày hai vấn đề chủ yếu sau:

- Địa điểm Trần Tấn, Trần Hướng cùng các văn thân sĩ phu yêu nước chuẩn bị lực lượng, rèn tập võ nghệ, làm lễ tế cờ trong cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất (1874).

- Mô tả một phần về nơi yên nghỉ của An Nam Đại lão Tướng quân. Trần Tấn, Trần Hướng - con trai của ông. Đây là một nội dung mà lâu nay nhiều nhà sử học trong ngoài nước quan tâm.

1. Núi Đài nơi Trần Tấn làm lễ tế cờ trong cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất (1874)

Nếu đi từ Thành phố Vinh - trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của tỉnh

Nghệ An theo đường Quốc lộ 46 qua địa phận huyện Nam Đàn về phía Tây đến núi Nguộc (tiếng địa phương gọi là rú Nguộc) thuộc địa phận xã Đồng Văn - huyện Thanh Chương, nơi dòng sông Lam ăn sát vào chân núi tạo thành một vực sâu, có bến dò Nguộc, nhìn sang phía trái thuộc địa phận xã Thanh Chi có một dải đất phù sa hẹp chạy dọc theo bờ sông Lam, tiếp đó là một dãy núi thấp gồm nhiều ngọn trông tựa như con rồng uốn mình ra sông Lam hút nước, dân địa phương gọi dãy núi này là núi Ổi (rú Ổi). Men theo con đường nhỏ dọc bờ sông Lam chừng 1,3-1,5km đến xóm 8A, xã Thanh Chi (thuộc thôn Trường Niên, làng Chi Nê cũ) là đến địa phận rú Đài, nơi Trần Tấn dựng cờ khởi nghĩa.

Núi Đài nằm sát bờ sông Lam, có độ cao cách mực nước sông (mùa Xuân, mùa Thu) khoảng 30-35m. Phía Đông và Đông Nam chạy về phía xã Thanh Khê, tiếp đó là núi Vất. Núi Ổi và núi Vất tạo thành một hệ thống chiến lũy tự nhiên khép kín chạy theo hướng Nam - Đông Nam, Tây - Tây Bắc. Ngay dưới chân núi Vất, núi Đài là một cánh đồng nhỏ hẹp chạy dài với diện tích khoảng vài chục mẫu. Dọc theo sườn các ngọn núi này là nhà dân. Theo một số cụ cao tuổi ở đây, trên đỉnh núi Ổi, núi Vất, Trần Tấn cho xây dựng đài quan sát nhằm theo dõi mọi hoạt động của đám quan lại tay sai. Qua nhiều biến đổi hiện nay dấu tích đài quan sát trên rú Ổi, rú Vất có thể tìm thấy.

*TS. Khoa Lịch sử. Đại học Vinh

** Khoa Lịch sử. Đại học Vinh

Để vào được núi Đồi theo hướng Nam và Đông Nam cần phải vượt qua nhiều khe suối nhỏ và đi men theo sườn núi với con đường nhỏ ngoằn ngoèo, hoàn toàn không thuận lợi đối với công việc nhà binh vào thời điểm lịch sử đó. Bởi lực lượng tham gia khởi nghĩa chủ yếu là người dân địa phương vốn thông thạo địa hình có thể tổ chức phục binh bất cứ lúc nào.

Sông Lam trở thành lớp hào tự nhiên bao bọc toàn bộ vùng đất Thanh Chi nói chung và núi Đồi nói riêng ở hướng Tây và Tây Bắc. Đoạn sông này có độ sâu tương đối và tốc độ dòng chảy lớn cần phải có thuyền, mảng, bè mới có thể qua được. Nếu không có sự giúp đỡ từ phía cư dân địa phương thì việc qua sông gặp rất nhiều khó khăn. Xét theo tổng thể núi Đồi được che chắn, bao bọc bởi núi sông có thể che mắt được kẻ thù trong một khoảng thời gian cần thiết. Từ núi Đồi có thể đưa lực lượng vượt qua sông lên vùng Dừng qua Đô Lương, Anh Sơn nhằm kiểm soát toàn bộ vùng đất rộng lớn này. Trên thực tế, khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, nghĩa quân đánh chiếm Phủ Anh Đô, nhanh chóng kiểm soát toàn bộ vùng đất rộng lớn tương ứng với các huyện: Thanh Chương, Đô Lương, Anh Sơn, Tân Kỳ... ngày nay (2).

Mặt khác, từ vùng đất hiểm yếu này nghĩa quân có thể vượt sang hoạt động ở Hương Sơn, Hương Khê (Hà Tĩnh), phối hợp với các cánh quân do Tạ Quang Cán, Nguyễn Huy Điển, Tú Khanh... chỉ huy hoạt động ở đây. Trong trường hợp cần thiết nghĩa quân có cả một vùng đất rộng lớn đông dân cư bao gồm các huyện: Nam Đàn, Hưng Nguyên, Đức Thọ... Điều đặc biệt núi Đồi chính là quê hương của Trần Tấn - một trong những nhánh họ thuộc hậu duệ dòng họ Trần nổi tiếng. Nhà thờ của Trần Tấn và dòng họ Trần Đức ở Thanh Chương chúng tôi xin được trình bày trong một bài khảo cứu khác.

Từ nhà thờ Trần Tấn đi ngược lên đỉnh núi Đồi khoảng 60-70m là đến nơi ông rèn

luyện quân sĩ. Đây là một bãi đất tương đối bằng phẳng, chạy dài theo hướng Tây Nam, có hình chữ nhật. Hướng Nam trông ra núi Ổi và núi Vất có bốn tảng đá núi tương đối lớn nằm án ngữ, hướng này chiều rộng khoảng 37-42m. Ở hướng Tây - Tây Bắc (sát bờ sông) có chiều rộng 40-45m. Chiều dọc của vùng đất này dài khoảng 140-145m. Xung quanh có nhiều cây cối che phủ, đứng xa vài trăm mét khó có thể nhận biết các hoạt động diễn ra tại đây. Theo các cụ cao tuổi sống tại thôn Trường Niên, làng Chi Nê, Trần Tấn đã huy động nhân dân chặt bỏ cây cối, san lấp đất đá tạo ra nền đất tương đối bằng phẳng này. Toàn bộ lực lượng tham gia khởi nghĩa tập hợp tại bãi đất rộng lớn đó để rèn tập võ nghệ, mài sắc ý chí sẵn sàng xả thân vì nước. Nhà của Trần Tấn thành đại bản doanh tiếp đón các văn thân, sĩ phu từ các nơi về tụ nghĩa. Đây cũng chính là nơi để văn thân, sĩ phu yêu nước bàn kế hoạch khởi sự.

Giữa nền đất bằng phẳng ấy hiện còn lưu giữ khá nguyên vẹn toàn bộ nền tế cờ của Trần Tấn và các nghĩa dũng trong cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất năm 1874. Đàn tế cờ ngoảnh về phía Nam, được ghép bằng đá núi, có hình chữ nhật, với các số đo cụ thể như sau: chiều rộng 5,55m, chiều dọc của nền tế cờ là 6,2m. Toàn bộ đàn tế cờ được xây dựng bằng đá núi với kích thước khác nhau. Tường bao xung quanh gồm 5 lớp đá, được ghè dẽo khá công phu và gắn kết với nhau bằng một thứ vữa đặc biệt từ xác hến, sò, nung cùng cát và một số nguyên liệu khác mà cư dân xứ Nghệ vào giai đoạn đó trở về trước hay sử dụng khi xây dựng các công trình kiến trúc. Phía trước có một khối đá núi hình chữ nhật (án thờ) có bề mặt rộng 53cm, dài 120cm, cao 66cm, dày 65cm. Khối đá này theo chúng tôi có thể dùng để đặt bát hương khi tế cờ.

Bốn góc đàn tế có 4 tảng đá hình chữ nhật, cửa vào đàn tế có chiều rộng 1,4m. Bệ thờ có 3 cấp nối liền nhau và được xây vững

chải bằng các tảng đá núi thành hình chữ nhật. Bề mặt bàn tế gồm 3 viên đá núi, gọt đều bằng phẳng với số đo cụ thể như sau:

- Cấp 1 (viên 1 - tầng 1) rộng 66cm, dày 20cm.
- Cấp 2 (viên 2 - tầng 2) rộng 70cm, dày 16cm.
- Cấp 3 (viên 3 - tầng 3) rộng 73cm, dày 16cm.

Không rõ có phải khi làm lễ tế cờ người chủ tế đứng trên các tảng đá được ghép công phu này để thực hiện các nghi lễ mang chút dấu ấn tâm linh truyền thống hay là nơi Trần Tấn đứng để tuyên bố “Hịch văn thân” ngày 17-3-1874, trước khi kéo toàn bộ lực lượng xuống Thanh Thủy?

Hai bên tả hữu đàn tế có hai dãy đá núi gồm ba hòn gắn với nhau thành dãy, mà các cụ cao tuổi ở đây cho rằng đó là nơi dành cho các tướng võ, các tướng văn trong lễ tế cờ. Các viên đá ở bên hữu có số đo như sau: viên 1 dài 111cm, viên 2 dài 112cm, viên 3 dài 123cm, bề mặt từng viên rộng từ 60-63cm. Các viên ở bên tả có số đo như sau: viên 1 dài 103cm, viên 2 dài 120cm, viên 3 dài 117cm, bề mặt từng viên rộng từ 65-70cm. Các viên đá này đều có độ dày 16cm. Nơi cao nhất của đàn tế (phía sau) đo được 155cm.

Toàn bộ nền tế cờ còn trong tình trạng khá nguyên vẹn, kể cả các bức tường xây bao quanh.

Sau thời gian chuẩn bị, ngày 17-3-1874, Trần Tấn cùng các văn thân sĩ phu yêu nước và hàng trăm nghĩa dũng, nhân dân Thanh Chương, tập trung tại núi Đài, làm lễ tế cờ, tuyên bố với trời đất nguyên nhân họ phải cầm vũ khí để đánh giặc: “Phàm người trung nghĩa sống phải biết liều mình; vì lợi ích nước nhà, chết cũng không từ chối”. Theo các văn thân lý do mà họ ứng nghĩa khởi sự là để rửa mối nhục mất nước, không chấp nhận cúi đầu quy hàng như đám quan lại trong triều đình, để tránh thảm họa như: “Lục tỉnh có tội tình gì mà

phải ngậm oan tách khỏi triều đình. Một phương chìm trong khói lửa, tiếng kêu khóc vang trời dậy đất...” (3).

Ngay sau lễ tế cờ, Trần Tấn cùng các văn thân sĩ phu và hàng trăm nghĩa dũng từ biệt vợ con, cha mẹ, quê hương cấp tốc hành quân xuống Thanh Thủy (Nam Đàn), phối hợp với lực lượng ở đây “quyết đánh cả triều lẫn Tây”. Núi Đài vừa là nơi Trần Tấn chuẩn bị lực lượng, luyện tập võ nghệ cho quân sĩ, nơi tụ họp anh hùng hào kiệt, nơi diễn ra lễ tế cờ... của cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất năm 1874. Các thế hệ nhân dân ở đây luôn kế thừa phát huy truyền thống yêu nước, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do của dân tộc. Ngày 1-9-1930, cờ búa liềm tung bay kiêu hãnh trên núi Đài - nơi Trần Tấn dựng cờ khởi nghĩa, nhân dân ở đây tiếp tục vùng dậy đấu tranh để thực hiện mơ ước mà Trần Tấn và các văn thân chưa thực hiện được.

2. Nơi yên nghỉ của Trần Tấn

Cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất bùng nổ, phát triển nhanh chóng trên địa bàn Nghệ An, Hà Tĩnh thu hút đông đảo văn thân sĩ phu yêu nước và nhân dân làng xã ở lưu vực sông Lam tham gia. Triều đình nhà Nguyễn và thực dân Pháp hốt hoảng cách chức hàng loạt quan lại, điều động Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường, tàu chiến, quân đội... tổ chức hàng trăm cuộc càn quét quy mô vào căn cứ làng Thành và tất cả những nơi mà triều đình cho là có quân khởi nghĩa chiếm đóng, đốt trụi hàng trăm làng mạc, tàn sát tất cả những ai tham gia hoặc ủng hộ cuộc khởi nghĩa.

Trần Tấn phải bỏ căn cứ làng Thành, rồi phải chạy sang Lào để tránh sự truy sát của triều đình. Lực lượng tham gia khởi nghĩa tan rã, các tướng lĩnh lần lượt hy sinh hoặc bị bắt. Cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất chỉ tồn tại trong vòng 1 năm (1874-1875). Do tuổi cao, sức yếu lại phải sống trong rừng sâu, Trần Tấn lâm bệnh mất vào ngày 22-8 Âm

lịch năm 1875. Mất chủ tướng, cuộc khởi nghĩa đi đến thất bại hoàn toàn.

Nhằm uy hiếp tinh thần của nhân dân, triều đình Huế treo giải thưởng lớn cho ai đào được thi hài của Trần Tấn. Do tham lam có kẻ đã sang tận Khăm Muộn (Lào) đào đưa thi hài Trần Tấn về lĩnh thưởng. Gia đình, họ hàng tìm mọi cách lấy được tro xương của ông đem về an táng trên núi Đài (4). Mộ của ông nằm tước nền tế cờ cùng mộ của con trai ông là Trần Hưởng. Phần mộ của An Nam Đại lão Tướng quân Trần Tấn cùng con trai Trần Hưởng được song táng, ngoảnh mặt về phía Nam, đầu gối về phía sông Lam. Nền mộ rộng 2,2m, dài 1,4m, trước mộ có 2 tấm bia đơn sơ ghi dòng chữ: “An Nam Đại lão Tướng quân, nghĩa sĩ Trần Hữu Hưởng”.

Nơi ông và con trai yên nghỉ cũng chính là nơi diễn ra lễ tế cờ trong cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất 1874 và cũng chính là mảnh đất đã sinh ra ông.

Ngày 21-3-1998, Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An ra Quyết định số 827-QĐ-UB đặt tên đường phố Trần Tấn tại Thành phố Vinh. Ngày 30-12-2002, Bộ Văn hóa Thông

tin ra Quyết định số 39-2002-QĐ-BVHTT xếp hạng di tích quốc gia khu mộ, nền tế cờ và nhà thờ Trần Tấn. Ngày 17-4-2004, Ủy ban Nhân dân huyện Thanh Chương cùng các ban ngành có liên quan, Đảng ủy, Ủy ban Nhân dân xã Thanh Chi, con cháu dòng họ Trần Đức ở Thanh Chương... tổ chức trọng thể lễ đón nhận bằng xếp hạng di tích quốc gia khu mộ, nền tế cờ và nhà thờ Trần Tấn. Tuy nhiên, cho đến nay khu nhà thờ Trần Tấn ở núi Đài Thanh Chi vẫn chưa có sự đầu tư nào đáng kể để trùng tu sửa chữa. Khu mộ và nền tế cờ vẫn trong tình trạng như nó vốn có từ trước. Đường lên khu mộ Trần Tấn và nền tế cờ còn ngổn ngang gốc cây và chưa phải là đường. Chúng tôi mong muốn Sở Văn hóa Thông tin Nghệ An, Phòng Văn hóa huyện Thanh Chương, các ban ngành có liên quan nên tiến hành khảo sát, quy hoạch, đầu tư, tôn tạo, sửa chữa khu mộ, nền tế cờ, nhà thờ Trần Tấn. Các trường Trung học phổ thông, Trung học cơ sở ở huyện Thanh Chương có thể khai thác di tích quốc gia này vào việc giảng dạy lịch sử địa phương cho học sinh.

CHÚ THÍCH

(*). Danh gọi An Nam Đại lão Tướng quân được ghi trước bia mộ Trần Tấn ở núi Đài, xã Thanh Chi, huyện Thanh Chương và được dùng trong cuốn *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, tập I. Nxb. Nghệ Tĩnh, 1984 và một số tài liệu khác.

(1). Tham khảo: Hoàng Văn Lân, Nguyễn Quang Hồng. *Thêm một số ý kiến về nội dung, tính chất và diễn biến của khởi nghĩa Giáp Tuất (1874)*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số XI-XII, 1998, tr. 43-51.

(2). Xem: Bản đồ địa lý tự nhiên huyện Thanh Chương, huyện Anh Sơn, Đô Lương, Nam Đàn, xã Thanh Chi (Nghệ An), huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh).

(3). Bài *Hịch văn thân* ngày mùng 2 tháng 2 năm Tự Đức thứ 27 tức ngày 19-3-1874 được GS. Trương Chính và GS. Đinh Xuân Lâm công bố trên Tạp chí *Hán Nôm*, số 2-1990, tr. 77-79 và được dòng họ Trần ở xã Thanh Chương giữ một bản chép tay có cả chữ Hán.

(4). Cụ Trần Đức Quán chất nội của Trần Tấn hiện 88 tuổi là tộc trưởng của dòng họ Trần Đức ở Thanh Chi cung cấp.

(5). Khu mộ Trần Tấn và nơi tế cờ, nhà thờ Trần Tấn được xếp hạng di tích văn hóa Quốc gia ngày 30-12-2002 theo Quyết định số 39-QĐ-BVHTT.

THÔNG TIN

Chúc mừng GS. NGND. Vũ Dương Ninh tròn 70 tuổi

Ngày 17-7-2007, Khoa Lịch sử và Quốc tế học, Trường Đại học KHXH & NV - Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức Lễ chúc mừng GS. NGND. Vũ Dương Ninh tròn 70 tuổi

GS. NGND. Vũ Dương Ninh sinh ngày 18-7-1937

trong một gia đình công chức - trí thức thành thị. Sau khi Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội được thành lập năm 1956, ông là sinh viên khóa I, là bạn đồng học của các nhà giáo, nhà sử học nổi tiếng như: GS. NGND. Phan Đại Doãn, PGS. NGND. Lê Mậu Hãn, PGS. NGƯT. Nguyễn Thừa Hỷ, PGS. Phạm Thị Tâm... được thụ giáo trực tiếp từ các nhà sư phạm tài năng đồng thời là những học giả nổi tiếng như GS. Trần Văn Giàu, GS. Đào Duy Anh, GS. Phạm Huy Thông, GS. Cao Xuân Huy, GS. Đinh Xuân Lâm...

Gần nửa thế kỷ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, GS. NGND. Vũ Dương Ninh là người chuyên tâm nghiên cứu Lịch sử thế giới Cận - Hiện đại. Nhiều năm là Chủ nhiệm Bộ môn Lịch sử thế giới và Phó Chủ nhiệm Khoa Lịch sử, GS. NGND. Vũ Dương Ninh đã góp công đào luyện nên nhiều lớp học trò ngành sử, sinh viên chuyên ban Lịch sử Thế giới và các vấn đề Quan hệ Quốc tế. Năm 1995, từ một ngành học của Khoa Lịch sử, trước những yêu cầu phát triển mới của đất nước, thầy Vũ Dương Ninh là một trong những người sáng lập nên ngành Quốc tế học. Đến nay, ngành học này đã phát triển thành Khoa Quốc tế học của Trường Đại học KHXH & NV.

GS. NGND. Vũ Dương Ninh không chỉ là một tài năng về sư phạm mà còn là nhà nghiên cứu có uy tín ở trong và ngoài nước. Đến năm 2006, GS. NGND. Vũ Dương Ninh



đã công bố 18 cuốn sách viết riêng, viết chung và chủ biên cùng 81 luận văn đăng trên các tạp chí khoa học trong nước, quốc tế, trong đó có 8 luận văn đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*. Có thể kể đến những cuốn sách chủ yếu sau:

- *Các nước Nam Mỹ* (Viết chung), tập I, II, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978, 1979.

- *Các nước châu Phi* (Viết chung), Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1986.

- *Các nước Nam Thái Bình Dương* (Chủ biên), Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1992.

- *Một số vấn đề về sự phát triển của các nước ASEAN*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993.

- *Lịch sử Vương quốc Thái Lan*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1994.

- *Lịch sử Ấn Độ* (Chủ biên), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.

- *Đại cương Lịch sử Thế giới Cận đại* (Chủ biên), tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.

- *Về con đường giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh* (Viết chung), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

- *Đại cương Lịch sử Thế giới Cận đại* (Chủ biên), tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.

- *Lịch sử Thế giới Cận đại* (Viết chung), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

- *Lịch sử Văn minh Thế giới* (Chủ biên), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

- *Một số chuyên đề Lịch sử Thế giới* (Chủ biên), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001.

- *Việt Nam - ASEAN: Quan hệ đa phương và song phương* (Chủ biên), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.

- *Đông Nam Á - Tháng Tám năm 1945* (Viết chung), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2005.

- *Lịch sử Quan hệ Quốc tế* (Chủ biên), tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005...

Với uy tín và ảnh hưởng khoa học, GS. Vũ Dương Ninh từng đảm trách cương vị Chủ tịch và Ủy viên nhiều hội đồng thẩm định công trình khoa học, hội đồng xây dựng chương trình phát triển và định hướng nghiên cứu của một số cơ quan khoa học, Chủ tịch Hội đồng chức danh Giáo sư liên ngành Lịch sử - Khảo cổ học - Dân tộc học, Ủy viên Ban chấp hành Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam...

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* trân trọng kính chúc GS. NGND. Vũ Dương Ninh luôn luôn mạnh khỏe, hạnh phúc và tiếp tục đóng góp nhiều hơn nữa cho công tác giảng dạy và nền sử học nước nhà.

Tạp chí NCLS

Hội thảo khoa học Quốc tế: “Tình Đoàn kết đặc biệt, Liên minh chiến đấu và Sự hợp tác toàn diện giữa Lào và Việt Nam”

Kỷ niệm 45 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Lào - Việt Nam và 30 năm ký Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác Lào - Việt Nam, Hội thảo Khoa học quốc tế *“Tình đoàn kết đặc biệt, Liên minh chiến đấu và Sự hợp tác toàn diện giữa Lào và Việt Nam”* đã được Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Khoa học xã hội Quốc gia Lào tổ chức từ ngày 28 - 29/6/2007 tại Thủ đô Viêng Chăn (CHDCND Lào). Tham dự Hội thảo có hơn 400 đại biểu. Về phía CHDCND Lào có đồng chí Xa-Măn Vi-nha-kệt, Ủy viên Bộ Chính trị, nhiều đồng chí Lãnh đạo cao cấp các Bộ, Ban, Ngành, địa phương của Lào. Đoàn Việt Nam do GS. TS.

Đỗ Hoài Nam, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Viện KHXHVN làm trưởng đoàn; Các nhà khoa học của các Viện, trường Đại học của hai nước.

27 báo cáo khoa học được trình bày trong 4 phiên họp của Hội thảo theo hai chủ đề: “Tình đoàn kết đặc biệt, Liên minh chiến đấu giữa Lào và Việt Nam” và “Sự hợp tác toàn diện giữa Lào và Việt Nam”. Các báo cáo đã tập trung phân tích, đánh giá tình đoàn kết đặc biệt, liên minh chiến đấu giữa Lào và Việt Nam dưới nhiều góc độ. Đó là mối quan hệ hữu nghị có cội nguồn từ rất lâu đời. Hai dân tộc Lào - Việt Nam cùng tựa lưng vào dãy Trường Sơn hùng vĩ, cùng uống chung dòng nước Mê Kông, có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá và đặc điểm tộc người, cùng có chung kẻ thù xâm lược và chung mục tiêu chiến đấu giành độc lập, tự do và xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Đồng thời các báo cáo cũng đề cập đến sự hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau trên các lĩnh vực ngoại giao, quốc phòng, an ninh, kinh tế, luật pháp, văn hoá, giáo dục, đào tạo cán bộ, công tác thông tin tuyên truyền, hợp tác giữa các địa phương và các tổ chức quần chúng. Nội dung các báo cáo làm nổi bật những thành tựu, những bài học kinh nghiệm và những việc cần làm để thúc đẩy việc thực hiện Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác toàn diện giữa Lào và Việt Nam ngày càng hiệu quả hơn.

Đinh Quang Hải

Hội thảo khoa học: “Đồng chí Nguyễn Văn Cừ với cách mạng Việt Nam và công nhân mỏ Quảng Ninh”

Ngày 9-7-2007, Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng phối hợp với Đảng ủy Công ty than Mạo Khê tổ chức Hội thảo khoa học *“Đồng chí Nguyễn Văn Cừ - với cách mạng Việt Nam và công nhân mỏ Quảng Ninh”* nhân kỷ niệm 95 năm ngày sinh đồng

chí Nguyễn Văn Cừ - nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam (9/7/1912 - 9/7/2007).

Đồng chí Nguyễn Văn Cừ sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho yêu nước ở xã Phù Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; là cháu đời thứ 17 của danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi. Năm 1927, khi còn đang học trường Bưởi, đồng chí Nguyễn Văn Cừ đã tham gia những hoạt động yêu nước; năm 1928 trở thành Hội viên Hội cách mạng thanh niên; tham gia phong trào “vô sản hóa”; những năm 1929 - 1930, tham gia gây dựng cơ sở và phong trào cách mạng ở vùng mỏ Quảng Ninh và trở thành một trong những đảng viên đầu tiên của Đảng cộng sản Việt Nam; tháng 2-1931, đồng chí bị thực dân Pháp bắt và đày đi Côn Đảo.

Tháng 11-1936, được trả tự do sau thắng lợi của Mặt trận bình dân Pháp, đồng chí Nguyễn Văn Cừ cùng với các đồng chí Lương Khánh Thiện, Tô Hiệu, Đặng Xuân Khu, Hạ Bá Cang... tập trung khôi phục cơ sở Đảng và đẩy mạnh phong trào đấu tranh trong tình hình mới. Hội nghị Trung ương tháng 3-1938 đã bầu đồng chí Nguyễn Văn Cừ là Tổng Bí thư. Ngày 17-1-1940, đồng chí Nguyễn Văn Cừ bị bắt và ngày 26-8-1941, thực dân Pháp hành quyết đồng chí cùng với nhiều đồng chí lãnh đạo khác của Đảng. Trong lịch sử Đảng, đồng chí Nguyễn Văn Cừ là người giữ cương vị Tổng Bí thư ở độ tuổi trẻ nhất, khi chưa đầy 26 tuổi. Trong 20 tháng trên cương vị Tổng Bí thư của Đảng, đồng chí Nguyễn Văn Cừ đã có nhiều đóng góp quan trọng cho cách mạng Việt Nam. Những đóng góp đó thể hiện trí tuệ với tư duy chiến lược của một nhà lãnh đạo kiệt xuất.

Các báo cáo khoa học tham gia Hội thảo đã làm rõ cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của đồng chí Nguyễn Văn Cừ - *một chiến sĩ cộng sản kiên cường; một nhà lãnh đạo kiệt xuất*

của Đảng; một trí tuệ sáng tạo với một phẩm chất chính trị kiên định cũng như nêu bật những đóng góp quan trọng của đồng chí với phong trào cách mạng của công nhân mỏ Quảng Ninh từ những ngày đầu tiên.

N.V.A

Tỉnh Bắc Ninh: Kỷ niệm 95 năm ngày sinh cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ

Ngày 9-7-2007 tại Bắc Ninh, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Bắc Ninh đã long trọng tổ chức *“Lễ kỷ niệm 95 năm ngày sinh đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Tổng Bí thư của Đảng thời kỳ 1938 - 1940”*.

Dự lễ kỷ niệm có các đồng chí: Lê Khả Phiêu, nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam; Trương Tấn Sang, Ủy viên Bộ Chính trị, thường trực Ban Bí thư; cùng đại diện các cơ quan, ban, ngành của Trung ương, địa phương và đông đảo quần chúng nhân dân. Tại buổi lễ, Bí thư Tỉnh ủy Bắc Ninh Nguyễn Thế Thảo đã đọc diễn văn tưởng nhớ những công lao, đóng góp của đồng chí Nguyễn Văn Cừ cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam.

P.V. (Theo TTXVN)

Tọa đàm khoa học: “Đồng chí Phạm Hùng và cách mạng Việt Nam”

Ngày 11-6-2007, tại Hà Nội, Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng tổ chức tọa đàm khoa học *“Đồng chí Phạm Hùng và cách mạng Việt Nam”* nhân kỷ niệm 95 năm ngày sinh đồng chí Phạm Hùng.

Đồng chí Phạm Hùng tên thật là Phạm Văn Thiện, sinh ngày 11 tháng 6 năm 1912 tại ấp Long Thuận A, xã Long Hồ, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Tham gia những hoạt động yêu nước và cách mạng từ năm 16 tuổi khi đang là học sinh ở Mỹ Tho và trở thành một trong những đảng viên lớp đầu tiên của Đảng. Năm 1931, đồng chí là Bí thư

Tỉnh ủy Mỹ Tho khi mới 19 tuổi. Đồng chí Phạm Hùng đã bị kết 2 án tử hình, bị giam cầm gần 15 năm trong các nhà tù thực dân. Trong 2 cuộc kháng chiến, đồng chí Phạm Hùng đã đảm nhiệm nhiều cương vị quan trọng: Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Bộ, Phó Bí thư trung ương cục miền Nam kiêm Bí thư và Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Hành chính Phân liên khu miền Đông Nam Bộ, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương cục miền Nam, Chính ủy các lực lượng vũ trang miền Nam, Chính ủy Bộ chỉ huy chiến dịch Hồ Chí Minh. Sau ngày đất nước thống nhất, đồng chí Phạm Hùng là Phó Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam DCH, Phó Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng nước CHXHCN Việt Nam kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước CHXHCN Việt Nam

Các bản tham luận đã làm rõ cuộc đời và sự nghiệp hoạt động cách mạng đồng chí Phạm Hùng:

- Một người cộng sản kiên cường.
- Một nhà tổ chức tài năng.
- Một tấm gương nhân cách của người cộng sản.

Bảy mươi sáu tuổi đời, sáu mươi năm liên tục hoạt động cách mạng, có mặt tại những nơi khó khăn gian khổ nhất trong những gian đoạn nóng bỏng nhất, đồng chí Phạm Hùng đã nêu tấm gương sáng của *một chiến sĩ cộng sản kiên cường, một nhà lãnh đạo có uy tín lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam* trong đấu tranh cách mạng cũng như những năm đầu thực hiện công cuộc Đổi mới.

N.V.A

Hội thảo khoa học: “Một số vấn đề về lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Lào Cai”

Ngày 15-7-2007, tại Tp. Lào Cai, UBND tỉnh Lào Cai và Viện KHXHVN tổ chức Hội

thảo khoa học *Một số vấn đề về lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Lào Cai*. Tham dự Hội thảo có đồng chí Bí thư Tỉnh ủy; các đại biểu của UBND, HĐND, Ban Tuyên giáo và các phòng ban của tỉnh Lào Cai; Các nhà khoa học của Viện Sử học - Viện KHXHVN...

Theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương, tỉnh Lào Cai thành lập ngày 12-7-1907. Quá trình thành lập đơn vị hành chính cấp tỉnh, Lào Cai đã trải qua thời gian dài từ huyện, châu, chế độ quân quản sang chế độ dân sự. Dựa vào tư liệu trong chính sử, nếu lấy mốc thời gian thành lập 2 huyện Thủy Vĩ, Văn Bàn năm Quang Thái thứ 10 (1397) thời Trần thì Lào Cai đã có 610 năm tuổi. Nếu lấy mốc 1907 thì Lào Cai vừa tròn 100 năm.

22 tham luận khoa học tập trung làm sáng rõ hơn 4 vấn đề chính sau:

1. Quá trình quản lý và giữ gìn vùng đất này qua các triều đại phong kiến; phạm vi hành chính và bộ máy chính quyền của châu Thủy Vĩ xưa, về tên gọi Lào Cai, về những ghi chép của thư tịch cổ Việt Nam và Trung Quốc đối với vùng đất thuộc Lào Cai ngày nay; hoạt động phân định biên giới giữa Pháp và nhà Thanh trên địa bàn Lào Cai; những hoạt động quân sự chống Pháp diễn ra ở Lào Cai cuối thế kỷ XIX.

2. Những nguyên nhân khách quan dẫn đến sự thành lập tỉnh Lào Cai muộn hơn so với một số địa phương khác.

3. Các vấn đề chính trị, kinh tế ở Lào Cai thời Pháp thuộc (Chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Lào Cai; Việc xây dựng tuyến đường sắt Hải Phòng - Lào Cai - Văn Nam và vai trò của nó).

4. Nghiên cứu diễn biến chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Lào Cai từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đến nay.

Ngoài ra còn một số vấn đề khác như Đảng lãnh đạo và tổ chức thực hiện các cuộc vận động di dân định cư ở Lào Cai.

Những vấn đề nêu trên đã bước đầu làm sáng tỏ bối cảnh ra đời của tỉnh Lào Cai; Vị thế và truyền thống của Lào Cai trong lịch sử; Lào Cai đã phát huy truyền thống lịch sử 100 năm trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, kháng chiến, xây dựng, bảo vệ và phát triển mảnh đất địa đầu Tổ quốc.

Tuy nhiên, còn một số vấn đề chưa được đề cập trong Hội thảo như: Sự nghiệp phát triển văn hóa, giáo dục của Lào Cai trong một thế kỷ qua; Các chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào dân tộc...

Linh Nam

Tọa đàm khoa học: “*Hướng về nông thôn - Những người Bôn-sê-vec và giáo dục chính trị đối với nông dân trong những năm 20 thế kỷ XX*”

Ngày 10-7-2007, tại Viện Sử học, TS. Alexander Sumpf, nhà nghiên cứu người Pháp đã thuyết trình chủ đề: “*Hướng về nông thôn - Những người Bôn-sê-vec và giáo dục chính trị đối với nông dân trong những năm 20 thế kỷ XX*”. Tiến sĩ A. Sumpf đã khái quát vấn đề đối tượng của “Giáo dục chính trị” ở nước Nga nhằm xác định đúng vị trí của nó trong giai đoạn thực hiện cuộc cách mạng văn hóa, xã hội và chính trị dưới sự lãnh đạo của những người Bôn-sê-vec Nga bắt đầu từ năm 1920; Năm 1920, thành lập cơ quan *Glavpolitprosvet* (GPP) do N. K. Khroupskaia (vợ của V. I. Lênin) phụ trách, đó là “Cơ quan Tuyên truyền Nhà nước về Chủ nghĩa Cộng sản”; Sự hợp tác giữa Đảng và Nhà nước được xây dựng trên niềm tin về giáo dục đối với toàn thể dân chúng; Khi tư tưởng về “liên minh công nông” giành thắng lợi trong Đại hội Đảng lần thứ XIII, tháng 5-1924, GPP đạt tới đỉnh cao. Đó là thời kỳ mà Zinoviev đưa ra

khẩu hiệu “*Hướng mặt về nông thôn*”; Nghiên cứu các “*Trung tâm hợp nhất giáo dục chính trị ở nông thôn*” sẽ cho ta thấy hoạt động của giáo dục chính trị do những người Bôn-sê-vec vận dụng từ bên ngoài vào nông thôn Nga; Những hạn chế của chương trình chuyển giao văn hóa từ thành thị đến nông thôn và từ công nhân đến nông dân, thường dưới hình thức kết nghĩa... *Glavpolitprosvet*, một thiết chế văn hóa và giáo dục được thành lập tháng 11-1920 và bị giải thể vào năm 1930.

Đ.D.H.

Hội thảo khoa học quốc tế “*Đông Á và Hàn Quốc trong thời điểm chuyển giao Cận đại*”

Trong hai ngày 28 và 29-6-2007, tại Đại học Inha (Hàn Quốc), Ban chủ nhiệm “Dự án Inha Brain Korea 21” đã tổ chức Hội thảo quốc tế “*Đông Á và Hàn Quốc trong thời điểm chuyển giao Cận đại*” (*East Asia and Korea in Transition to Modern*). Đây là lần thứ ba tổ chức Hội thảo. Lần thứ nhất họp tại Bắc Kinh, Trung Quốc; lần thứ hai họp tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Gần 100 nhà học giả nghiên cứu về Đông Á đến từ 5 nước: Mông Cổ, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và Hàn Quốc. Có 15 báo cáo khoa học đã dịch ra tiếng Hàn Quốc được trình bày tại ba phiên họp. Mỗi báo cáo lại có 1, 2 hoặc 3 học giả có bài bình luận.

Phiên họp 1: *Những vấn đề và phương pháp nghiên cứu Nhân văn Hàn Quốc học*. Các tham luận đều tập trung vào chủ đề như:

- Phương pháp nghiên cứu nhân văn Hàn Quốc học ở Đông Á của các GS. TS. Cai Mai Hua (Đại học Yabin), Trukiashi Tatruihiko (Đại học Tokyo), Baik Young Seo (Đại học Yonsei).

- Vấn đề và hoàn cảnh giáo dục Hàn Quốc học ở Đông Á của các GS.TS. Lee Anna (Đại

học Ulanbataar), Hong Jung Sun (Đại học Inha).

Phiên họp 2: *Đông Á và Hàn Quốc trong thời điểm chuyển giao Cận đại*. Có những báo cáo:

- Nhận thức về phương Tây và châu Á của trí thức cận đại Nhật Bản của GS.TS. Yoon Sang In (Đại học Hanyang).

- Lý thuyết tiến hóa - xã hội ở Đông Á của GS.TS. Yang Il Mo (Đại học Hallym).

- Quan hệ Việt - Hàn trong thời điểm chuyển giao Cận đại của Đông Nam Á của PGS. TS. Chương Thâu.

- Nhận thức về Đông Á của trí thức Việt Nam vào thời kỳ quá độ - Tập trung phân tích về ý thức liên đới và chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi của TS. Yoon Dae Young (Doãn Đại Vinh).

Phiên thứ 3: Thảo luận.

Các học giả đã nêu ra một số vấn đề, một số nhân vật và một số tác phẩm từng được nghiên cứu ở Đông Á như: Hoa Di Luận ở Đông Á ở thế kỷ XVII, Thư tịch thời "Cao Ly cổ", Chí kiến quốc Thụy Sĩ, cùng là những danh nhân văn hóa Hàn Quốc như: Park Un Sich, Chea Mon Sick...

Nhân cuộc hội thảo khoa học quốc tế này, Ban tổ chức và Chủ nhiệm đề tài đề ra việc thành lập "Hội nghiên cứu Hàn Quốc ở Đông Á" bầu ra Ban chấp hành gồm 7 ủy viên, Chủ

tịch là GS.TS. Choi Won Sick; đồng thời xuất bản tờ Tạp chí của Hội với các thành viên trong đó có một người Việt Nam trong Ban biên tập.

C.T

Hội thảo khoa học: "Lịch sử hình thành và giải pháp khôi phục phát triển dòng gốm cổ Luy Lâu"

Ngày 4-7-2007, tại UBND xã Hà Mãn, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Trung tâm Khuyến nông và tư vấn phát triển - Sở Công nghiệp Bắc Ninh kết hợp với Hội KHL SVN và UBND xã Hà Mãn tổ chức Hội thảo khoa học *Lịch sử hình thành và giải pháp khôi phục phát triển dòng gốm cổ Luy Lâu*. Tham dự Hội thảo có đại diện Sở Công nghiệp Bắc Ninh, Bảo tàng Bắc Ninh, Đại học Mỹ thuật công nghiệp, các trung tâm sản xuất gốm Nhung, gốm Luy Lâu, các nhà khảo cổ học, sử học, văn hóa học... Hội thảo nhằm làm rõ cơ sở khoa học về nguồn gốc lịch sử sản phẩm gốm cổ Luy Lâu thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, đồng thời giúp các cơ quan quản lý tìm ra các giải pháp hữu hiệu để khôi phục và phát triển dòng gốm cổ Luy Lâu trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Thuận Thành nói riêng, tỉnh Bắc Ninh nói chung hiện nay.

L.N.

KÍNH BÁO

Thực hiện công văn số 508 TCT/TNCN của Tổng cục thuế - Bộ Tài Chính về việc quyết toán thuế thu nhập cá nhân, kể từ tháng 5-2007, tiền nhuận bút của tác giả từ 500.000 đồng trở lên sẽ khấu trừ 10%. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* kính báo tác giả và bạn đọc.

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Hiện nay, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã xuất bản chuyên san tiếng Anh, giá bìa: 40.000 VNĐ (2.5 USD).

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 04. 8212569, 0983177910, 0983212569

E-mail: tapchincls@vnn.vn, tapchincls@gmail.com

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

The Ho Chi Minh Trail - A Symbol of the Vietnamese - Laotian Special Solidarity During the Anti-American Resistance War for National Salvation

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Nhat
Institute of History, VASS

During the resistance war against the USA for national salvation of the Vietnamese people, the Truong Son Trail - Ho Chi Minh Trail became a symbol of the revolutionary heroism, of the strong will to fight and to win, the resolute spirit and strategic talents of the Vietnamese people. This was the lifeline, logistical base and the bridge between the large rear area in the North and main front South as well as to the Laotian and Cambodian battlefields. The strategic trail greatly contributed to the victory of the anti-American resistance war of all three countries Vietnam, Laos and Cambodia.

The Ho Chi Minh Trail is also a symbol of the solidarity of the three Indochinese peoples fighting together against the common enemy, especially of the special solidarity between the Vietnamese and Laotian peoples. The trail has been built and defended with unlimited sacrifices of the soldiers, volunteer youth of the Vietnamese people and Laotian people.

The greatness and significance of the Ho Chi Minh Trail were not only manifested in the liberation war of the people of both countries formerly, but also in the peaceful time through the practical significance in building and defending the Country of both Vietnamese-Laotian nations today and in the future.

The Realities of FDI in Hanoi - 20 Years in Retrospect (1996-2006)

Dr. Tran Thi Tuong Van
Institute of History, VASS

During the 20 years of realizing *Đổi mới* (1986-2006), the Hanoi Capital City has been one of the leading provinces and cities of the country in the numbers of projects and the total amount of FDI. In the first 3 years (1986-89), FDI was mainly focused on the trading and service fields. Investment in industrial and agricultural fields made only 20% of the total FDI. From 1990, FDI was massively poured into Hanoi. The year of 1996 is considered as the peak of FDI in Hanoi after 10 years of the opened-door period. However, from 1997-2003 the FDI into Hanoi tended to decrease. From 2004, the FDI has increased again, and reached 306.6 million USD. In 2006, Hanoi attracted 194 FDI projects with the registered capital of 1.12 billion USD. The building and developing the industrial zones is defined as economic goal of Hanoi and other provinces and cities in the whole country. However, the FDI is not yet rightly delivered among most important economic fields of Hanoi.

The successes in the FDI that can be counted on are that the FDI projects have actively affected the realizing the socio-economic aims of Hanoi. They contributed to strengthening

production capacity of the economy, speeding up the transformation of the economic structure towards industrializing and modernizing; creating many new jobs and industrial productions for Hanoi; improving technological, scientific and management quality of the production. The FDI also supplemented to the social capital, to enlarge the exportable market, created new jobs and improved the income of workers. However, FDI in Hanoi also reflected the limits and challenges of the investment environment, and that needs to find some solutions in order to improve the environment for FDI in Hanoi.

Trade Exchanges of Dai Viet During the Ly - Tran Time (From the 11th to the 14th Century)

Dr. Nguyen Thi Phuong Chi
Institute of History, VASS

Nguyen Tien Dung, BA
University of Social Sciences and Humanities, VNU

As one of countries in the region, Dai Viet became a strong state in Southeast Asia under Ly and Tran dynasties (r. from the 11th to the 14th century). Thanks to her favorable geographical position, Dai Viet was the attractive venue in the trade activities to many countries in the world. Many merchant-ships came to Dai Viet from China, Southeast Asian states the other foreign countries...

It is true that in her medieval history, Dai Viet based on the agricultural economy, but that does not mean that the foreign trade of the kingdom was restricted during Ly and Tran dynasties. Historical facts indicate that foreign trade of Dai Viet gained some certain developments in this time.

Commodities were not only brought to abroad through normal trading ways but also through political and diplomatic exchanges, like gifts or things exchanging through tributary relations. That was the common remarks of Vietnam and other kingdoms in East Asia.

It was possible to say that the foreign trade developed continuously under the Ly-Tran dynasties and the trading activities of Dai Viet with foreign countries was quite eventful. In this context the political and diplomatic relations did pave the ways and supported the trading activities.

The participants in those foreign trading activities were the people of various classes. The development of the foreign trade in the Ly-Tran time belonged to the common trend of the region in the time from the 11th to the 14th centuries.

Industry in Vietnam during the Second Colonial Exploitation of the French (1919-30)

Dr. Ta Thi Thuy
Institute of History, VASS

After the First World War, in the context of the second colonial exploitation of the French in Vietnam, due to the benefits and the needs of the metropolitan capitalists, some

industrial branches in Vietnam were developed. Among those industries, there were the silk, cotton industries and processing industries which produced products from plants (paper, salt), or importable productions (exploited from mines and which from the building materials). To some extents, there were also sections of manufacturing the consumption products in the colonies, which formerly had been imported from the motherland and the industries aiming to service the people's life, like electricity, water...

These development was not a result of a planned industrialization of the French colonialism in the Indochina, but to some extent, the development of the Vietnam's industry in 1919-30, even not bring about the profits to Vietnamese people, but in political and social aspects they contributed greatly to speed up social stratification, fostered the struggle movements for national liberation of Vietnamese. The worker class became more strongly both in quantity and in class consciousness and that was the important factor that led to the foundation of the CPV in 1930.

(Second part)

The Vietnamese-Indian Relations from 1945 to Present: Achievement, Experiences, and Issues to be Solved

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Canh Hue
College of Education at Ho Chi Minh City

Vietnam and India have a long tradition of friendship. In the last 60 years (1945-2006), thanks to the great efforts of the two peoples, the relationships between the two countries have overcome many difficulties and challenges caused by different domestic and international factors, and attained many great achievements and have now good prospects.

In this article, I want to mention five main achievements of the relationship between the two countries and analyze three noticeable experiences and some issues to be considered such as: building the Vietnamese-Indian relations to the strategic level, the economic - trading relations need to be developed correspondingly with the good political relations...

HISTORY AND SCHOOL

Affects of History Teaching in Schools: Realities and Solutions

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thi Coi
Hanoi College of Education

Based on the goals of the historical subject in the schools, we can affirm that the effects in history teaching in schools are the real results achieved after a process, and they are manifested through three indicators: knowledge development, educational result and general improvement of the pupils. The teaching in general and the history teaching in particular are including many organizational forms: there are curriculum and extra-curriculum lessons.

Hence, the obtained effects are the common result of these activities, in which the curriculum lesson plays an important role. In fact, in the recent years, the history teaching in the schools has been remarkably improved, but there are still many problems. I try to indicate the origins of these problems and suggest possible solutions.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

On the Letters Exchanged between Nguyen Lords and Japanese Rulers (16th-17th Century)

Phan Thanh Hai, MA

Hue Monuments Conservation Center

Co dai Nam Nhat thong khao (The general studies on the Vietnam and Japan in the Ancient age) consists of 35 letters exchanged between Dai Viet and Japan. This article provides an introduction of 15 out of 35 letters exchanged between the Nguyen Lord and Bakufu of Japan in the 16th -17th centuries translated by Sinologist Vinh Cao.

Based on the comparison of the titles, contents and dates of the letters, I have made some following remarks: 1. The title *Doan Quoc cong* (Doan Prince) belonged in fact to the Lord Nguyen Hoang, not to the Lord Nguyen Phuc Nguyen (Thuy Quoc cong - Thuy Prince). Concerning the dates, all above-mentioned letters of the Nguyen Lords were written before 1613, namely before the death of Nguyen Hoang, and all of them can only belong to the Lord Nguyen Hoang. 2. The Nguyen Lords and Tokugawa Bakufu were both interested in the building trade relations between the two countries; 3. Right in 1604-05, Lord Nguyen Hoang initiatively asked Japanese Government not to allow their merchant ships to go to Thanh Hoa and Nghe An for trading, because these provinces belonged to his of his rival kingdom.

The Place of Flag Upholding Ceremony and the Burial Place of Annam's Great General Tran Tan

Dr. Nguyen Quang Hong

Hoang Thi Minh Thu

Faculty of History, Vinh University

In this article, we focus on two main issues: 1. the place where Tran Tan, Tran Huong and patriotic scholars prepared the forces, organized martial arts training, and carried on the flag upholding ceremony in the Giap Tuat insurrection (1874); 2. Provide an descript on the burial place of the Annam Great general Tran Tan, Tran Huong - his sun. These are the issues interested in by historians since long time...

1/90

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

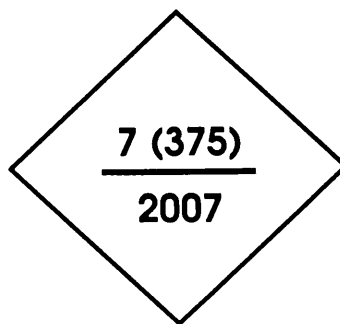
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

NGUYEN VAN NHAT	- The Ho Chi Minh Trail - A Symbol of the Vietnamese - Laotian Special Solidarity During the Anti-American Resistance War for National Salvation	3
TRAN THI TUONG VAN	- The Realities of FDI in Hanoi - 20 Years in Retrospect (1996-2006)	10
NGUYEN THI PHUONG CHI - NGUYEN TIEN DUNG	- Trade Exchanges of Dai Viet During the Ly - Tran Time (From the 11 th to the 14 th Century)	23
TA THI THUY	- Industry in Vietnam during the Second Colonial Exploitation of the French (1919-30) (<i>Second part</i>)	38
NGUYEN CANH HUE	- The Vietnamese-Indian Relations from 1945 to Present: Achievement, Experiences, and Issues to be Solved	44

HISTORY AND SCHOOL

NGUYEN THI COI	- Affects of History Teaching in Schools: Realities and Solutions	50
----------------	--	----

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

PHAN THANH HAI	- On the Letters Exchanged between Nguyen Lords and Japanese Rulers (16 th -17 th Century)	59
NGUYEN QUANG HONG - HOANG THI MINH THU	The Place of Flag Upholding Ceremony and the Burial Place of Annam's Great General Tran Tan	69

INFORMATION 73

SUMMARIES 79

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 đ